

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

- ★ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ KHÁNG CHIẾN LÀ MỘT CUỘC CÁCH MẠNG QUẦN CHÚNG DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG
của **MINH TRANH**
- ★ MẤY Ý KIẾN VỀ VĂN HỌC CỔ ĐIỀN VIỆT NAM
của **VŨ NGỌC PHAN**
- ★ « MẤY VẤN ĐỀ VĂN HỌC SỬ VIỆT NAM »
CỦA TRƯƠNG TỬU HAY LÀ MỘT LỐI XUYÊN TẠC CHỦ NGHĨA MÁC — LÊ-NIN
của **VĂN TÂN**
- ★ NÓI THÊM VỀ PHAN BỘI CHÂU SAU KHI ĐỌC HAI BÀI GÓP Ý KIẾN CỦA CÁC ÔNG HẢI THU VÀ LÊ VĂN TRINH
của **TÔN QUANG PHIỆT**

THÁNG 9 NĂM 1958

44

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

ĐÃ XUẤT BẢN :

VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC

Tập I, II, III, IV, V, VI và VII
Tổ biên dịch trong Ban nghiên cứu Văn Sử Địa
biên dịch và chú giải

★

CÁCH MẠNG TÂY SƠN

của VĂN TÂN

★

SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

QUYỀN I

(Phần ngữ ngôn văn tự và văn học truyền miệng)
của VĂN TÂN – NGUYỄN HỒNG PHONG – NGUYỄN ĐỒNG CHI
VŨ NGỌC PHAN

★

KHẢO LUẬN VỀ TRUYỆN THẠCH SANH

của HOA BẰNG

★

SƠ THẢO LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN THỦ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

của PHAN GIA BÈN

★

CÂU ĐỐ VIỆT NAM

của NINH VIỆT GIAO

★

TRUYỆN TIỂU LÂM VIỆT NAM

(gồm phần lý luận và 150 truyện)
của NGUYỄN HỒNG PHONG

★

VĂN HỌC TRÀO PHÚNG VIỆT NAM

QUYỀN THƯỢNG và HẠ
của VĂN TÂN

★

NAM BỘ VÀ NAM PHẦN TRUNG BỘ TRONG HAI NĂM ĐẦU KHÁNG CHIẾN

của NGUYỄN VIỆT

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM và KHÁNG CHIẾN LÀ MỘT CUỘC CÁCH MẠNG QUẦN CHÚNG DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

của MINH TRANH

NHÂN dân Việt-nam vừa tung bùng kỷ niệm Cách mạng tháng Tám lần thứ mười ba. Đó là một cuộc cách mạng có tính chất quần chúng thật sâu sắc và rộng rãi. Tính chất quần chúng sâu rộng ấy đã buộc ngay cả những kẻ rất xa lạ với Cách mạng tháng Tám cũng phải thừa nhận nó. Thậm chí cả những kẻ trước 1945 đã cố tình chống lại nhân dân, ngày nay cũng phải cúi đầu không dám chối cãi sự thành công to lớn của Cách mạng tháng Tám. Trong số những kẻ ấy, có Ngô Đình Diệm là một tay sai rõ rệt cho những kẻ thù của dân tộc Việt-nam từ trước tới nay, hết Pháp rồi Nhật, và ngày nay nữa là Mỹ. Chúng ta ai cũng còn nhớ không phải đến bây giờ, nhân dân ta mới chỉ tên vạch mặt Ngô Đình Diệm là kẻ xấu xa bán nước. Tháng 11 năm 1944, qua một bài của đồng chí Trường Chinh trên báo *Cờ giải phóng* số 8, nhân dân ta đều đã thấy rõ :

« Đầu tháng 9 tây, bọn Nhật đã toan hạ Pháp, lập (hay làm ra bộ lập) chính phủ bù nhìn Việt gian ở Đông-dương. Chúng kừa với bọn Việt-gian thân Nhật « ngại vàng bệ ngọc » thế nào mà những tên trùm Đại Việt còn sót lại như Ngô Đình Diệm (Trung-kỳ), •đốc tờ Chử, y sĩ Toàn (Bắc-kỳ) v.v... bảo nhau chạy vào bí mật... Bọn này tập tềnh trèo lên ghé chính phủ thì bỗng dưng được tin sét đánh : Nhật Pháp lại nhân nhượng nhau một lần nữa... ».

Từ lúc ấy, dã tâm của Ngô Đình Diệm đã là thay thay Pháp rước chủ Nhật. « Nhà chí sĩ » họ Ngô cứ theo đuổi âm mưu bản thủ của hắn, còn nhân dân Việt-nam ngược lại, cứ việc đi theo con đường của mình là nhằm cả hai kẻ thù Pháp Nhật mà đánh, để giải phóng dân tộc. Đến sau ngày 9-3-1945, kẻ thù duy nhất, kẻ thù cụ thể trước mắt của cách mạng Việt-nam chỉ còn là phát xít Nhật, tức là chủ của những kẻ vào loại Ngô Đình Diệm, thì Cách mạng tháng Tám nổ ra cuối cùng và đã lật đổ kẻ thù duy nhất ấy.

Vậy mà ngày nay, Ngô Đình Diệm bỗng đứng lại thừa nhận ý nghĩa tốt của Cách mạng tháng Tám. Đọc báo chí miền Nam và nghe đài miền Nam gần đây, có người lấy làm lạ vì sao Ngô Đình Diệm lại có thái độ như thế ?

Báo *Tiếng chuông* viết : « Người dân ở miền Nam tự do cũng rất nhớ đến ngày 19-8, nhớ đến để mà không quên rằng cuộc cách mạng 19-8-1945 sự thật chính là cuộc Tổng khởi nghĩa của các tầng lớp nhân dân. Các tầng lớp nhân dân đã anh dũng tham gia cuộc Tổng khởi nghĩa vì mỗi người đã có ý thức sâu xa rằng đất nước là đất nước chung và giải phóng đất nước là bổn phận thiêng liêng của tất cả mọi người yêu nước. Cũng với ý nghĩ đó, khi thực dân Pháp mưu toan tái lập nền đô hộ trên đất nước ta, toàn thể dân chúng bất phân tôn giáo, đảng phái hay giai cấp, bất phân nam nữ, tuổi tác v.v... đã lại tự động đi đoàn kết hợp thành một thành trì vững chắc ngăn chặn làn sóng xâm lăng và biến thành những mũi nhọn đâm thủng cái tham vọng của thực dân đế quốc... ».

Đồng thời người ta lại được đọc và nghe những ý tưởng tự trên các báo *Tiếng chuông*, *Thời cuộc*, *Sài-gòn mới*, và đài phát thanh miền Nam. Những ý tưởng tự tất nhiên phải được phát ra từ một cái lò tương tự. Cái lò ấy không phải đâu khác mà là cơ quan tuyên truyền của Ngô Đình Diệm.

Người ta không những nói đến Cách mạng tháng Tám mà còn nói đến cả Kháng chiến. Và người ta phải thừa nhận đó là sự nghiệp của quần chúng nhân dân. Có một sự hồi tỉnh nào đó ở chính quyền miền Nam chẳng ? Có một sự hối hận, ăn năn nào đó của những kẻ một đời đã ba lần bán nước chẳng ? Đọc toàn văn những bài của các báo nói trên về Cách mạng tháng Tám, về Kháng chiến, ai cũng thấy ngay rằng : Ngô Đình Diệm muốn thò ra một thủ đoạn mới. Thủ đoạn của hắn là :

1. — Chuyện Nhật Pháp là chuyện xa rồi, nhắc lại có lẽ cũng không mấy ai còn nhớ ; trái lại bây giờ có thể đưa ra

một số luận điệu đề lừa mọi người rằng mình là « chí sĩ ». Nói đến « những mũi nhọn đâm thủng cái tham vọng của thực dân đế quốc » Pháp thì không sao cả, miễn là không gọi đến những cái tham vọng của thực dân đế quốc Mỹ là được.

2. — Hãy cứ đành phải thừa nhận Cách mạng tháng Tám và Kháng chiến là sự nghiệp của quần chúng nhân dân đi, vì đây là sự thật quá rõ ràng rồi, chối cãi thì lại càng dễ lộ mặt là kẻ phản lại nhân dân. Nhưng thừa nhận như thế cũng nguy hiểm, vì đã đề cập đến quần chúng nhân dân thì phải đề cập đến một tổ chức rộng rãi của nhân dân, đến Mặt trận Việt-minh, Mặt trận Liên Việt và ngày nay là Mặt trận Tổ quốc Việt-nam ; lại phải đề cập đến Đảng đã lãnh đạo Cách mạng tháng Tám thành công, Kháng chiến thắng lợi. Cơ quan tuyên truyền của Diệm đã suy nghĩ và cuối cùng kết luận :

« Các bạn thấy rằng ngày 19-8-1945 là ngày Tổng khởi nghĩa của toàn dân Việt-nam chứ không phải là do một mạng lệnh nào cả, vì thế mỗi người đều thấy rằng ý chí kháng chiến là ý chí chung của toàn dân chứ không phải là do một cá nhân hay đoàn thể nào đưa ra cả ». (Báo Thời cuộc).

Thủ đoạn bỉ ổi của cơ quan tuyên truyền của Ngô Đình Diệm đã lộ ra rõ rệt: không dấn động đến đế quốc Mỹ, tách quần chúng nhân dân khỏi sự lãnh đạo của những người cộng sản.

Sự thật, Cách mạng tháng Tám và Kháng chiến là phong trào quần chúng nhân dân, nhưng đây quyết không phải là phong trào « tự động », « tự phát » không do một đoàn thể nào hướng dẫn, phát động lên, tổ chức lại. Cách mạng tháng Tám thành công, Kháng chiến thắng lợi chủ yếu nhất là do có sự lãnh đạo của Đảng ta.

Từ 1930, khi Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời, cương lĩnh của Đảng đã có một sức mạnh chuyển hẳn phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt-nam thành một phong trào quần chúng rộng rãi. Chỉ từ đây giai cấp công nhân Việt-nam mới nhận thức rõ sứ mạng lịch sử của mình, giai cấp nông dân mới được phát động lên, tổ chức lại và các giai cấp tiểu tư sản, tư sản dân tộc nhân đã phát triển của phong trào công nông mới có thêm được tin tưởng vào cách mạng. Chỉ từ đây, sự đồng lòng mà trước kia những nhà yêu nước vẫn kêu gọi mới có một nội dung cụ thể và mới có cơ sở để thực hiện, và do đó sự cần thiết tập hợp các giai cấp cách mạng, các đoàn thể cách mạng vào một khối Mặt trận dân tộc thống nhất mới được quan niệm rõ ràng.

Và trải qua bao nhiêu kinh nghiệm, đến năm 1941, Đảng Cộng sản Đông-dương, trước tình hình quốc tế và tình hình cụ thể trong nước, đã đề ra sáng kiến thành lập Mặt trận Việt-minh và đã tập hợp được đông đảo nhân dân quần chúng hơn nữa để tích cực tham gia cách mạng giải phóng dân tộc. Những tổ chức cứu quốc lan rộng khắp nơi từ sau 1941; những tổ chức vũ trang được nhân dân ủng hộ, đã góp phần quyết định vào việc thành lập các khu giải phóng ở Bắc, Trung, Nam; những chủ trương tập dượt cho quần chúng cách mạng nắm lấy chính quyền từ ngay trước những ngày tháng 8-1945, do đó, đã thành lập được các Ủy ban dân tộc giải phóng; khẩu hiệu tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng 4-1945 và lệnh Tổng khởi nghĩa tháng 8-1949, v. v...; tất cả những sự chuẩn bị chu đáo ấy, những chủ trương sáng suốt ấy về mặt chính trị, về mặt vũ trang, về mặt hành động cách mạng trực tiếp, đã chứng tỏ nghệ thuật lãnh đạo của một Đảng Mác — Lê-nin dày dặn và được rèn luyện qua nhiều năm đấu tranh của dân tộc. Không phải ngẫu nhiên mà đã có những chủ trương ấy. Những chủ trương ấy xuất phát từ tình hình cụ thể mỗi lúc, xuất phát từ ý nguyện của quần chúng cách mạng trong mỗi lúc, đã được Đảng đề ra thành phương châm cho quần chúng và đã trở thành một sức mạnh to lớn phát động phong trào quần chúng từ hẹp thành rộng, từ thấp lên cao, và cuối cùng đã quyết định thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

Đến sau Cách mạng tháng Tám, cũng như vậy. Những khẩu hiệu kháng chiến chống Pháp, rồi chống Pháp và can thiệp Mỹ, những chủ trương kháng chiến về mặt quân sự, về mặt kinh tế, về mặt văn hóa trong đường lối chung « Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi » không phải bỗng dưng mà có. Sự lãnh đạo của Đảng ta không phải chỉ đề ra phương châm, đường lối, mà sự lãnh đạo ấy còn đi sâu vào các mặt tổ chức lực lượng cách mạng, tổ chức hành động cách mạng cụ thể.

Cách mạng tháng Tám thành công, Kháng chiến thắng lợi, đó là thành công và thắng lợi của sự lãnh đạo của Đảng. Có sự lãnh đạo ấy mới có được phong trào quần chúng sâu rộng. Đảng là sản phẩm của phong trào quần chúng công nhân, quần chúng nhân dân cách mạng, nhờ vậy mà Đảng đã tập trung được trí tuệ sáng suốt, sức mạnh vô địch của quần chúng. Cho nên nói đến phong trào quần chúng nhân dân mà không nói đến Đảng của quần chúng thì tức là đưa

ra những điều vô nghĩa, những điều không thể có được. Lịch sử Cách mạng tháng Tám, lịch sử Kháng chiến của dân tộc Việt-nam từ 1945 đến 1954 cũng như sự phát triển trước mắt của tình hình nước ta ở miền Bắc ở miền Nam đã chứng thực điều đó.

Sự thật lịch sử là danh thép, nó có sức mạnh đập tan tất cả mọi luận điệu xuyên tạc, dù xảo trá đến đâu cũng vậy.

Bọn Ngô Đình Diệm nói đến Cách mạng tháng Tám, nói đến Kháng chiến, cúi đầu thừa nhận sự nghiệp của quần chúng nhân dân, nhưng vẫn ngoan cố không chịu từ bỏ những luận điệu xuyên tạc. Những luận điệu xuyên tạc hòng tách rời nhân dân với Đảng Lao động Việt-nam, với những người cộng sản lại càng bóc trần thêm sự yếu hèn và sợ hãi của chính quyền miền Nam trước một phong trào quần chúng đang dâng lên cao ở toàn quốc, ở miền Nam, đồng thời cũng bóc trần dã tâm bỉ ổi của chúng : làm ra vẻ biết đến quần chúng để chống lại quần chúng, phủ nhận công lao của Đảng quần chúng.

Nhưng sự thật về Cách mạng tháng Tám, về Kháng chiến không sao xóa bỏ được, không một kẻ nào xuyên tạc nổi. Sự thật ấy là :

Cách mạng tháng Tám, Kháng chiến là sự nghiệp của nhân dân Việt-nam trong Mặt trận Việt-minh, Mặt trận Liên Việt dưới sự lãnh đạo của Đảng Mác — Lê-nin Việt-nam, tức Đảng Cộng sản Đông-dương trước kia và Đảng Lao động Việt-nam ngày nay.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Cách mạng tháng Tám đã quét đổ phát xít Nhật, tay của Ngô Đình Diệm.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Kháng chiến Việt-nam đã đánh bại thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ, chủ mới của Ngô Đình Diệm.

Đó là những sự thật rõ ràng. Và sự thật rõ ràng ấy càng xác nhận một sự thật đang được thực tế chứng minh :

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cách mạng Việt-nam sẽ tiến lên, phong trào quần chúng nhân dân nước ta đang ngày một sâu rộng và dâng cao, nhằm tống cổ ra khỏi miền Nam bọn đế quốc Mỹ là những kẻ đã phong cho Ngô Đình Diệm làm tổng thống. Cách mạng Việt-nam nhất định sẽ tiến tới thực hiện :

Một nước Việt-nam thống nhất và giàu mạnh.

MINH TRANH

MÁY Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ VĂN HỌC CỔ ĐIỂN VIỆT NAM

của VŨ NGỌC PHAN

HAI chữ « cổ điển » vốn có nghĩa là điển chương thời cổ, tức những khuôn phép, lễ chế từ thời trước đặt ra. Về mặt văn học, « cổ điển » có những nghĩa chỉ vào những trước tác có giá trị, được lưu truyền ở đời, chỉ vào văn học cổ đại của Hi-lạp, La-mã, chỉ vào môn phái văn nghệ có khuynh hướng noi gương văn học cổ La Hi, ví dụ văn học cổ điển Pháp thế kỷ XVII.

Cho đến nay, người ta thường cho hai chữ « cổ điển » một nghĩa, chung chung khi nói về văn học : văn học cổ điển tức văn học cổ, văn học vào những thời trước cận đại. Cái nghĩa chung chung này, chúng tôi không bàn đến, vì nó chỉ nói lên thời gian tính, không nói lên một tính chất gì về văn học.

Trong *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 42 (tháng 7-1958), bạn Văn Tân có viết một bài nhan đề là « Vấn đề văn học cổ điển Việt-nam », chủ ý nêu lên vấn đề : ở Việt-nam ta có thứ văn học có những tính chất tương tự như thứ văn học cổ điển đã xuất hiện ở Âu-tây vào thế kỷ XVII không? Và sau đó, bạn Văn Tân dẫn chứng là ta có văn học cổ điển với những điểm giống và khác với Tây phương. Đây là một vấn đề văn học quan trọng mà người nghiên cứu văn học không thể không quan tâm đến, nên tôi cũng có mấy ý kiến góp thêm với bạn Văn Tân, không ngại là nó còn sơ lược.

Theo tôi, vấn đề đặt ra là : chủ nghĩa cổ điển đã xuất hiện ở Âu-tây vào thế kỷ XVII, và điển hình nhất là ở nước Pháp vào thời nước này có sự biến chuyển lớn trong xã hội,

thời hình thành chủ nghĩa tư bản. Như vậy, chúng ta có thể nêu lên những câu hỏi: Những đặc điểm của chủ nghĩa cổ điển trong văn học Pháp thế kỷ XVII là gì? Ở nước ta, vào giai đoạn có sự biến chuyển lớn trong xã hội, có thứ văn học cổ điển kiểu văn học cổ điển Pháp, thứ văn học tiêu biểu nhất cho văn học cổ điển Âu-tây không? Hay nếu khác hẳn văn học cổ điển Pháp về căn bản, thì văn học ta vào giai đoạn lịch sử có những biến chuyển lớn có còn nên gọi là « văn học cổ điển » nữa không?

Ở đây tôi không nói đến sự phát sinh của văn học cổ điển ở các nước Âu-tây và một số đặc điểm của văn học cổ điển mà bạn Văn Tân đã nói đến. Tôi chỉ nêu thêm một số đặc điểm khác nữa cũng khá quan trọng và đi sâu vào một số đặc điểm, để có thể có một khái niệm chính xác hơn nữa về văn học cổ điển. Phần khác, tôi sẽ trình bày một số ý kiến về mấy đặc điểm mà bạn Văn Tân cho là văn học cổ điển Việt-nam đã có, nhưng theo tôi thì nó trái hẳn về căn bản với tinh chất cổ điển của văn học Âu-tây thế kỷ XVII và nhất là với văn học Pháp ở thế kỷ ấy. Theo tôi, có như vậy, khi xét đến văn học của ta vào giai đoạn có những biến chuyển lớn, chúng ta mới có thể nhận định là ta đã có hay không có một thời kỳ văn học cổ điển theo nghĩa hai chữ « cổ điển » của Âu-tây.

I — NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HỌC CỔ ĐIỂN PHÁP THẾ KỶ XVII

Tôi nói riêng đến văn học cổ điển Pháp, vì chủ nghĩa cổ điển Pháp vào thế kỷ XVII là tiêu biểu nhất. Ở Pháp, chủ nghĩa cổ điển bắt đầu hình thành từ đầu thế kỷ XVII. Người đi tiên phong của phong trào là Ma-léc-bơ (Malherbe 1555-1628). Trong phong trào cải cách thơ văn, Ma-léc-bơ đã xướng xuất việc nên *chọn những đề tài giản dị, ai cũng có thể hiểu được, đồng thời đấu tranh cho việc lấy tiếng nói của quần chúng nhân dân làm chỗ dựa, để xây dựng cho tiếng Pháp được giản dị và trong sáng hơn*. Chủ nghĩa cổ điển, ngay từ hồi phát sinh, đã có những khuynh hướng rõ rệt về nhân dân. Về sau, đến Mô-li-e (Molière 1622-1673) lại càng tiến hơn một bước nữa: Mô-li-e *viết một thứ văn rất bình dân*, dựa rất nhiều vào phương ngôn, tục ngữ, cho nên cái cười của Mô-li-e đã gọi cảm sâu sắc trong tầng lớp bình dân Pháp đương thời và đến thời nay nó vẫn còn tác dụng.

Theo tiếng gọi của lý trí, Ma-léc-bơ đã đứng lên *đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân*, chủ nghĩa chủ quan và sự hỗn loạn trong khi biểu hiện tình cảm của nhóm Tao đàn (Pléiade).

Sau Ma-léc-bơ, Pa-scan (Pascal 1623-1662) cũng đã viết một câu được coi là một trong những số nguyên tắc của phái cổ điển : *Cái « tôi » là cái đáng ghét* (1), nghĩa là nhà văn không nên đưa cá nhân mình ra, không nên nói đến bản ngã của mình trong văn học. Từ chỗ đó, những nhân vật do các nhà văn cổ điển sáng tạo cũng tránh nói về cá nhân mình một cách bộc lộ quá.

Đến Coóc-nây (Corneille 1606-1684), *khuyh hướng về lý tính* càng thêm rõ rệt. Coóc-nây là nhà thơ ca tụng quân chủ chuyên chế, tuyên truyền tư tưởng làm chủ mọi tình cảm vì lợi ích của nhà nước, đề xướng sự quên mình vì nghĩa vụ, mà nghĩa vụ đây là sự phục tùng vô điều kiện trước quyền hành tối cao (tức nhà vua), coi đó là một hành động anh hùng. Tất cả những tư tưởng ấy biểu hiện trong những vở bi kịch của Coóc-nây đầy một thứ luân lý nhần nại, cứng rắn, nhiều khi vượt quá sức tưởng tượng của con người. Những tính chất cứng rắn ấy chỉ thích hợp với thời kỳ chiến tranh ở Pháp lúc đầu ; sau những biến chuyển của xã hội, người ta đòi hỏi những vở kịch về tình cảm và chính là lúc những vở kịch của Ra-xin (Racine 1639-1699) ra đời.

Đó là những *tình yêu thẩm thiết, đề mê, nhưng rất nhân loại* mà Ra-xin đem phân tích trong các vở bi kịch của ông. Tình yêu nào nùng ấy là tình yêu của người Pháp thời bấy giờ, nó mang theo dân tộc tính của nó và được điển hình hóa đến cao độ để hòa vào tình yêu của nhân loại. Trong những vở bi kịch của Ra-xin, từ *Ang-đơ-rô-mắc* (Andromaque) đến *Phét-đơ-rơ* (Phèdre), « sự say đắm về yêu đương được nêu lên hàng đầu, chứ không còn phải là chủ nghĩa anh hùng có tính chất chính trị và tôn giáo nữa... Hơn cả Coóc-nây, Ra-xin thường áp dụng phương pháp phân tích ý nghĩ và tình cảm của Đê-các (2). Những nhân vật của Ra-xin luôn luôn kiểm điểm tình cảm của mình để có thể biết rõ tâm trạng mình hơn » (3). Như vậy, chung qui cũng là *con người phải làm chủ mọi tình cảm của mình*.

Ra-xin cũng như Coóc-nây đều nghiên cứu rất sâu tính tình con người ta để xây dựng nhân vật. Nhưng đến Mô-li-e

(1) « Le moi est haïssable ». — Pascal.

(2) Descartes (1596-1650), nhà triết học duy lý của Pháp, tác giả *Phương pháp luận*.

(3) *Littérature française* của S. Mokoulski và A. Pomogaéva — Editions pédagogiques scolaires d'Etat — Moscou, 1956.

mới thật là nhà văn sáng tạo ra loại kịch thể hiện sâu sắc tính tình của con người, phản ánh trung thực xã hội Pháp trong biến chuyển lớn ở thế kỷ XVII. Ông là một trong những nhà văn cổ điển lớn nhất của nước Pháp.

Coóc-nây, Ra-xin và Mô-li-e đều *học tập ở các nhà văn cổ những cái đặc sắc nhất, ưu tú nhất*, như xây dựng nhân vật điển hình, bố cục chặt chẽ, *nhều khi lại lấy ngay đề tài cũ để viết kịch mới* với một nghệ thuật cao hơn. Cả La Phông-ten (La Fontaine, 1621 — 1695) cũng dùng nhiều đề tài rút ở thần thoại Hi-lạp, La-mã để sáng tác nhiều bài thơ ngụ ngôn tuyệt xướng. Đó là một truyền thống của văn học Âu-tây thế kỷ XVII, nó bắt nguồn từ thời đại Phục hưng và cũng là một lối dùng khung cảnh cũ để có thể tự do mô tả cuộc đời mới, không lo sự đàn áp của giai cấp thống trị. Văn học cổ La Hí đã cung cấp nhiều đề tài phong phú, nhiều nghệ thuật tinh vi cho Coóc-nây, Ra-xin, La Phông-ten. Còn Mô-li-e nghiên cứu rất tỷ mỉ hài kịch qua các thời đại và của nhiều dân tộc, như những hài kịch của cổ La-mã, hài kịch của Ý-đại-lợi và Tây-ban-nha thế kỷ XVI và XVII. Mô-li-e là một nhà văn đã sống gần quần chúng nhân dân rất nhiều. Ông từng làm chủ gánh hát, đồng thời là diễn viên, đi biểu diễn khắp nước Pháp trong hơn mười năm, nên về sinh hoạt và phong tục tập quán của nhân dân Pháp ở nhiều địa phương, ông rất am hiểu. Do đó, ông đã đem được những cái độc đáo của hài kịch dân tộc Pháp vào sáng tác của mình ; nhân dân tinh cũng đã thể hiện rõ rệt trong các vở hài kịch của Mô-li-e. Cái điểm mà Boa-lô (Boileau, 1636—1711) phê bình Mô-li-e lại chính là điểm nó làm cho Mô-li-e nổi danh trên thế giới : « Mô-li-e quá thân thiết với quần chúng nhân dân ».

Một văn hào cổ điển có nhiều điểm giống Mô-li-e là La Phông-ten. Nhà thơ này cũng có nhiều tư tưởng tự do phóng túng như Mô-li-e ; và cũng như Mô-li-e, ông đã *chịu ảnh hưởng của văn học dân gian Pháp rất nhiều*. Cả hai nhà văn đều rất gần quần chúng nhân dân, nên đã *phản ánh trong tác phẩm của mình những tư tưởng chống đối rất tế nhị của nhân dân đối với giai cấp phong kiến thống trị* bằng một giọng hài hước độc đáo của dân tộc Pháp, cho nên *nhân dân tinh, dân tộc tinh* đã kết hợp chặt chẽ ở những nhân vật trong các tác phẩm của Mô-li-e và La Phông-ten, làm cho những nhân vật ấy được *điển hình hóa đến cao độ*, trở nên những nhân vật mà mọi người trên thế giới thường dùng để chỉ vào từng hạng người bất kỳ ở xã hội nào và thời nào.

Riêng La Phong-ten lại là một nhà thơ vĩ đại nhất về mặt *diễn tả thiên nhiên* ; ông diễn tả thiên nhiên vừa sâu sắc, vừa tài tình ; ông là người bạo tình thắm thiết và chung thủy của thiên nhiên.

Đến Boa-lô thì có thể coi như một người gìn giữ kỷ cương cho chủ nghĩa cổ điển, liên tục áp dụng chính sách và đường lối của nền quân chủ chuyên chế vào văn học Pháp thế kỷ XVII, dùng ngòi bút phê bình và bút chiến để bảo vệ cho trào lưu văn học cổ điển không đi lệch đường. Trong phạm vi văn học, vai trò của Boa-lô có giống như vai trò của Tiêu Hà về mặt chính trị vào thời Lưu Bang, Boa-lô là người *gìn giữ mối giềng cho chủ nghĩa cổ điển*.

Những mối giềng ấy là tất cả đường lối của văn học cổ điển Pháp, nó làm cho văn học Pháp thế kỷ XVII có những đặc điểm nói trên, như về hình thức thì học tập các đại văn hào cổ đại để xây dựng ngữ ngôn cho giản dị, trong sáng, xây dựng nghệ thuật cho tinh vi ; về nội dung thì chống chủ nghĩa cá nhân; theo lý tính mà làm chủ tình cảm; đề cao tình yêu : yêu nước, yêu thiên nhiên, tình yêu nam nữ ; biểu lộ tư tưởng chống phong kiến ; thể hiện nhân dân tính và dân tộc tính cao độ, hòa cùng nhân loại tính.

« Chủ nghĩa cổ điển Pháp đã bắt nguồn từ cuộc đấu tranh của hai trào lưu văn học chống đối nhau, hai trào lưu đang cùng chia xẻ cảm tình của giới trí thức đương thời : trào lưu văn học quý phái và trào lưu văn học tư sản thông tục » (1). Chủ nghĩa cổ điển Pháp là còn để của cuộc đấu tranh đó, cho nên nó đã phản ánh một sự cân phân về tư tưởng và tình cảm dưới một triều đại muốn có sự ổn định về mọi đường, để xây dựng một nền quân chủ huy hoàng (2) dựa vào giai cấp tư sản.

Theo những quan điểm trên của những tác gia tiêu biểu và vĩ đại nhất của văn học cổ điển Pháp thế kỷ XVII, khái niệm về văn học cổ điển có thể như sau :

Văn học cổ điển của một dân tộc là thứ văn học xuất hiện vào thời dân tộc ấy đã kinh qua những biến đổi lớn để vươn tới sự trưởng thành ; nó phản ánh những nét lớn của xã hội đương thời dưới những hình thức nghệ thuật ưu tú ; nghệ thuật này, nó vừa học tập ở văn học cổ đại, lại vừa rút

(1) Theo Molkoulski và Pomogaéva — sách nói trên.

(2) Lu-y XIV, vua nước Pháp thời bấy giờ, được suy tôn là « vua mặt trời » (roi soleil).

ra được ở cuộc giao tranh giữa văn học qui tộc và văn học dân gian. Văn học cổ điển chống chủ nghĩa cá nhân, chống phong kiến và biểu hiện nhân dân tính, dân tộc tính một cách sâu sắc ; nó lại biểu lộ những tình cảm thẩm thiết nhất của nhân dân và dân tộc bằng những nét điển hình cao độ vào một thời mà lòng người đòi hỏi sự cởi mở, thời mà nền kinh tế đã phát triển, chân trời không còn thu hẹp trong một quốc gia.

Vậy văn học Việt-nam có giai đoạn nào là giai đoạn cổ điển với những nhân tố kể trên không ?

Tôi đồng ý với bạn Văn Tân là trong văn học Việt-nam có văn học cổ điển và thời kỳ thịnh nhất của văn học cổ điển Việt-nam bắt đầu từ giữa thế kỷ XVIII cho đến đầu thế kỷ XIX, tức từ Đoàn Thị Điểm với *Chinh phụ ngâm khúc* đến Nguyễn Du với *Truyện Kiều*. Lẽ tự nhiên không phải từ Đoàn Thị Điểm mới nổi lên phong trào văn học cổ điển và cũng không phải từ sau Nguyễn Du là cắt đứt phong trào ; các thời kỳ văn học lớn trong lịch sử văn học đều có thời chớm nở hay sơ kỳ và thời tàn tạ hay muộn kỳ, nhưng ở bài này tôi chỉ muốn bàn riêng về những nhân tố của văn học cổ điển mà văn học của bất kỳ một nước nào, đã gọi là « cổ điển » thì không thể nào thiếu được.

Sau khi đã giới thuyết về khái niệm văn học cổ điển, bạn Văn Tân viết : « Đó cũng lại là những nhân tố không thể thiếu được của văn học cổ điển các nước. Không đủ những nhân tố cần thiết ấy, một nền văn học dù ưu tú đến đâu cũng không thể tự mệnh là văn học cổ điển được ».

Theo ý kiến tôi, không những không thể thiếu mà cũng không thể có những nhân tố khác có tính chất đối lập hay chống đối những nhân tố căn bản của văn học cổ điển.

II — VĂN HỌC CỔ ĐIỂN VIỆT NAM CÓ ĐỦ NHỮNG NHÂN TỐ CẦN THIẾT CỦA MỘT NỀN VĂN HỌC CỔ ĐIỂN VÀ KHÔNG CÓ NHỮNG TÍNH CHẤT MÀ VĂN HỌC CỔ ĐIỂN KHÔNG THỪA NHẬN

Về hoàn cảnh lịch sử đã tạo ra văn học cổ điển ở Pháp và về những điều kiện lịch sử đã cho phép văn học cổ điển nảy sinh ở Việt-nam, bạn Văn Tân đã nói trong *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 42, tôi không nhắc lại ở đây nữa.

Ở đây, tôi chỉ đi sâu vào một số đặc điểm và trình bày một số đặc điểm mà văn học cổ điển của ta cũng có, chứ không phải như nhận định của bạn Văn Tân.

Văn học Việt-nam chịu ảnh hưởng của văn học Trung-quốc sâu sắc. Văn học chữ Hán do người Việt-nam viết xưa kia đã được coi là văn học dân tộc và bây giờ chúng ta cũng nhận định nó là văn học dân tộc, vì nó là thứ văn học nói về những sự việc ở Việt-nam và của Việt-nam, đối tượng độc giả của nó cũng là người Việt-nam. Văn học chữ Hán do người Việt-nam viết đã rập theo khuôn mẫu của văn học Trung-quốc từ thể văn, phong cách cho đến nghệ thuật. Đến khi văn học chữ nôm xuất hiện thì văn học chữ nôm cũng đi vào đường lối của văn học chữ Hán, nhưng do ngữ ngôn Việt-nam chưa được phát triển, nên trong một thời gian khá dài, văn học chữ nôm chỉ đóng khung trong những thể văn vần ngưng nghịu và vụng về so với văn học Trung-quốc đã hết sức phong phú và già dặn. Cái ý thức « học tập cổ nhân » (1) của ông cha ta bắt nguồn từ đây, và « cổ nhân » tôi nói đây là các nhà đại văn hào Trung-quốc như Khuất Nguyên, Tư-mã Tương Như, Đào Tiềm, Lý Bạch, Đỗ Phủ v. v. . . , cũng như các nhà văn cổ điển Pháp thế kỷ XVII đã học tập ở Viéc-gin-lơ, Hô-me-rơ, Panh-đa-rơ, Po-lô-tơ, Tê-răng-xơ (2), các đại văn hào cổ La Hi.

Nhưng không phải cứ bắt đầu học tập các đại văn hào thời cổ mà đã vươn ngay tới một nghệ thuật cao. Trải qua sự rèn dũa trong những thế kỷ XV, XVI, XVII, văn học Việt-nam mới vươn tới đỉnh cao của nghệ thuật ở thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX với những tác phẩm *Chinh phụ ngâm khúc*, *Phan Trần*, *Nhị độ mai*, *Hoa tiên*, *Truyện Kiều*, những tác phẩm tiêu biểu nhất cho văn học cổ điển.

Tác giả những tác phẩm trên này đã học tập ở các văn hào cổ đại Trung-quốc ở những điểm gì ?

Tất cả những tác phẩm văn học cổ điển của ta, không trừ một quyển nào, đều dùng điển tích Trung-quốc để biểu hiện con người, sự việc xã hội và tự nhiên. Ở con người thì từ tính tình, tư tưởng, đạo đức, hình dung, tác giả chỉ đưa ra một vài điển tích lần trong lời thơ là người đọc, với một trình độ nhận thức kha khá, có thể hiểu và cảm một cách sâu sắc.

Tả sắc đẹp người con gái, *Nhị độ mai* có câu :

*Người đâu trong ngọc trắng ngà,
Mặt vành vành nguyệt, tóc ãng ãng mây.*

(1) Imitation des anciens.

(2) Virgile, Homère, Pindare, Plaute, Téreence.

Truyện Phan Trần có câu :

Mây nghiêng bán nguyệt, miệng chào trăm hoa.

Cung oán ngâm khúc có câu :

Hương trời, đắm nguyệt say hoa...

Truyện Kiều có những câu :

...Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.

Hoa cười ngọc thốt đoan trang,

Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.

và câu :

Rõ ràng trong ngọc trắng ngà...

Chúng ta thấy những chữ *ngọc, ngà, trăng, mây, hoa* đều được các nhà thơ cổ điển dùng để hình tượng hóa đến cao độ một tuyệt thế giai nhân. Ý nghĩa những chữ ấy cũng rất linh động, nó mặc cho người đọc hình dung lấy người đẹp; người đọc có thể tưởng tượng con người trong thơ hoặc giống chị này, hay giống cô kia ở cuộc đời, nhưng điều kiện chủ yếu : phải là người *đẹp nhất*, có mớ tóc xanh, cuộn cuộn như mây, mây như vành nguyệt, miệng tươi như hoa, da như tuyết, trong trắng như ngọc, như ngà, v.v... Lẽ tự nhiên không phải khuôn mặt đen dòn với mớ tóc ngắn, với thân hình nở nang như ta có thể quan niệm về sắc đẹp hiện đại, mà quan niệm trên này về sắc đẹp phụ nữ là một quan niệm « cổ điển » đặc biệt, với những hình thái và màu sắc tượng trưng.

Tả mối tình keo sơn của trai gái, *Truyện Kiều* có câu :

Nguyệt hoa, hoa nguyệt nã nùng,

Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chẳng !

Chinh phụ ngâm khúc có những câu :

Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm,

Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.

Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng...

Đó là những cảnh hoa nguyệt nã nùng, êm dềm và thắm thiết, nhưng qua những ngày chờ đợi buồn tênh, thì *Cung oán ngâm khúc* có câu :

Hoàng hôn thôi lại hôn hoàng,

Nguyệt hoa thôi lại thêm buồn nguyệt hoa !

Cũng là những chữ *nguyệt, hoa*, nhà thơ cổ điển mượn nó để biểu hiện sắc đẹp của người đàn bà, thì ở đây thi nhân lại dùng nó để tả tình xuân của nam nữ.

Nói đến những tình thân yêu của trai gái ngoài những chữ tượng trưng như *trăng, hoa*, các nhà thơ Trung-quốc còn dùng những chữ *mây mưa*.

Tả những tâm tình nồng nhiệt quá, dẫn đến cuộc *mây mưa*, rồi sau hóa ra lạnh nhạt, Nguyễn Du đã đặt vào miệng Thúy Kiều lời phê bình sau này về Thôi Oanh Oanh và Trương Quân Thụy :

*Mây mưa đánh đổ đá vàng,
Quá chiều nên đã chán chường yến anh...*

Rồi trong *Cung oán ngâm khúc*, Nguyễn Gia Thiều tả người cung nữ nhan sắc tuyệt vời ngồi sau rèm, làm cho loài thực vật cũng phải động tình :

*Bóng gương lấp ló trong màn,
Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa...*

Nhưng có được san sẻ mối tình chung với người mình mơ tưởng thì cảnh sung sướng của người gái đẹp mới đáng kể :

*Mây mưa mấy giọt chung tình,
Đình trầm hương khóa một cành mẫu đơn...*

Đến những điển tích như : *hồn mai phách quế, lá gió cành chim, lá thắm chỉ hồng, kết cỏ ngâm vành*, để tả tình nghĩa qua lại giữa con người ta thì ở tác phẩm cổ điển Việt-nam nào chúng ta cũng thấy có. Ví dụ trong *Phan Trần*, có câu :

*Tơ hồng, lá thắm là duyên,
Dù bao giờ gặp cũng nên bấy giờ.*

Nhị độ mai có câu :

*Hay đâu con tạo lọc lừa,
Chen vòng hắc vận, trao tơ xích thằng.*

và *Truyện Kiều* có câu :

*Thâm nghiêm, kin công, cao tường,
Cạn dòng lá thắm, dứt đường chim xanh.*

Đến như tả sự nhớ nhung, trong đó tình gắn với cảnh, đối cảnh sinh tình, thì các nhà thơ cổ điển của ta đã học tập được nghệ thuật điển tả rất điển hình của các đại thi hào Trung-quốc thời Đường. Như tả sự chia ly mà phong cách thật cổ điển thì *Chinh phụ ngâm* và *Truyện Kiều* có những đoạn giống nhau như hình với bóng.

Đây là đoạn Thúy Kiều tiễn đưa chàng Thúc :

*Người lên ngựa, kẻ chia bào,
Rừng phong, thu đã nhuốm màu quan san.
Dặm hồng bụi cuốn chinh an,
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.*

*Người về, chiếc bóng năm canh,
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.
Vàng trăng, ai xẻ làm đôi ?
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường !*

Còn đây là người chinh phụ tiễn chồng đi và bắt đầu cuộc đời xa cách :

*Chàng thì đi cõi xa mưa gió,
Thiếp thì về buồng cũ gối chăn.
Đoái trông theo đã cách ngăn,
Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh.
Chốn Hàm-dương, chàng còn ngảnh lại,
Bến Tiêu-tương, thiếp hải trông sang.
Khói Tiêu-tương cách Hàm-dương,
Cây Hàm-dương cách Tiêu-tương mấy trùng !
Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu,
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?...*

Ở hai đoạn trên này, một đằng là Kiều tiên Thúc sinh về quê thăm Hoạn thư, một đằng là một thiếu phụ tiễn chồng đi chinh chiến, nhưng tâm sự của hai người đàn bà không khác nhau mấy ở chỗ là : không biết ngày nào lại được cùng nhau xum họp, nỗi cô quạnh đều như nhau, nỗi lo lắng cũng gần như nhau, lo cho chồng và lo cả cho mình ; mặt khác, dưới chế độ phong kiến, thân phận người đàn bà bị rẻ rúng, hạnh phúc không được đảm bảo, nên mỗi cuộc chia ly đều gieo vào lòng người phụ nữ một nỗi buồn sâu sắc.

Các thi sĩ cổ điển Việt-nam còn giống các thi sĩ cổ điển Âu-tây — và nhất là giống các thi sĩ cổ điển Pháp thế kỷ XVII — ở những điểm dùng đề tài, sự tích cũ, dùng những truyện cổ của Trung-quốc để xây dựng tác phẩm của mình một cách chặt chẽ hơn, có nghệ thuật hơn, vận dụng những phần ưu tú nhất của ngữ ngôn dân tộc và dùng những thể văn vần của dân tộc do nhân dân sáng tạo, làm cho văn học Việt-nam có những cái độc đáo, trội hơn hẳn những tác phẩm gốc rề. Nguyễn Huy Tự đã viết *Truyện Hoa tiên* theo *Đệ bát tài tử Hoa tiên ký*, Nguyễn Du đã viết *Đoạn trường tân thanh* (tức *Truyện Kiều*) theo *Kim Vân Kiều truyện*, cũng như Coóc-nây đã viết *Lơ Xít* (Le Cid) theo truyện của Gui-lem đơ Cát-to-rô (Guilhem de Castro), một tác giả Tây-ban-nha, và cũng như Ra-xin đã viết những vở bi kịch theo những sự tích

cổ rút ở các tập *I-li-át* (Iliade) và *Ô-đi-xê* (Odyssee) của văn học cổ Hi-lạp. Ma-léc-bơ, Mô-li-e và La Phông-ten đã dựa vào ngữ ngôn và văn học dân gian Pháp để viết nên những văn phẩm và thi phẩm rất trong sáng về nghệ thuật. Mô-li-e còn dùng nguyên cả ngữ ngôn bình dân trong những thiên đối thoại, làm cho bọn văn sĩ cầu kỳ thời đó phản đối rất mạnh. Mô-li-e đã được thế giới coi là một văn hào cổ điển vĩ đại. Ở Việt-nam, các nhà thơ cổ điển — nhất là Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương — cũng đã rút ở tục ngữ ca dao Việt-nam phần tinh túy nhất để sáng tạo nên những câu thơ rất đẹp về cả ý lẫn lời.

Riêng Hồ Xuân Hương là một thi hào cổ điển đặc biệt của ta. Thơ bà đa số là thơ làm theo thể Đường luật, « tứ tuyệt » hay « bát cú », làm rất đúng niêm luật như những bài thơ Đường hay nhất, nhưng tinh chất dân tộc đã biểu hiện ở thơ bà rất rõ. Ngữ ngôn Việt-nam trong thơ Hồ Xuân Hương đã trở nên có rất nhiều ý nghĩa, linh hoạt, biến hóa và thần diệu vô cùng. Đọc thơ bà, mọi người đều nhận thấy rằng ngữ ngôn Việt-nam rất phong phú, đã đến lúc là ngữ ngôn của cả nước, của cả một dân tộc.

Ở văn học cổ điển Âu-tây, vấn đề vận dụng những phần tru tú nhất của ngữ ngôn dân tộc, để đạt đến chỗ tinh vi và chính xác trong diễn tả, để có một phong cách nghiêm chỉnh, đáng làm khuôn mẫu, đã được coi là rất quan trọng. Nói như vậy, không phải là bảo phần nội dung của văn học cổ điển không quan trọng; nhưng chúng ta phải nhớ đến điều này : trong ngót ba trăm năm nay, khi đánh giá một văn phẩm theo chủ nghĩa văn học, người ta thường chú trọng về phong cách, về ngữ ngôn, về nghệ thuật nhiều hơn cả. Cũng vì thế, Lô Tấn ở Trung-quốc, Sô-lô-kốp ở Liên-xô mới được mệnh danh là những nhà văn cổ điển. Nếu không bàn về văn học cổ điển (theo nghĩa của Âu-tây), thì thôi, còn như đã bàn đến, chúng ta cũng không thể coi hình thức nghệ thuật cổ điển là thứ yếu được, vì nó đã được mọi người coi nó là một phần trọng yếu của chủ nghĩa cổ điển.

* *

Bạn Văn Tân viết : « ... Văn học cổ điển Việt-nam ngay từ lúc mới lọt lòng đã mang theo nó nhiều tính chất lãng mạn, tính chất nhân văn, tính chất trữ tình mà ta không thấy ở văn học cổ điển Âu-châu, nhất là văn học cổ điển Pháp.

Thế nghĩa là điều kiện đặc biệt của hoàn cảnh lịch sử đã khiến cho văn học sử cổ điển Âu-châu mặc dầu do giai cấp tư sản sáng tạo, nhưng về căn bản lại không chống giai cấp phong kiến và quý tộc ; còn văn học cổ điển Việt-nam mặc dầu do nho sĩ xuất thân từ giai cấp phong kiến xây dựng, nhưng lại mang nhiều tính chất chống phong kiến hoặc bất lợi cho giai cấp phong kiến, văn học cổ điển Việt-nam ít tính chất bảo thủ hơn văn học cổ điển Âu-châu chủ yếu là vì vậy».

Tôi không đồng ý với bạn Văn Tân là văn học cổ điển Âu-châu « căn bản không chống giai cấp phong kiến và quý tộc ». Theo tôi, văn học Pháp thế kỷ XVII là tiêu biểu nhất cho văn học cổ điển Âu-châu, và văn học cổ điển Pháp đã có nhiều tính chất chống giai cấp phong kiến rất mạnh, nhất là tác giả nó đều xuất thân từ giai cấp tư sản và tiểu tư sản thành thị. Những văn hào và thi hào cổ điển, như Mò-li-e và La Phông-ten đều đứng trên lập trường tư sản mà phê bình phong kiến một cách có ý thức, chứ không khách quan chút nào. Nếu họ có chỉ trích thói dõm của tư sản cũng chỉ là báo cho những kẻ thuộc giai cấp họ đừng theo những thói dõm của một giai cấp sắp lỗi thời. Tập *Thơ ngụ ngôn* của La Phông-ten là tập thơ rất đề cao những đức tính cần cù lao động của người công nhân và người nông dân Pháp thế kỷ XVII và chỉ trích rất tế nhị những thói ăn bám và hống hách của giai cấp thống trị đương thời. Những hài kịch của Mò-li-e chế giễu thói dõm của tư sản và đồng thời đả kích vào phong kiến một cách sâu cay. *Những phụ nữ cầu kỳ dõm* (Les Précieuses ridicules) là một vở hài kịch châm biếm bọn phụ nữ quý phái đương thời rất mạnh. Vở *Anh tư sản làm ra quý tộc* (Le bourgeois gentilhomme) chỉ trích không những thói dõm của giai cấp tư sản mà đồng thời cũng đánh mạnh vào cách sống ăn không ngồi rồi và thói xa hoa của bọn quý tộc Pháp thế kỷ XVII. Ở tất cả những vở hài kịch khác của Mò-li-e, tác giả luôn luôn chĩa mũi dùi vào giai cấp phong kiến bằng những lời văn tế nhị. Vào thời Mò-li-e, quyền hành của những người làm cha mẹ thuộc giai cấp phong kiến rất ác nghiệt đối với những người con đã đến tuổi trưởng thành. Mò-li-e đã chế giễu những thứ quyền hành ấy trong các vở kịch của ông, ông hạ thấp nó xuống và đập nó khá mạnh. Cũng như La Phông-ten, Mò-li-e luôn luôn chống tôn giáo ; ai cũng biết ở Pháp, tuy ở thế kỷ XVII giáo hội không còn nắm nhiều

quyền hành như mấy thế kỷ trước, nhưng tính chất qui tộc và uy thế của nó cũng không phải vừa. Do đó, khi Mò-li-e chết, giáo hội ở Pa-ri đã từ chối không cho chôn thi hài ông ở nghĩa địa công giáo.

Mò-li-e và Ra-xin được coi là hai nghệ sĩ đã mô tả rất tài tình xã hội nước Pháp thế kỷ XVII. Cả hai đều diễn tả những ham muốn giống nhau, nên khi họ vẽ lên cử chỉ của một nhân vật, diễn tả tình cảm thâm thiết của một nhân vật, người ta thấy họ có những chỗ giống nhau. Nhưng cũng ở một ham muốn, cũng ở một tâm trạng, cũng cùng một phương tiện và cũng theo một phong cách cổ điển, người thì rút ra cái khôi hài, còn người thì rút ra cái bi thảm ; mỗi người đã theo đúng qui luật của loại văn mình sáng tác. Đó cũng lại là một tính chất cổ điển nữa. Sự thật thì Ra-xin tuy mượn đề tài ở văn học cổ La Hi, nhưng những vở bi kịch của ông là những tấm gương phản chiếu xã hội Pháp thế kỷ XVII rất rõ, một xã hội huy hoàng đầy, nhưng vẫn còn chứa đựng khá nhiều thói nát gậy nên bởi giai cấp phong kiến thống trị. Kịch *Ăng-đơ-rô-mác* (Andromaque) là một vở tả một phụ nữ bị lừa dối muốn báo thù kẻ tình địch và người yêu của mình ; *Mi-tơ-ri-đát* (Mithridate) là một vở diễn tả một lão già kinh địch với bọn con trai của mình ; rồi một người mẹ vợ phải lòng chàng rể, vì hấn không yêu mình mà đâm ra ghét hấn và hành hạ hấn, đó là nội dung vở bi kịch *Phe-đơ-rơ* (Phèdre). Những tấn bi kịch ấy đã có thực, đã xảy ra ở xã hội Pháp thế kỷ XVII mà tòa án đương thời đã xét xử. Phô bày những thói nát của phong kiến, những thói dỏm của một số tư sản bắt chước phong kiến, phô bày những áp bức của giai cấp thống trị dưới hình thức những truyện cổ Hi-lạp, đó là biệt tài của Ra-xin mà trước ông và sau ông, không một nhà văn nào sánh kịp. Như vậy, về căn bản, các nhà văn cổ điển Pháp đã chống đối giai cấp phong kiến và qui tộc trong các tác phẩm của họ, cũng như các nhà văn cổ điển Việt-nam đã dùng những đề tài cũ của Trung-quốc để viết nên những tác phẩm có tính chất chống giai cấp phong kiến thống trị đương thời.

Nói như vậy, tôi không có ý bảc văn học cổ điển Pháp thế kỷ XVII mang theo nó một chiến đấu tính, nghĩa là nó phê bình gay gắt, soi nổi chế độ đương thời. Theo tôi, các nhà văn cổ điển Pháp tuy có ý kiến nhận xét xã hội,

nhận xét khá sát thực tế, nhưng vì hạn chế của lịch sử, vì hạn chế của giai cấp, họ cũng không khác gì các nhà văn học cổ điển Việt-nam, nghĩa là họ chỉ có những tư tưởng có tính chất chống đối trong một chừng mực nhất định.

Văn học cổ điển Âu-tây, và nhất là văn học cổ điển Pháp, thể hiện tinh chất nhân văn ở chỗ nó đặc biệt chú ý đến con người, và sâu hơn nữa, đến tâm tình của con người. Đây cũng là một truyền thống bắt nguồn từ thời đại Phục hưng. Các nhà văn cổ điển Pháp rất sẵn sóc đến con người : người thì phân tích những ham muốn, tính tình ; người thì nghiên cứu những trạng thái của tâm hồn. Do đó, văn học cổ điển Pháp đã được coi là một thứ văn học đi khá sâu vào tâm lý nhân vật, xây dựng được những con người điển hình của cuộc đời thực tế. Có coi trọng con người, có quý con người, mới chú ý đặc biệt đến con người như thế. Đó là một điểm mà chúng ta cũng thấy ở văn học cổ điển Việt-nam, nhưng ở văn học Việt-nam, phần tâm lý có nhẹ hơn.

Ở văn học cổ điển Việt-nam, chúng ta thấy phụ nữ rất được đề cao. *Chinh phụ ngâm khúc*, *Cung oán ngâm khúc*, *Truyện Kiều*, *Nhị độ mai* đều là những tác phẩm mà phụ nữ rất được đề cao, đề cao ở chỗ họ là vai chính trong truyện, đề cao ở chỗ tiếng kêu than của họ là tiếng kêu than tiêu biểu cho tất cả những phụ nữ bị áp bức và cũng có thể cho tất cả những người sống cơ cực dưới chế độ như họ. Đến Hồ Xuân Hương thì lại càng là một nữ trạng sư rất hùng hồn cho phụ nữ Việt-nam thời phong kiến. Hầu hết thơ của bà là những bài châm biếm, những bài đả kích chế độ đa thê, chế độ rẻ rúng đàn bà. Trong số các nhà văn cổ điển Pháp, Mò-li-e và Ra-xin đều là những người đã đề cao ảnh hưởng của phụ nữ trong cuộc sống của xã hội. Mò-li-e rất gần với quần chúng nhân dân, nên người phụ nữ ông đề cao là người phụ nữ có lao động, người phụ nữ bình dân : đó là những chị nữ tỳ rất thông minh trong các vở kịch của ông, những con người nhanh nhẹn và hoạt bát ấy đều tham gia vào việc gia đình của chủ và thường giải quyết hộ chủ những vấn đề rất gay go mà xã hội mới của nước Pháp vào thế kỷ XVII đã đem đặt trước gia đình. Còn Ra-xin được coi là một kịch sĩ đã đưa người đàn bà vào hàng đầu trong các vở kịch của ông. Người ta nói : « Từ Ra-xin mới bắt đầu thấy tư thế người đàn bà trong văn chương ». Sự thật thì tự Ra-xin cũng không

đề xướng lên được. Ra-xin chỉ là người đã nhìn thấy rõ tình hình xã hội đương thời và ông đã phản ánh rất tài tình tình hình đổi thay lúc bấy giờ. Đó chính là lúc những tham vọng sôi nổi, hung hăng thúc đẩy trước kia người đàn ông Pháp vào hoạt động chính trị, vào tham gia chiến tranh, thì bấy giờ không còn nữa. Tình hình nước Pháp thế kỷ XVII tương đối đã ổn định, giai cấp quý tộc và giai cấp tư sản đều sống một cuộc đời yên ổn trong xã hội, cho nên người phụ nữ đã trở nên người đóng vai chính, người gieo rắc hạnh phúc cho nam giới. Người phụ nữ trong các vở bi kịch của Ra-xin đều là những người chỉ biết theo tiếng gọi của tình yêu, chứ không bao giờ nghe theo tiếng gọi của lý trí. Về tâm hồn của phụ nữ, Ra-xin tả rất tuyệt. Ông tả rất tế nhị không phải một thứ tình yêu mà nhiều thứ tình yêu, không một thứ nào giống thứ nào. Những nhân vật phụ nữ trong các vở bi kịch của Ra-xin đều là nạn nhân của chế độ, cho nên không bao giờ họ được thỏa mãn về tình yêu. Lẽ tự nhiên, về chi tiết, không thể nào đem so sánh những nhân vật phụ nữ trong các tác phẩm cổ điển Pháp với những nhân vật phụ nữ trong các tác phẩm cổ điển Việt-nam được. Không bao giờ tôi có ý so sánh tâm tình của Thúy Kiều, của một cung nữ Việt-nam, hay của một chinh phụ Việt-nam thế kỷ XVIII với tâm tình của Ăng-đơ-rô-mác hay của Ét-ste. Ở đây, tôi chỉ muốn nhấn mạnh về vai trò của phụ nữ, về tâm tình của phụ nữ được thể hiện trong văn học cổ điển Việt-nam và văn học cổ điển Pháp, vai trò ấy đã nổi lên được là nhờ ở những cuộc đấu tranh của họ trong những thời kỳ lịch sử nhất định, làm cho các thi hào Đông Tây đã phải đưa họ vào văn học.

Bạn Văn Tân viết : « Văn học cổ điển Việt-nam ngay từ lúc mới lọt lòng đã mang theo nó nhiều tính chất lãng mạn ». Tôi thiết nghĩ đó chỉ là tính chất trữ tình. Trữ tình lên đến cao độ mới trở nên « lãng mạn ». « Trữ tình » trước hết là sự phơi dãi những cái thuộc về cá nhân của mình, nó bắt nguồn không phải ở lý trí mà ở tình cảm và ở cảm giác, thể hiện hoặc ở tình yêu, ở hi vọng, ở căm hờn, ở thất vọng, hoặc ở phấn khởi, vui mừng. Còn các nhà văn lãng mạn là những người bị một sức gì rùng rợn rất mờ ám rung động khá mạnh trái tim, khối óc, làm cho họ biểu lộ đến cao độ những xúc cảm tràn lan có tính chất rất cá nhân và vượt hẳn ra ngoài thực tế.

Theo tôi, những tác phẩm như *Chinh phụ ngâm khúc*, *Cung oán ngâm khúc* và nhiều đoạn trong *Hoa tiên*, trong *Truyện Kiều* mang nặng tinh chất trữ tình nhiều hơn là lãng mạn. Tinh chất lãng mạn của văn học Pháp có những khía cạnh tích cực của nó, nhưng đồng thời lại có những khía cạnh tiêu cực, như nó thể hiện ở cái buồn vô vắn không lý do, tràn lan đến khắp sự vật, gây cho người ta một sự chán nản đối với cuộc đời. Tinh chất ấy — một điểm chủ yếu trong văn học lãng mạn Âu-tây — chúng ta không thấy có trong những tác phẩm văn học cổ điển Việt-nam nói trên. Chúng ta thấy cái buồn của người cung nữ trong *Cung oán ngâm khúc*, cái buồn của người chinh phụ trong *Chinh phụ ngâm khúc* đều là những cái buồn có lý do mang theo những tư tưởng có tinh chất chống đối chế độ. Cả đến những thơ của Hồ Xuân Hương, khi thổ lộ nỗi buồn cũng đều có căn cứ. Hơn thế nữa, đó không phải là cái sâu vô biên của một cá nhân nào, không phải cái sâu ấp ủ tư tưởng chống đối của một cá nhân nào, mà nó là những tiếng kêu thương của tất cả những phụ nữ Việt-nam bị áp bức dưới chế độ phong kiến vào một hoàn cảnh biến chuyển lớn của lịch sử dân tộc.

Ở văn học cổ điển Âu-tây, cá tính lẫn trong cộng đồng tính của nhân loại, còn ở văn học cổ điển Việt-nam, cá tính có phải quả thật được đề cao, được đưa ra khỏi cộng đồng tính của nhân loại không? Những nỗi u uất của người cung nữ, những nỗi nhớ nhung và đau thương của người chinh phụ, những tư tưởng họ chống đối chế độ phong kiến tàn bạo đâu có phải chỉ riêng cá nhân họ mới có; nó là của chung của tất cả những phụ nữ Việt-nam bị áp bức đương thời. Đến cả tư tưởng chống đối chế độ đa thê trong thơ của Hồ Xuân Hương cũng là tư tưởng chung của hết thảy phụ nữ Việt-nam, tư tưởng đã biểu lộ trong ca dao tục ngữ, trong những sáng tác của nhân dân. Đến cả những nỗi buồn của cô Kiều, nỗi phẫn uất của cô Kiều, những tâm tình nhớ nhung của cô Kiều cũng là tâm tình của biết bao phụ nữ Việt-nam. Ở đây, dân tộc tính gắn liền với nhân loại tính. Cho nên khi phụ nữ Việt-nam thời phong kiến đọc những tác phẩm cổ điển trên này, họ thấy tâm sự của các nhân vật cũng là tâm sự của họ, mà lý do chính là cá tính của những nhân vật ấy đã lẫn trong cộng đồng tính của hầu hết phụ nữ Việt-nam vào một hoàn cảnh lịch sử nhất định. Đến cả những

nhân vật xấu như Hác-pa-gông, Ác-găng (1) của Mô-li-e, như Tú Bà, Sở Khanh của Nguyễn Du, tuy đều mang theo những cái độc đáo của dân tộc, nhưng đồng thời cũng rất « nhân loại », nó hòa vào cộng đồng tính của loài người, vì ở các xã hội phong kiến và tư bản có thiếu gì những hạng người ấy.

III — KẾT LUẬN

Tóm lại, văn học cổ điển Việt-nam thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX đã có đủ những nhân tố cần thiết của một văn học cổ điển theo ý nghĩa « cổ điển » của Âu-tây, nghĩa là văn học cổ điển Việt-nam đã học tập văn học cổ đại Trung-quốc về phong cách, về hình thức nghệ thuật, lại dựa vào ngữ ngôn dân tộc, vào văn học dân gian, để phản ánh những nét lớn của xã hội đương thời dưới một hình thức nghệ thuật và ngữ ngôn ưu tú ; nó biểu hiện nhân dân tính, dân tộc tính, những tình cảm thẩm thiết nhất của nhân dân và dân tộc bằng nghệ thuật điển hình cao độ ; nó biểu lộ tế nhị và sâu sắc những tư tưởng có tính chất chống phong kiến, những tư tưởng nhân đạo chống chế độ hành hạ, áp bức con người.

Đạo ở văn học chữ Hán và văn học chữ nôm song song tồn tại trong suốt thời kỳ phong kiến ở nước ta, nên văn học cổ điển chữ nôm của ta đã phát triển trong một chừng mực nhất định. Thế kỷ XVIII và XIX, thể thơ « lục bát » và « song thất » được trau dồi nhờ ở sự phát triển của ngữ ngôn, đã làm cho văn học cổ điển của ta có một màu sắc dân tộc đặc biệt. Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm, tức từ cuối thế kỷ XVI cho đến đầu thế kỷ XVIII, có thể kể là thời kỳ chuẩn bị cho văn học cổ điển ra đời, vì trong cả thời kỳ này, thơ văn Việt-nam còn dùng khá nhiều chữ Hán, thơ Đường luật cũng chưa hẳn ra thơ Đường luật, tỏ cho người ta thấy ngữ ngôn còn chưa thoát khỏi sự nghèo nàn và nghệ thuật cũng còn non yếu. Như vậy, càng chứng tỏ rằng một trong số những điều kiện cho văn học cổ điển có thể phát sinh là ngữ ngôn phải được thật phong phú, phải đã trở nên ngữ ngôn của cả nước. Cho nên khi nói đến văn học cổ điển, không thể chỉ nói đến nội dung mà còn phải nói đến lời thơ, lời văn, nói đến phong cách, đến nghệ thuật.

(1) Harpagon, Argan, những nhân vật trong các hài kịch của Mô-li-e (Người biển lận, Bệnh tưởng).

Từ sau Nguyễn Du, văn học Việt-nam nói chung dần dần kém tính chất cổ điển của nó và bắt đầu đi vào con đường hiện thực và lãng mạn. Mầm mống hiện thực và mầm mống lãng mạn đã nằm từ lâu trong văn học Việt-nam, có thể từ thời nó còn ở giai đoạn cổ điển toàn thịnh; nhưng đến khi nó đã đi vào đường hiện thực và lãng mạn, cũng không phải là không còn dấu hiệu cổ điển nữa. Cho đến Nguyễn Đình Chiểu và Nguyễn Khuyến — nhất là ở Nguyễn Đình Chiểu — phong cách cổ điển vẫn còn, cho đến cả nội dung tư tưởng cũng phảng phất cổ điển. Nhưng những « nhân tố cần thiết » cũng không còn đầy đủ, rõ ra cảnh chợ chiều, thưa thớt, tàn tạ của mặt kỳ.

Theo nhận định của tôi — nhận định này cũng phù hợp với nhận định của bạn Văn Tân — là trong lịch sử văn học của ta quả đã có một giai đoạn văn học cổ điển. Nhưng tôi không đồng ý với bạn Văn Tân về một số « nhân tố cần thiết của một nền văn học cổ điển », và nhất là về một số đặc điểm mà chỉ văn học lãng mạn mới có thể có được.

Tháng 8 — 1958
VŨ NGỌC PHAN

« MẤY VẤN ĐỀ VĂN HỌC SỬ VIỆT NAM »

CỦA TRƯƠNG TỬ HAY LÀ MỘT LỐI XUYÊN TẠC CHỦ NGHĨA MÁC — LÊ-NIN

của VĂN TÀN

LÀ người làm công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử văn học Việt-nam, lẽ tự nhiên tôi phải đọc quyển *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* của Trương Tử do nhà Xáy dựng xuất bản và phát hành vào khoảng tháng ba 1958. Đọc *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* không phải tôi chỉ có ý muốn biết ý kiến, nhận định của Trương Tử về lịch sử văn học dân tộc, mà chủ yếu là muốn xem Trương Tử đã thay đổi gì về tư tưởng, sau phong trào quần chúng nghiêm khắc phê phán những luận điệu phản động của nhóm *Nhân văn — Giai phẩm* mà Trương Tử là một phần tử tích cực nhất, trắng trợn nhất. Đọc *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* tôi lại càng kiên định thêm nhận định của tôi về Trương Tử : Ở *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* cũng như ở *Giai phẩm mùa thu* và *Giai phẩm mùa đông* hay ở các tác phẩm khác của ông, lúc nào Trương Tử cũng tỏ ra nhất trí với một âm mưu : Nấp dưới cờ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin để xuyên tạc chủ nghĩa Mác — Lê-nin hòng làm cho mọi người hiểu lầm về chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Vì lẽ *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* viết sau phong trào quần chúng phê phán nhóm *Nhân văn — Giai phẩm* chín mươi tháng, cho nên ở quyển sách bàn về các vấn đề văn học sử kia, Trương Tử tỏ ra hiền lành hơn, dè dặt hơn. Nhưng cái vẻ hiền lành và cái thái độ dè dặt của Trương Tử

xét cho kỹ chỉ là những thứ đường mà Trương Tửu học quanh những lý luận phản động để hòng có thể dễ dàng đầu độc những tâm hồn khờ khạo mà thôi.

Vậy thời ở *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam*, Trương Tửu đã xuyên tạc chủ nghĩa Mác — Lê-nin như thế nào ?

Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam là một tác phẩm dày 252 trang chia ra làm hai phần lớn : Phần thứ nhất nói về « quan niệm và phương pháp văn học sử » ; phần thứ hai nói về « những thành phần cấu tạo của văn học sử Việt-nam ». Xét theo trật tự luận lý — trật tự lô-gích — thì phần thứ nhất là phần chủ yếu. Đây là phần xương sống của quyển sách, ở đây Trương Tửu đã đưa ra một số lý luận, hay nói đúng hơn đã dựng ra một số nguyên tắc lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin để dựa vào đó mà giải quyết các vấn đề của phần thứ hai : các vấn đề cụ thể phải giải quyết của công tác biên soạn hoặc nghiên cứu lịch sử văn học Việt-nam.

Trước khi phê phán các ý kiến sai lầm, nguy hiểm của tác giả *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam*, chúng tôi thấy cần phải mở ở đây một dấu ngoặc để mong tránh được các hiểu lầm có thể xảy ra khi mở xé lý luận phản động của Trương Tửu. Ở đây cũng như ở nhiều chỗ khác, bao giờ chúng tôi cũng coi công tác vận dụng quan điểm, phương pháp chủ nghĩa Mác vào việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử văn học là một công tác khó khăn và phiền phức. Đối với công tác này, chúng ta rất dễ có những ý kiến khác nhau, thậm chí lại có thể có những ý kiến chống chọi nhau. Thật thế, trước những vấn đề của lịch sử văn học dân tộc cụ thể như vấn đề văn học chữ Hán (do người Việt viết), vấn đề văn học cổ điển, vấn đề phân định thời kỳ lịch sử văn học, vấn đề văn học cận đại, vấn đề văn học hiện đại, v.v... cho đến nay những người làm công tác nghiên cứu lịch sử văn học dân tộc vẫn chưa có những nhận định hoàn toàn nhất trí với nhau. Phải có cuộc tranh luận rộng rãi về các vấn đề trên, thì mới có thể tiến tới chỗ thống nhất các ý kiến khác nhau được. Đối với các vấn đề trên, Trương Tửu cũng như bất cứ người nào trong chúng ta đều có thể đưa ra những nhận định mà mình cho là đúng nhất để gom góp vào sự tìm ra chân lý. Nhưng tiếc rằng ở *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam*, Trương Tửu lại không làm như thế. Ở quyển sách mà chúng ta đang nói, Trương Tửu đã ẩn mình dưới một vấn đề khoa học — vấn đề lịch sử văn học Việt-nam — để xuyên tạc chủ nghĩa Mác — Lê-nin và để làm cho người ta hiểu sai về văn học.

Như bên trên chúng tôi đã nói, phần thứ nhất trong quyển *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* là phần « Quan niệm và phương pháp văn học sử ». Ở phần này Trương Tửu bàn về vấn đề « Văn học là một bộ phận thượng tầng kiến trúc của xã hội », vấn đề « Nội dung đời sống văn học », vấn đề « Tính loại biệt của văn học ». Tuy Trương Tửu khoác cho phần thứ nhất cái tên là « Quan niệm và phương pháp văn học sử » nhưng ở phần ấy ông ít lưu ý đến vấn đề quan niệm và phương pháp văn học sử. Ở phần ấy, điều mà Trương Tửu chú trọng nhấn mạnh nhất là mối tương quan giữa thượng tầng kiến trúc và hạ tầng cơ sở, và cái tính riêng biệt của văn học mà Trương Tửu mệnh danh là « tính loại biệt của văn học ».

Về tác dụng quyết định của hạ tầng cơ sở đối với thượng tầng kiến trúc, chúng ta vẫn nhất trí nhận thấy rằng : ý thức của xã hội tức quan điểm chính trị, pháp luật, nghệ thuật, triết học, tôn giáo và các hình thức tư tưởng khác đều do quan hệ sản xuất chiếm địa vị thống trị quyết định, đều theo sự biến đổi của cơ sở kinh tế, chế độ kinh tế mà biến đổi về căn bản.

Trong tác phẩm nổi tiếng *Góp vào sự phê bình chính trị kinh tế học*, Mác đã viết rất rõ ràng về tương quan giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc như sau : « Trong nền sản xuất xã hội về sự sống, người ta có những mối tương quan với nhau nhất định, tất yếu, độc lập với ý chí của mình ; những mối tương quan sản xuất ấy phù hợp với mức độ phát triển nhất định của sức sản xuất vật chất. Toàn bộ những tương quan sản xuất ấy lập thành cơ sở kinh tế của xã hội, cơ sở thực tế trên đó xây dựng một thượng tầng kiến trúc pháp lý và chính trị và những hình thức ý thức xã hội nhất định phù hợp với thượng tầng kiến trúc ấy. Phương thức sản xuất của sinh hoạt vật chất qui định tiến trình sinh hoạt xã hội, chính trị và trí tuệ nói chung. Không phải ý thức con người quyết định sinh hoạt, trái lại chính sinh hoạt xã hội của con người quyết định ý thức của họ ».

Sau đó Mác lại tiếp tục nói về tác dụng của hạ tầng cơ sở đối với thượng tầng kiến trúc : « Sự thay đổi của cơ sở kinh tế làm đảo lộn tất cả thượng tầng kiến trúc đồ sộ ít hay nhiều chậm hay chóng ».

Những ý kiến trên của Mác là lý luận cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Phủ nhận những ý kiến ấy là phủ nhận chủ nghĩa Mác về khoa học xã hội nói chung.

Các cuộc nghiên cứu, thảo luận của các nhà học giả Liên-xô và Trung-quốc trong ba năm qua không những không hề phủ nhận lý luận ấy, mà chỉ chứng minh thêm những lý luận ấy là những lý luận có giá trị chân lý khách quan, hoặc chỉ bổ sung thêm lý luận ấy mà thôi.

Khi bàn về mối tương quan giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc, người mác-xít trước hết phải luôn luôn lưu ý đến cái tác dụng quyết định của hạ tầng cơ sở đối với thượng tầng kiến trúc, thì mới khỏi đi trệch con đường mà chủ nghĩa duy vật lịch sử đã vạch ra.

Ở *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* Trương Tửu không làm như vậy. Ở chương I phần thứ nhất — phần « quan niệm và phương pháp văn học sử » —, Trương Tửu đã trình bày mối tương quan giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc theo trật tự như sau :

1 — Kinh tế không tự động và trực tiếp đẻ ra thượng tầng kiến trúc.

2 — Sự phát triển tương đối độc lập của các nhân tố thượng tầng kiến trúc.

3 — Tính chất đối kháng của thượng tầng kiến trúc trong các hình thái xã hội đối kháng.

4 — Thượng tầng kiến trúc tác động trở lại hạ tầng cơ sở. Cái tên của mỗi đề mục trên cũng là nội dung tóm tắt của từng đề mục một. Cá biệt từng đề mục một, thì tự nó, nó không có gì trái với lý luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nhưng Trương Tửu đã trình bày những đề mục ấy theo một hệ thống và đã để lộ ra một dụng ý và một dã tâm : làm lu mờ tác dụng quyết định của hạ tầng cơ sở đối với thượng tầng kiến trúc, cường điệu sự phát triển tương đối độc lập của các nhân tố thượng tầng kiến trúc nhằm làm cho người ta hiểu lầm rằng thượng tầng kiến trúc nói chung và văn học nói riêng phát triển độc lập đối với hạ tầng cơ sở ; hạ tầng cơ sở chỉ có tác dụng xa xôi đối với thượng tầng kiến trúc mà thôi.

Trong cách trình bày ý kiến, Trương Tửu làm cho người ta có ấn tượng rằng mối tương quan giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc thu gọn lại chỉ là như vậy và lúc nào cũng như vậy. Do đó sau khi đọc ý kiến của ông, người ta dễ nghĩ lầm rằng sự biến đổi của thượng tầng kiến trúc ở chế độ nào cũng như ở chế độ nào, sự biến đổi của thượng tầng kiến trúc khi xã hội chuyển từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản cũng như sự biến đổi của thượng tầng kiến

trúc khi xã hội từ chế độ tư bản chuyển sang chế độ xã hội chủ nghĩa. Sự thực của lịch sử không bao giờ lại giản đơn như thế. Chính vì nhận rõ như vậy, cho nên Ca-ma-ri đã viết: «Cách mạng xã hội chủ nghĩa là sự thay đổi sâu sắc nhất trong toàn bộ thượng tầng kiến trúc tư tưởng, trong văn hóa và trong các cơ quan văn hóa. Nhưng sự thay đổi trong văn hóa và các cơ quan văn hóa cũng không có nghĩa là thủ tiêu một cách đơn giản những cơ quan cũ và lập ra những cơ quan mới để thay vào, mà là thay đổi căn bản nội dung giai cấp xã hội, tư tưởng cùng phương hướng công tác của các cơ quan văn hóa đó ».

Để cho mọi người tin vào lập luận của mình, Trương Tử thường viện nhiều đến Mác, đến Ăng-ghe-n, đến Ca-ma-ri, v.v... Nhưng những ý kiến của Mác cũng như ý kiến của Ăng-ghe-n và ý kiến của Ca-ma-ri đều đã bị Trương Tử xén đầu xén đuôi đi để cho hợp với nhận định của mình.

Như mọi người đều biết : Ý kiến kinh tế không tự động đẻ ra thượng tầng kiến trúc là ý kiến do Ca-ma-ri đưa ra cùng với nhiều ý kiến khác ; khi trình bày ý kiến, Ca-ma-ri vẫn luôn luôn chú ý đến cái « tác dụng quyết định của hạ tầng cơ sở đối với thượng tầng kiến trúc ». Trương Tử gạt phăng cái ý kiến trọng yếu mà Ca-ma-ri vẫn chú trọng ra một bên, và chỉ lấy có một ý kiến « kinh tế không tự động đẻ ra thượng tầng kiến trúc » của nhà học giả Liên-xô, rồi thổi phồng ý kiến đó lên, biến nó thành một nguyên tắc lý luận.

Trương Tử không những có thói quen cắt xén ý kiến của Mác, Ăng-ghe-n, mà nhiều khi ông cũng còn đi xa hơn thế nữa. Đọc *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam*, ta thấy có chỗ ông đã cố tình diễn dịch sai ý kiến của Mác. Trang 21 quyển *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam*, Trương Tử viết : Mác đã nhận thấy « những thời kỳ thịnh vượng nhất định của nghệ thuật không hề tương quan với sự phát triển chung của xã hội và, do đó, của cơ sở vật chất là cái bộ cốt của xã hội ». Thật ra ở *Tựa cuốn góp vào phê phán chính trị kinh tế học*, Mác viết như sau : « Về nghệ thuật, người ta biết rằng những thời kỳ thịnh vượng nhất định nào đó không hề tương xứng với sự phát triển chung của xã hội và, do vậy, với cơ sở vật chất có thể nói là bộ cốt của tổ chức xã hội ».

Với câu nói trên, Mác muốn nói rằng dưới một chế độ kinh tế lạc hậu, một nghệ thuật nhất định nào đó vẫn có thể phát triển, và vẫn có thể có những tác phẩm hay những tác gia

vĩ đại. Chính Mác đã đưa ra những tác phẩm của cổ đại Hi-lạp như I-li-át (Iliade) của Hô-me đề dẫn chứng ; vì là một tác phẩm ra đời ở một thời kỳ lịch sử mà sức sản xuất còn thấp kém, sức đè ép của tự nhiên còn quá mạnh, cho nên I-li-át chứa đựng đầy những chuyện thần thoại, và có nhiều những nhân vật thần kỳ như A-sin (Achille), Tê-tít (Thétis) v.v..., những chuyện thần thoại và những nhân vật thần kỳ ở I-li-át không thể ra đời ở dưới chế độ tư bản chủ nghĩa được.

Với câu nói của Mác đã trích dẫn ở trên, rõ ràng là Mác chỉ muốn cho chúng ta thấy rằng giữa văn học nghệ thuật và cơ sở kinh tế có thể có sự phát triển không đều, không cân xứng, không song song ; tuyệt nhiên không bao giờ Mác lại cho rằng sự phát triển của nghệ thuật lại « không hề tương quan với sự phát triển chung của xã hội ».

Nhà sáng lập ra chủ nghĩa duy vật lịch sử như Mác không bao giờ tách rời sự phát triển của nghệ thuật ra khỏi sự phát triển chung của xã hội. Hơn ai hết, luôn luôn Mác đặt sự phát triển của nghệ thuật vào trong sự phát triển chung của xã hội, và chịu sự chi phối của sự phát triển của xã hội.

Xét hệ thống tư tưởng và lý luận của Trương Tửu biểu hiện ở *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* cũng như ở các tác phẩm khác của ông, thì thấy rằng Trương Tửu đã cố ý diễn dịch sai nhận định của Mác để do đó mà có thể chứng minh được cái « tính loại biệt của văn học », tách văn học ra khỏi các tương quan xã hội rồi cuối cùng biến văn học thành một động lực làm cho xã hội phát triển.

Trương Tửu sở dĩ cắt xén ý kiến của Ca-ma-ri, xuyên tạc nhận định của Mác là cốt để chứng minh rằng sự phát triển của thượng tầng kiến trúc là « tương đối độc lập ». Ở *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam*, chính Trương Tửu đã viết như sau : « Cuối cùng hiện tượng phát triển tương đối độc lập của thượng tầng kiến trúc » bắt chúng ta phải chú ý đến tính kế thừa của sự phát triển văn học, *sự tồn tại lâu dài của thượng tầng kiến trúc* (kể riêng từng yếu tố) trải qua hạ tầng cơ sở đã đẻ ra nó và tiếp tục phát triển trên hạ tầng cơ sở mới. Như thế mới cắt nghĩa được những phái hoặc những khuynh hướng văn học nghệ thuật đẻ ra ở một hạ tầng cơ sở khác mà còn tồn tại được trên một hạ tầng cơ sở mới. Như thế mới cắt nghĩa được vì lẽ gì mà hình thức kinh kịch, một sản phẩm của xã hội Trung-quốc, ngày nay, lại vẫn được sử dụng

có kết quả tốt trên một hạ tầng cơ sở hoàn toàn mới. Vì lẽ gì mà những điệu hát cổ của ta (quan họ, trống quân, cò lả, v.v...) và hình thức sân khấu cũ (chèo, tuồng) hiện giờ và có lẽ còn lâu nữa vẫn tồn tại» (sách đã dẫn, trang 24).

Chủ nghĩa duy vật lịch sử nhận rằng hạ tầng cơ sở quyết định thượng tầng kiến trúc, hạ tầng cơ sở thay đổi, thì thượng tầng kiến trúc cũng thay đổi như đã trình bày sơ qua ở trên. Nhưng chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng nhận rằng cơ sở kinh tế đổi mới không nhất thiết buộc các nhân tố thượng tầng kiến trúc phải đổi mới cùng một loạt vào cùng một lúc.

Các hiện tượng xã hội không bao giờ phát sinh, phát triển và tiêu diệt máy móc như thế cả. Khi cơ sở kinh tế đã đổi mới, các nhân tố thượng tầng kiến trúc chỉ thay đổi về căn bản, một số nhân tố thượng tầng kiến trúc vẫn tiếp tục tồn tại trên cơ sở mới. Những nhân tố thượng tầng kiến trúc ấy có tính kế thừa. Nhưng những nhân tố ấy về bản chất đã biến đổi để có thể thích ứng với cơ sở kinh tế mới. Vì vậy mà cũng là kinh kịch, nhưng kinh kịch diễn ở sân khấu nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa ngày nay ít nhiều khác với kinh kịch diễn ở sân khấu dưới triều đại Mãn Thanh ; vì vậy mà các điệu hát cổ của ta như hát quan họ, hát trống quân, hình thức tuy vẫn là hình thức đã có tự ngàn xưa, nhưng nội dung thì hoặc là đã hoàn toàn đổi mới, hoặc chỉ để lại hay chỉ nhấn mạnh đến cái gì có khả năng phục vụ chế độ mới mà thôi. Vì vậy mà điệu cò lả có những câu :

Một yêu anh cổ tăng gia,

Hai yêu anh có đàn gà đầy sân.

có tác dụng rõ rệt phục vụ cho kế hoạch sản xuất của Đảng và Chính phủ. Cũng vậy, nhìn vào nghệ thuật sân khấu như chèo, tuồng ta thấy nội dung chèo tuồng ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa không có ý nghĩa và tác dụng hết như nội dung chèo tuồng của nước Việt-nam thời Pháp thuộc nữa. Có trường hợp như vở bi kịch Ô-ten-lô (Othello) của Sếch-pia chẳng hạn, được trình diễn ở sân khấu hay màn bạc các nước tư bản cũng được trình diễn ở sân khấu hay màn bạc Liên-xô. Nhưng ở Liên-xô khi trình diễn Ô-ten-lô, cái mà người ta nhấn mạnh là sự kỳ thị màu da rất dã man, chỉ có ở những xã hội phân chia ra giai cấp, chứ không phải sự ghen tuông của viên tướng da đen sinh quán ở Bắc Phi (tức Ô-ten-lô).

Về văn học, các tác phẩm như *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc*, *Truyện Kiều*, v. v... về nội dung cũng như hình thức tuy vẫn là *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc*, *Truyện Kiều* thời trước, nhưng sự nhận định giá trị các tác phẩm ấy (tức tác dụng của các tác phẩm ấy đối với xã hội, đối với cơ sở kinh tế) mỗi thời một khác : Đối với Tự-đức, giá trị của *Truyện Kiều* nhất định không phải là cái giá trị mà chúng ta tìm thấy ở thi phẩm vĩ đại của Nguyễn Du. Cũng như tác dụng của *Truyện Kiều* đối với chúng ta không phải là tác dụng *Truyện Kiều* đối với Phạm Quỳnh.

Khi bàn về mối tương quan giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc, tác giả *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* tỏ ra có dụng ý rõ rệt coi nhẹ tác dụng quyết định của cơ sở kinh tế. Ở chương I, phần thứ nhất trong quyển sách nói trên, Trương Tửu cố tình thổi phồng hiện tượng « phát triển tương đối độc lập của thượng tầng kiến trúc », « sự tồn tại lâu dài của thượng tầng kiến trúc » để rồi cuối cùng đưa ra đủ các lý lẽ chứng minh rằng « thượng tầng kiến trúc tác động trở lại hạ tầng cơ sở ».

Những ý kiến về vấn đề sự phát triển tương đối độc lập của thượng tầng kiến trúc, về vấn đề thượng tầng kiến trúc có tác động trở lại hạ tầng cơ sở như trên chúng tôi đã nói, bản thân chúng, chúng không có gì sai cả. Nhưng Trương Tửu trình bày những ý kiến ấy theo một hệ thống, một âm mưu, cho nên những ý kiến ấy trở thành sai lầm, quái gở. Xét theo phương pháp trình bày những ý kiến trên, ta chỉ thấy thượng tầng kiến trúc phát triển tương đối độc lập, chỉ thấy sự tồn tại lâu dài của thượng tầng kiến trúc, chỉ thấy thượng tầng kiến trúc tác động trở lại hạ tầng cơ sở ; do đó tính tương đối độc lập của thượng tầng kiến trúc dần dần mờ đi để cuối cùng biến thành tính tuyệt đối độc lập của thượng tầng kiến trúc.

Ở chương I phần thứ nhất quyển *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam*, tuy Trương Tửu không nói toạc ra như thế, nhưng phương pháp trình bày ý kiến của Trương Tửu tất nhiên đưa người ta đến một kết luận như thế.

Tóm lại, Trương Tửu đã đề lộ ra cái dã tâm làm đảo lộn thị phi trong nguyên lý chủ nghĩa duy vật lịch sử, biến tính tương đối độc lập của thượng tầng kiến trúc thành tính tuyệt đối độc lập để do đó làm cho người ta sinh ra nghi ngờ cả giá trị của chủ nghĩa duy vật lịch sử và thế giới quan của chủ nghĩa Mác.

Trương Tử không tuyên bố là muốn xét lại mối tương quan giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc, nhưng nhận định của Trương Tử về vấn đề này rõ ràng là có ý muốn xét lại tác dụng quyết định của hạ tầng cơ sở tức xét lại chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Trương Tử đã xuyên tạc và sai lầm từ chỗ nguyên lý chủ nghĩa duy vật lịch sử, cho nên ta không lấy làm lạ khi thấy Trương Tử đi đến nhiều kết luận nguy hiểm hết như những kết luận của ông mà chúng ta đã có dịp thấy ở *Giai phẩm mùa thu* và *Giai phẩm mùa đông*.

Ở *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* trang 29, ta thấy Trương Tử viết : « Nói chung thì dòng tư tưởng và tình cảm của văn học thống trị bao giờ cũng *nặng về tính cách bảo thủ* (Trương Tử gạch dưới) ở ngay cả lúc nó còn mang một ý nghĩa lịch sử chân chính. Trái lại, dòng tư tưởng và tình cảm của văn học chống giai cấp thống trị bao giờ cũng *nặng về tính cách đi tới, tiến thủ, phê phán trật tự hiện hành, nhằm về phía đảng trước* (Trương Tử gạch dưới). Ảnh hưởng của tư tưởng thống trị cũng không thể làm nhòa được tính cách cơ bản ấy.

Nghiên cứu văn học của một dân tộc ở bất kỳ giai đoạn lịch sử nào cũng nhất thiết không thể bỏ qua tình hình đối kháng của hai dòng văn học : chính thống và phản chính thống với tất cả tính phức tạp của mỗi dòng. Lịch sử văn học của một xã hội có giai cấp tự trung chỉ là lịch sử của quá trình đối kháng ấy ».

Ý kiến trên của Trương Tử chỉ đúng ở những trường hợp cụ thể và rất sai với thực tế của lịch sử văn học nói chung.

Trong thời Pháp thuộc, cái dòng tư tưởng và tình cảm của văn học ca tụng chế độ thực dân cụ thể là cái văn học mà Phạm Quỳnh là đại biểu quả là « *nặng về tính cách bảo thủ* » đúng như Trương Tử đã nói. Trái lại cái tư tưởng và tình cảm của văn học phản đế, phản phong do Đảng Cộng sản Đông-dương lãnh đạo quả là « *nặng về tính cách đi tới, tiến thủ, phê phán trật tự hiện hành, nhằm về phía đảng trước* ». Nhưng không thể vì thế mà suy luận ra rằng văn học hề cứ ở vị trí thống trị thì bảo thủ, và ở vị trí đối kháng thì tiến bộ. Muốn biết một nền văn học tiến bộ hay không phải xét xem nó có đại biểu cho một lực lượng sản xuất tiến bộ hay không. Một nền văn học nếu đại biểu cho một lực lượng sản xuất đang lên, thì dù ở vị trí thống trị nó vẫn tiến bộ, vì nó có tác dụng thúc

đầy xã hội đi lên. Trái lại, một nền văn học đại biểu cho một lực lượng sản xuất phản động, thì dù nó ở vị trí đối kháng cực kịch liệt nó vẫn phản động, vì nó chỉ biểu hiện những cái cũ rích và chỉ có tác dụng kéo xã hội lùi trở lại.

Xét theo quan điểm ấy, thì thấy rõ ràng bài *Hồi Nam ca khúc* của Hoàng Quang sáng tác vào lúc bọn Nguyễn Phúc Thuần đã bị quân Tây-sơn đánh đuổi vào Gia-định, mặc dầu nó là « văn học chống giai cấp thống trị » — chống phong trào Tây-sơn — bằng những câu đại loại như :

- *Rủ nhau chuột lũ cáo bày,*
Vuốt nanh khách khứa, cánh vai buôn bè.
- *Tới đâu ngọc thạch câu phần,*
Than rằng Thăng Điện ấy dân tội gì !
- *Cá tôm sao chẳng biết thân,*
Thấy rồng ở cạn đặng gần lại khinh.

nó vẫn là một bài văn phản động, vì nó phục vụ một lực lượng phản động mà đại biểu là bọn chúa Nguyễn. Phạm Thái cũng là nhà văn chống giai cấp thống trị — chống triều đại Tây-sơn. Bài « Chiến tụng Tây-hồ phú » của Phạm là một bài văn chống Tây-sơn rất kịch liệt. Phạm đã miêu tả phép rèn luyện quân sự và việc học văn hóa của triều đại Tây-sơn để chửi triều đại Tây-sơn như sau :

Vũ sự xem ra khổ man di : thẳng bước tới đưa chen vào,
chiến trận thể cũng cờ giông trống giục ; đạo học ngẫm chẳng
theo hiền thánh : kẻ bày lời, người thừa dịch, thì cử gì mà
cửa lịch sân số !

Phạm còn thóa mạ vu khống triều đại Tây sơn đến mức :

Quý Dạ xoa quý Bụt xuống chi đây, người bách nghệ đến
đâu đều khổ não ; thần Hạng bát nát ai ra đây tá, kẻ tam nông
mong chẳng được tó nhu.

Hiển nhiên là bài « Chiến tụng Tây-hồ phú » của Phạm Thái là một bài văn chống giai cấp thống trị rất dữ dội. Nhưng chúng ta có thể vì thế mà coi bài văn ấy là có « tính cách đi tới, tiến thủ, phê phán trật tự hiện hành nhằm về phía đảng trước » được không ? — Dứt khoát là không. Vì chúng ta đều biết bài văn ấy nhằm khôi phục lại chế độ nhà Lê thời nát đã công rấn cầu gà nhà, làm cho đất nước bị quân Thanh giày xéo, nhân dân đã đói khổ do đó lại càng thêm đói khổ hơn.

Cuối thời Pháp thuộc vào khoảng thời gian từ năm 1940 đến năm 1945, có nhiều bài văn chống thực dân thống trị Pháp rất kịch liệt do các phần tử thân Nhật viết ra. Những bài văn ấy đã hô hào mọi người đứng lên đánh đổ thực dân Pháp. Tuy vậy, những bài văn ấy không thể coi là tiến bộ được, là bởi những bài văn ấy nhằm mục đích thay thay đổi chủ, đuổi thực dân Pháp đi để rước phát xít Nhật về làm chủ đất nước Việt-nam.

Cũng là thơ văn chống thực dân thống trị Pháp, nhưng thơ văn Trần Huy Liệu, thơ văn Tố Hữu lại là thơ văn tiến bộ tiêu biểu cho một thời kỳ lịch sử là vì thơ văn Trần Huy Liệu cũng như thơ văn Tố Hữu là tiếng nói của một lực lượng xã hội đang lên, đang theo đuổi một cuộc cách mạng vĩ đại nhằm làm cho nước Việt-nam được độc lập, dân chủ, phú cường...

Chúng ta đã có đủ lý lẽ để khẳng định rằng : không phải văn học chống giai cấp thống trị nào cũng là văn học tiến bộ ; trong lịch sử không thiếu những văn học chống giai cấp thống trị mà vẫn là văn học phản động, cũng như không thiếu những văn học phục vụ giai cấp thống trị mà vẫn là văn học tiến bộ.

Bây giờ chúng ta hỏi : Tại sao Trương Tửu lại chia văn học của mỗi thời kỳ lịch sử ra làm hai dòng, dòng chống giai cấp thống trị thì tiến bộ, dòng thuộc giai cấp thống trị thì bảo thủ ?

Phải nhận rằng đây là một sự cố tình dụng ý của Trương Tửu. Đây là biểu hiện một hệ thống tư tưởng của Trương Tửu có từ mười mấy năm nay. Năm 1946 khi Chính quyền nhân dân chân ướt chân ráo vừa thành lập trước rất nhiều khó khăn và đe dọa, thì Trương Tửu cho xuất bản quyển *Trương lai văn nghệ Việt-nam*, nấp dưới chiêu bài chủ nghĩa Mác mà gieo rắc vào văn nghệ sĩ cái « chất men bất phục tùng và phản kháng » do tên văn sĩ phản động Ăng-đờ-rê Gít (André Gide) tung ra. Nói rõ hơn năm 1946 Trương Tửu đã tìm đủ cách thúc đẩy văn nghệ sĩ đứng lên chống lại chính quyền nhân dân vừa thành lập. Năm 1956, thừa lúc Đảng ta mở rộng dân chủ sau khi phát hiện ra những sai lầm trong cải cách ruộng đất, Trương Tửu viết bài đăng trong *Giai phẩm mùa thu* và *Giai phẩm mùa đông*, trong đó Tửu đã viện ra đủ lý lẽ để chứng minh rằng : *Văn nghệ sĩ chân chính và có thực tài trong xã hội cũ đều sáng tác chống lại chính trị của giai cấp cầm quyền.*

Ở những bài đăng trong *Giai phẩm mùa thu* và *Giai phẩm mùa đông*, Trương Tửu đã đề lộ ra cái ác ý thúc đẩy văn nghệ sĩ chống lại sự lãnh đạo của Đảng, và tách văn nghệ sĩ ra khỏi sự lãnh đạo ấy.

Ở *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam*, Trương Tửu không ngạo nghễ và lộ liễu như ở *Giai phẩm mùa thu* và *Giai phẩm mùa đông*, nhưng chúng ta phải nhớ rằng Trương Tửu vẫn bám chặt ác ý của mình, khi viết: « dòng tư tưởng và tình cảm của văn học thống trị bao giờ cũng *nặng về tình cách bảo thủ* ngay cả lúc nó còn mang một ý nghĩa lịch sử chân chính. Trái lại, dòng tư tưởng và tình cảm của văn học chống giai cấp thống trị bao giờ cũng *nặng về tình cách đi tới, tiến thủ* . . . ».

Nói khác đi, Trương Tửu đã ngầm chỉ đường cho mọi người suy luận theo phép tam đạo luận sau này :

1. — Dòng tư tưởng và tình cảm của văn học chống giai cấp thống trị bao giờ cũng *nặng về tình cách đi tới, tiến thủ*.

2. — Dòng tư tưởng và tình cảm của *Nhân văn — Giai phẩm* chống giai cấp thống trị.

3. — Cho nên dòng tư tưởng và tình cảm của *Nhân văn — Giai phẩm* là dòng tư tưởng và tình cảm của văn học *tiến tới, tiến thủ*.

Ở phép lý luận tam đoạn luận, hễ *tiêu đề* là một chân lý phổ biến đã được chứng minh, thì *kết luận* bao giờ cũng đúng sự thật, phù hợp với chân lý khách quan. Ở lối lý luận của Trương Tửu, tiêu đề lại là một ý muốn chủ quan bịa đặt, cho nên *kết luận* cũng tất yếu phải chủ quan bịa đặt. Trương Tửu khéo ngụy biện, nêu ý muốn chủ quan bịa đặt của mình một cách tinh vi, kín đáo, biến nó thành quy luật, thành chân lý để ngầm bênh vực cho bọn phản động *Nhân văn — Giai phẩm*, tức ngầm bênh vực cho những lý luận sai trái mà Tửu đã nêu lên ở *Giai phẩm mùa thu* và *Giai phẩm mùa đông* cũng như ở *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam*.

Lối lý luận ngụy biện của Trương Tửu còn làm cho người ta có thể hiểu lầm rằng văn học của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa từ Cách mạng Tháng Tám đến nay là văn học bảo thủ, vì văn học đó là văn học của giai cấp thống trị, và chỉ có văn học đối kháng với văn học ấy mới tiến bộ mà thôi.

Lối lý luận của Trương Tửu có thể dẫn tới những suy luận, hay kết luận nguy hại và quái gở như vậy.

Bây giờ chúng ta nói đến sai lầm khác của Trương Tửu trong quyển *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam*.

Hẳn chúng ta đều còn nhớ ở *Giai phẩm mùa thu* và *Giai phẩm mùa đông*, Trương Tửu đã cực lực đề cao văn nghệ sĩ, đưa văn nghệ sĩ đến tận mây xanh. Ông kêu « văn nghệ sĩ có nhiệm vụ phát hiện sự thật trăm màu nghìn vẻ của con người, của xã hội để giúp Đảng nhìn được thực tế khách quan. Họ phát hiện những vấn đề đó do thực tế nêu ra để làm cơ sở cho Đảng vạch chủ trương chính sách. Họ vào thực tế nhìn sự thực để kiểm tra chủ trương chính sách của Đảng. Họ vì cộng sản chủ nghĩa mà xây dựng Đảng Cộng sản, cũng vì quy luật lịch sử mà xây dựng giai cấp vô sản ». Trương Tửu cho văn nghệ sĩ « đại diện cho chân lý, cho sự thực, cho nhân dân xây dựng giai cấp và Đảng. Văn nghệ sĩ với điều kiện vừa nói có khả năng và tác dụng giác ngộ giai cấp vô sản, bồi dưỡng cho giai cấp này đạt tới ý thức chính xác về lập trường vô sản ».

Những ý kiến trên của Trương Tửu, trong phong trào quần chúng phê phán tư tưởng phản động của nhóm *Nhân văn* — *Giai phẩm*, đã bị lên án nghiêm khắc. Nhưng chúng ta đừng tưởng vì thế mà Trương Tửu đã từ bỏ ác ý của ông đâu. Trương Tửu là người cực kỳ bảo thủ, ý kiến của ông trước sau lúc nào cũng ăn ý với nhau để lập thành một hệ thống tư tưởng phản động tai hại. Ý kiến của Trương Tửu bây giờ và trước kia chỉ khác nhau ở phương thức biểu đạt, nhưng về thực chất thì nội dung ý kiến của Tửu lúc nào cũng như lúc nào đều gắn chặt với nhau. Đã đành ở *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* Trương Tửu không dám ngông nghênh miêu tả văn nghệ sĩ như những người làm thầy Đảng, lãnh đạo Đảng như ở *Giai phẩm mùa thu* và *Giai phẩm mùa đông*, nhưng Trương Tửu lại đưa văn học lên một địa vị mà không ai ngờ tới. Trong *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* trang 33, Trương Tửu viết : « . . . văn học rõ ràng là một trong những động lực làm phát triển xã hội ».

Nhận định trên của Trương Tửu dứt khoát là trái với lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chỉ có *đấu tranh giai cấp mới là động lực làm cho xã hội tiến lên*. Không bao giờ và ở đâu, Mác, Ăng-ghe-n hay Lê-nin lại coi văn học là một trong những động lực làm cho xã hội tiến bộ. Mác, Ăng-ghe-n cũng như Lê-nin không bao

giờ coi nhẹ tác dụng quan trọng của văn học đối với xã hội, đối với đấu tranh giai cấp. Nhưng đối với Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin, văn học dù đóng vai trò trọng yếu đến đâu cũng chỉ có nhiệm vụ phục vụ chính trị; tác dụng của văn học kể cả những tác phẩm văn học vĩ đại chỉ là khích lệ, cổ động tinh thần của các giai cấp đang vật lộn với nhau. Văn học chỉ phản ánh đấu tranh giai cấp, thúc đẩy đấu tranh giai cấp; các giai cấp đấu tranh coi văn học là một trong những vũ khí có khả năng động viên đội ngũ của mình. Cho nên văn học chỉ là vũ khí của đấu tranh giai cấp giúp cho giai cấp làm cho xã hội tiến lên. Còn động lực làm cho xã hội phát triển trong xã hội có giai cấp chỉ có đấu tranh giai cấp mà thôi.

Khi coi văn học là một trong những động lực làm cho xã hội phát triển, một mặt Trương Tửu đã công nhiên đi ngược với lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin về văn học, coi văn học không còn là phản ánh của cơ sở kinh tế, không phục vụ cơ sở kinh tế, mà là một động lực làm biến đổi được cơ sở kinh tế; một mặt khác Trương Tửu có ý đề cao văn nghệ sĩ bằng một danh từ có vẻ trừu tượng ngầm gieo rắc những tư tưởng tự cao tự đại vào văn nghệ sĩ là những người do nguồn gốc xã hội xuất thân thường có tư tưởng tự cao tự đại. Và một khi văn nghệ sĩ tưởng mình đều là những động lực làm cho xã hội tiến lên, văn nghệ sĩ dễ sinh ra đòi hỏi quá nhiều, và dễ sinh ra bất mãn với hiện thực phức tạp do chế độ thực dân để lại mà chúng ta đang phấn đấu để cải tạo...

Trong cái khối văn nghệ sĩ tự cao tự đại và bất mãn ấy, Trương Tửu sẽ tha hồ tiến hành cái công tác chia rẽ và đầu độc mà Trương Tửu đã ráo riết theo đuổi từ mấy chục năm nay...

* *

Tóm lại, mới đọc qua phần thứ nhất trong quyển *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* — phần « Quan niệm và phương pháp văn học sử » — cũng đã thấy những lý luận mà Trương Tửu đưa ra là những lý luận phản động nhằm chống lại thế giới quan của chủ nghĩa Mác, gieo nghi ngờ đối với chủ nghĩa duy vật lịch sử. Những lý luận đó cùng một hệ thống tư tưởng, cùng một nguồn gốc xã hội với những lý luận mà Trương Tửu đã phát biểu ở *Giai phẩm mùa thu* và *Giai phẩm*

mùa đông. Hay nói khác đi, đó là lý luận của *Giai phẩm mùa thu* và *Giai phẩm mùa đông* giấu mặt dưới một bộ áo hiên lạnh là *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam*. Những lý luận đó như vậy cũng là lý luận của chủ nghĩa xét lại không những về mặt văn học, mặt lịch sử văn học, mà cả ở mặt triết học mác-xít nữa.

Những luận điểm phản động, xuyên tạc chủ nghĩa Mác — Lê-nin của Trương Tửu ở phần thứ nhất quyển *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* mà chúng tôi vạch ra ở trên chỉ mới là những luận điệu phản động lộ liễu nhất ở phần ấy; thật ra ở phần ấy luận điệu phản động của Trương Tửu còn nhiều hơn thế nữa. Khupon khổ một bài tập san không cho phép chúng tôi đưa tất cả những luận điệu phản động, xảo trá ấy ra đây để phê phán.

Tư tưởng phản động của Trương Tửu cũng biểu hiện trắng trợn hơn ở phần thứ hai quyển *Mấy vấn đề văn học sử Việt-nam* — phần « Những thành phần cấu tạo của văn học sử Việt-nam ». Trong *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa* số tới, chúng tôi sẽ mổ xẻ phần thứ hai đó để phơi ra ánh sáng âm mưu thâm độc của Trương Tửu.

Tháng Chín 1958
VĂN TÂN

TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC TÍNH CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

(tiếp theo)

của NGUYỄN CÔNG BÌNH

V

TƯ SẢN VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI (1929-1933)

MẤY năm sau đại chiến lần thứ nhất, kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới tạm thời ổn định. Sản xuất ở các nước tư bản tăng lên. Nguyên vật liệu khai thác ở thuộc địa tải về chính quốc càng đầy mạnh công nghiệp các nước đế quốc. Nhưng đời sống của nhân dân chính quốc và nhất là nhân dân các nước thuộc địa ngày càng bị kiệt quệ, khả năng tiêu thụ hàng hóa giảm đi. Do đó cuộc chạy đua sản xuất vô tổ chức ở các nước tư bản đã dẫn tới kết quả là hàng hóa ngày càng ứ đọng. Cuộc khủng hoảng trầm trọng về kinh tế lại diễn ra từ năm 1929. Ở Việt-nam, từ sau đại chiến, thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác thuộc địa. Thành thị Việt-nam hiện ra bộ mặt phần thịnh bề ngoài: xe cộ nhiều, hàng hóa lắm. Hàm mỏ, đồn điền, xí nghiệp hoạt động mạnh. Nhưng cũng trong thời kỳ thực dân Pháp làm ăn thịnh vượng chính là thời kỳ nhân dân Việt-nam bị bóc lột tàn nhẫn, của cải bị hao mòn nhanh chóng. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới tư bản nổ ra, đế quốc Pháp dùng Đông-dương làm thị trường tiêu thụ hàng hóa ế đọng, đồng thời tăng cường cướp đoạt ở Đông-dương bù vào những hao hụt do khủng hoảng gây nên. Nhân dân Đông-dương lâm vào cảnh kiệt quệ thêm.

Giai cấp tư sản Việt-nam cũng bị điều đứng vì chính sách kinh tế của thực dân Pháp thi hành trong thời kỳ khủng hoảng.

Đề có thể tiêu thụ hàng hóa ứ đọng, thực dân Pháp thi hành chế độ hàng rào quan thuế ở Đông-dương nghiêm ngặt hơn trước. Từ năm 1928, luật quan thuế qui định hàng nhập cảng Pháp được miễn thuế, hàng ngoại quốc phải tăng thuế hơn trước gấp nhiều lần, trung bình từ 50% đến 180% giá trị hàng hóa đó (năm 1887 hàng Pháp nộp thuế 2,5% hàng ngoại quốc nộp 5% giá trị). Có những thứ hàng Trung-quốc thường tiêu thụ mạnh ở Việt-nam đã phải nộp thuế 100%, có thứ tới 5.000% giá trị hàng hóa đó. Với biện pháp độc chiếm thị trường, hàng hóa Pháp nhập cảng đã chiếm tỉ số cao nhất, tỉ số ấy tăng dần qua mỗi năm: 1928 chiếm 45%; 1929: 49%; 1930: 59,2%; 1931: 58,2%; 1932: 60,6%. Thực dân Pháp đưa ra chiêu bài tăng cường thuế quan để bảo vệ công nghiệp Việt-nam, nhưng sự thật chỉ là bảo vệ công nghiệp chính quốc Pháp. Hàng hóa Pháp ngày càng lũng đoạn thị trường Việt-nam và công nghiệp Việt-nam càng bị phá hoại.

Thực dân Pháp còn tăng cường đánh thuế công thương nghiệp Việt-nam. Biện pháp này không những đem lại cho ngân quỹ nhà nước một số tiền lớn mà còn có tác dụng ngăn cản thêm việc sản xuất hàng hóa Việt-nam. Trong thời kỳ khủng hoảng, mọi thứ thuế công thương nghiệp như thuế môn bài, thuế sản xuất, thuế xe cộ đều tăng lên. Có nhà công thương Việt-nam năm 1929 nộp thuế môn bài 6\$, năm sau đã phải nộp lên 20\$. Có nhà năm trước khủng hoảng nộp thuế 3\$, năm 1930 đã tăng thành 24\$, tăng lên gấp 8 lần.

Các nhà công thương nghiệp Việt-nam còn phải chấp hành nhiều thể lệ kinh doanh khắt khe, những chính sách thuế khóa phiền tạp. Nhiều người bị phạt tiền hay bị truy tố vì chính sách thuế nặng nề và phiền tạp ấy (1).

Trong thời kỳ này, nhà ngân hàng Đông-dương với vai trò độc quyền phát hành giấy bạc đã dùng một thủ đoạn là rút dần số giấy bạc ở thị trường về. Giấy bạc rút đi thì giá trị đồng bạc tăng lên. Hàng hóa và các nông phẩm càng rẻ mạt, nhiều nhà công thương nghiệp Việt-nam bị vỡ nợ vì giá bạc đã lên cao không thể trả được. Năm 1928, số giấy bạc lưu hành ở Đông-dương là 141.847 ngàn đồng. Năm 1935 chỉ còn 88.316 ngàn đồng (Lục tỉnh tân văn số 5390). Trong lúc đang khủng hoảng trầm trọng, giá bạc cao lên, nhà công thương Việt-nam đang buôn bán thua lỗ thì các con nợ, chủ yếu là nhà ngân hàng Đông-dương đến đòi nợ. Bọn tư bản tài chính Pháp đã dùng thủ đoạn này để cướp nhiều tài sản của tư sản Việt-nam.

Hoạt động kinh doanh của tư sản Việt-nam càng bị bế tắc hơn nữa vì đời sống của quần chúng nhân dân, kẻ tiêu thụ hàng hóa của tư sản Việt-nam, bị điêu đứng vì nạn kinh tế khủng hoảng. Người nông dân chỉ còn trông vào nông phẩm để trao đổi với các thứ hàng

(1) Huỳnh Văn Đơn, chủ hãng ô-tô người Việt-nam, trong 3 tháng đầu năm 1932 bị phạt tới 700\$, tính ra gạo thì tới 127 tạ gạo. « Nhiều khoản phạt mà hãng xe hơi không biết duyên cớ ra sao » (Phụ nữ tân văn 28-4-1932). Nhiều nhà công thương Việt-nam bị phạt như trên.

hóa khác. Nhưng giá nông phẩm ngày càng hạ, một phần vì ít nơi tiêu thụ, một phần phải bán rẻ cho bọn nhà buôn xuất cảng Pháp. Giá gạo loại tốt ở Nam-kỳ năm 1929 là 11\$58 một tạ, năm 1931 6\$72 một tạ, năm 1933 sụt xuống 4\$07 một tạ, năm 1934 chỉ còn giá 3\$26 một tạ. Các thứ nông sản khác đều sụt giá. Đời sống nông dân rất cùng quẫn. Tờ Phụ nữ tân văn ngày 18-6-1931 đã tả :

« Lúa rẻ, gạo một đồng hơn ba chục lít,

Trâu có mười mấy đồng một con.

Heo nhỏ, một con có ba sắc bạc,

Vịt mập mập mỗi con một cục.

Gà dò bảy, tám xu,

Trứng gà trứng vịt năm bảy xu một chục.

Nói tóm lại : lúa gạo, heo gà, bông trái, huê lợi, nhất thiết thứ gì cũng rẻ mạt hết thảy. Đáng lý dân ở hương thôn lúc này được ăn uống thỏa thuê, sinh hoạt sung sướng mới phải chứ. Trái lại đồ ăn thức uống thật rẻ, mà dân lại đói nghèo mới lạ ! ». Nông phẩm đã sụt giá, nhưng thuế má lại tăng lên. Nguyên một suất sưu, chưa kể thuế điền và các thứ thuế gián thu khác, năm 1929 mỗi suất sưu tương đương 1/2 tạ gạo, năm 1932 mỗi suất sưu bằng giá 1 tạ gạo, năm 1934 người nông dân phải bán 2 tạ gạo mới đủ nộp một suất sưu. Trong thời kỳ khủng hoảng, công nhân bị thất nghiệp nhiều, tiền công bị hạ thấp ; các thợ thủ công bị bán rẻ thủ công nghiệp phẩm, các viên chức bị hạ thấp tiền lương. Tóm lại, các nguồn tiêu thụ hàng hóa và sản xuất hàng hóa ở Việt-nam bị đình đốn.

Với chính sách kinh tế của thực dân Pháp và sự bần cùng của nhân dân nên hàng hóa của tư sản Việt-nam cũng ngày càng bị ế ẩm. Nhà sản xuất không tiếp tục sản xuất hàng hóa như trước thời khủng hoảng. Nhà buôn bị thua lỗ. Các nhà tư sản công nghiệp Việt-nam đã dùng biện pháp thải bớt thợ để giải quyết tình trạng bế tắc trên. Số người thất nghiệp từ những xí nghiệp của tư bản Pháp và cả xí nghiệp Việt-nam bị thải ra có từ 20.000 đến 25.000 người (1). Dù có thải bớt công nhân, tư sản Việt-nam không tránh khỏi tình trạng phá sản. Bọn tư bản Pháp ở Đông-dương tuy chúng có gặp khó khăn nhưng chúng

(1) Phụ nữ tân văn 11-6-1931 viết : « Cái nạn kinh tế hồi này, làm cho các nhà buôn, xưởng thợ phải bớt thầy bớt thợ đi... Kinh tế nguy nan là cái bệnh chung của cả thế giới đều vướng, mà riêng xứ mình thì trót năm nay lại còn bị tai nạn đập đốn, mùa màng thất bát, đến đời lúa không có giá, dân không có tiền ; nhà công nghệ và nhà thương mại ở đây, mua bán hàng hóa này, chề tạo đồ vật kia đều không có chỗ lưu thông tiêu thụ. Không tiêu thụ được ở nước ngoài mà cũng không tiêu thụ được ở trong xứ nữa. Đứng trước cái tình thế ấy, ví dụ như mình đây là chủ nhà buôn hay xưởng thợ, muốn cho công cuộc của mình khỏi bị nguy vong, khỏi bị vỡ nợ, thì thế tất nhiên là mình cũng phải giảm bớt người làm đi cho đỡ sự kinh phí, may ra mới có thể gượng gạo và chịu đựng nổi lúc này, đang chờ tháng tốt ngày lành sẽ tới ».

đã độc chiếm thị trường, bán cao giá hàng hóa 15%, được chính phủ Đông-dương trợ cấp hàng chục triệu đồng (1) nên chúng không bị xô đẩy tới chỗ bế tắc, trái lại nhiều tên còn làm ăn phát tài. Nhưng tư sản Việt-nam thì ngày càng mắc nợ và lỗ vốn. Tình trạng các nhà công thương Việt-nam bị phá sản vì nợ nần hay vì không đóng nổi tiền thuế dần dần tăng lên. Riêng ở ba thành phố Hà-nội, Hải-phòng và Sài-gòn Chợ-lớn, từ năm 1929 đến năm 1933, tòa án Thương mại Đông-dương đã xử tới 502 vụ án khánh tận tài sản và 160 vụ án phát mại tài sản (2). Đó là chưa kể những người bị phá sản mà không đưa ra tòa án. Tiếng kêu cứu của các hãng kinh doanh Việt-nam thốt lên luôn luôn trên báo chí : « *Hồi này không ai buôn bán chi được, nên mấy tháng nay nào hãng lớn tiệm nhỏ bị đóng cửa, bị khánh tận biết là bao nhiêu. Có tiệm buôn trước kia, bán mỗi ngày đôi ba trăm bạc, nay bán mỗi ngày không đến 10 đồng thì làm sao chịu đời cho nổi ? Bởi có ấy nên có nhiều tiệm, nếu tính số hàng hóa thì tới bạc muôn mà thiếu nợ có đôi ba ngàn đồng, song lo chạy trả không nổi là phải bỏ tiệm trốn đi, hoặc kêu chủ nợ mà xin khánh tận !* » (3). Có những nhà tư sản lớn bị phá sản như Nguyễn Chiêu Thông chủ nhà máy xay vào loại lớn nhất ở Sài-gòn, vốn 730.000\$ thì mắc nợ tới hơn 500.000\$ do đó phải khánh tận tài sản. Nguyễn Thành Điền, chủ hãng xe hơi lớn nhất ở Vĩnh-long, vốn 600.000\$ thì mắc nợ tới hơn 300.000\$ và cũng bị phá sản v. v...

Giai cấp tư sản Việt-nam do ảnh hưởng của cuộc tổng khủng hoảng thế giới tư bản chủ nghĩa đưa lại, lực lượng của họ đã bị suy sút, không còn được mạnh mẽ như hồi mấy năm sau đại chiến lần thứ nhất. Số tư sản dân tộc bị phá sản không phải là ít. Yếu tố dân tộc cũng bị giảm sút vì có một số tư sản dân tộc Việt-nam trở thành mại bản hóa. Tuy nhiên trong thời kỳ khủng hoảng cũng có một số công

(1) Tỉ dụ bọn chủ đồn điền cao su Pháp từ năm 1930 đến 1934 được vay 9.073.507đ và tính đến tháng 6-1933 chúng đã được thưởng 8.639.191đ31 về việc sản xuất cao su.

(2) Nam phong. 16-12-1934.

Năm	Án khánh tận			Án phát mại		
	Sài-gòn Chợ-lớn	Hải-phòng	Hà-nội	Sài-gòn Chợ-lớn	Hải-phòng	Hà-nội
1929	95	15	8	6	4	1
1930	87	12	7	14	2	1
1931	100	21	18	26	5	5
1932	64	16	16	27	12	12
1933	34	12	7	27	6	12

(3) Phụ nữ tân văn ngày 25-6-1931.

ty tư bản Việt-nam được thành lập, phần nhiều là tư sản mại bản (1). Trong số mại bản lớn ta thấy có Cao Văn Đạt trong công ty A.B. David và công ty cao su Xuân Hiệp Thôn. Nguyễn Hữu Tiệp, Vũ Văn An trong công ty cất rượu Trung Bắc-kỳ, Tôn Thất Hân trong hội Góp vốn

(1) Sở mại bản chung vốn với tư bản Pháp :

— Công ty vô danh A.B. David buôn bán và chế tạo các vật phẩm. Trong ban quản trị có một người Pháp và Cao Văn Đạt. Công ty thành lập năm 1930, năm 1936 đổi thành công ty vô danh vốn 1.000.000\$00 (B. E. I. 1943).

— Công ty vô danh cất rượu Trung Bắc-kỳ (Société anonyme des distilleries annamites de l'Annam — Tonkin) trong ban quản trị có ba người Pháp và Nguyễn Hữu Tiệp, Vũ Văn An. Công ty này lập năm 1932, có nhà máy rượu ở Yên-viên (Bắc-ninh), Hàm-rông (Thanh-hóa) và Thái-bình. Vốn đầu tiên là 200.000\$00 (B.E.I. 1943).

— Hội Góp vốn Viễn đông (L'Extrême Orient Capitalisation) lập năm 1933. Trong ban quản trị có 4 người Pháp và Tôn Thất Hân. Vốn đầu tiên 4.000.000 phờ-răng (B.E.I. 1943).

— Công ty đồ thùng Hải-phòng (Société Haiphonnaise de bouages et dévidenges) thành lập năm 1931. Ban quản trị có 4 người Pháp và Vũ Thị Loan. Vốn đầu tiên 180.000\$00, năm 1933 là 91.200\$00 (B.E.I. 1943).

— Công ty thuốc lá Pháp — Việt (Compagnie française et annamite des tabacs) ở Sài-gòn thành lập năm 1933. Ban quản trị có 7 người Pháp và Huỳnh Ngọc Nhuận, Nguyễn Văn Trung. Vốn đầu tiên là 3.000.000 phờ-răng (B.E.I. 1943).

— Công ty đường Pháp — Việt thành lập ở Sài-gòn năm 1934 vốn 150.000\$00. Công ty có nhà máy đường ở Phú-mỹ (Bà-rịa).

— Công ty ô-tô OMNIA ở Sài-gòn của người Việt-nam và người Pháp chung vốn từ năm 1932. Vốn đầu tiên 40.000\$00.

— Công ty vô danh kéo chỉ Đông-dương (Société anonyme des fileries d'Indochine) ở Hải-phòng, lập năm 1931. Ban quản trị có hai người Pháp, một Hoa.kiểu và Trần Lập Cư. Vốn đầu tiên là 250.000\$00 (B.E.I. 1943).

— Công ty Trương Hoàn và Dương ở Sài-gòn thành lập năm 1931, chuyên buôn bán sửa chữa xăm lốp, xe tay, ô tô, xe đạp. Chủ công ty là Trương Hoàn, người Hoa kiêu và Nguyễn Văn Dương người Phan-thiết. Vốn đầu tiên là 35.000\$00, chia làm 35 cổ phần. Trương Hoàn 23 cổ phần và Nguyễn Văn Dương 12 cổ phần. (Société Trương Hoàn et Dương. Statuts).

— Công ty nông nghiệp thương nghiệp và công nghiệp Rạch-giá thành lập năm 1929, vốn 204.800\$00, trong đó có Trần Văn Kem góp cổ phần.

— Công ty nông nghiệp Đông-dương trong đó có Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Duy Hinh, Trần Văn Hữu góp cổ phần. Vốn năm 1930 là 600.000\$00.

— Công ty nông nghiệp Pháp — Việt và công ty nông nghiệp Long Chiêu trong đó có Nguyễn Duy Hinh góp vốn.

— Công ty đồn điền cao su Xuân Hiệp Thôn thành lập năm 1931, vốn 40.000\$00, trong đó có Cao Văn Đạt chung cổ phần.

Viễn-đông; Vũ Thị Loan trong công ty Đồ thùng Hải-phòng, Trần Lập Cư trong công ty kéo chỉ Đông-dương, Trần Văn Kem và Nguyễn Duy Hình v.v... trong nhiều công ty nông nghiệp Pháp Việt. Đó là chưa kể những phần tử tư sản mại bản chuyên đại lý buôn bán và thầu các công việc công chính cho tư bản Pháp và nhà nước thực dân. Trong thời kỳ này cũng có một số xí nghiệp và hội buôn có tính chất dân tộc xuất hiện. Những nhà tư sản này đã nhoi lên được trong khi nhiều người khác phải thua lỗ. Kinh doanh của họ phần nhiều nhỏ bé, vốn từ dăm bảy ngàn đồng đến vài vạn đồng, như công ty tơ tằm Nguyễn Đình Thiệu, công ty thương mại kỹ nghệ lụa An-nam, một số nhà in như Trường Phát ở Nam-định, Đông Tây của Dương Tự Quán ở Hà-nội, Nguyễn Văn Tri ở Mỹ-tho, Lê Vĩnh Trương ở Gò-công, Nguyễn Khắc ở Sài-gòn (1). Có một vài hãng kinh doanh khá lớn thành lập, các hãng này do những nhà tư sản dân tộc cùng tư sản mại bản và địa chủ góp vốn lập nên như nhà máy rượu Bắc-kỳ Nam tửu công ty, công ty bảo hiểm ô-tô người Việt-nam, công ty bất động sản Việt-nam v.v...(2).

(1) Một số hãng kinh doanh có tính chất dân tộc :

— Công ty khai thác tơ tằm Nguyễn Đình Thiệu thành lập tháng 12-1929, mục đích nuôi tằm và buôn bán tơ tằm. Nơi mở xưởng ở làng Văn-trung, huyện Tiên-du, Bắc-ninh. Vốn đầu tiên 8.400\$00. Những người góp vốn đầu tiên là Nguyễn Đình Thiệu ở Bắc-ninh góp 2.400\$; Nguyễn Yên Gy ở Hà-nội góp 600\$ và 7 mẫu 3 sào đất trồng dâu và làm nhà nuôi tằm trị giá 1.185\$00; Nguyễn Tảo, Nghiêm Mạnh Phác, Ngô Quý Tiếp, Ngô Khánh Thực và Nguyễn Ngọc Hiều ở Hà-nội mỗi người góp 600\$00; Nguyễn Âu Thìn ở Phát-diêm và Lê Văn Hồ ở Phú-thọ mỗi người góp 600\$00 (Société d'exploitation séricole Nguyễn Đình Thiệu et C^{ie}).

— Công ty thương mại kỹ nghệ lụa An-nam lập năm 1930, tại Yên-phụ (Hoàn-long, Hà-đông). Mục đích công ty là mua bán kén tằm, ươm tơ, dệt lụa, nhuộm tơ lụa. Vốn đầu tiên 3.500\$00. Những người chung vốn đầu tiên là: Trần Hữu Phương và Trần Như Tiếp buôn bán ở Hà-nội; Nguyễn Đình Hân, Đặng Hưng Vy kế toán ở Yên-phụ; Ngô Văn Ty và Vũ Đình Giu thư ký ở Yên-phụ.

— Công ty thuốc bắc Nam Phương ở Gia-định lập năm 1933, vốn 30.000\$00, chủ công ty là Nguyễn Văn Hộ.

— Xưởng nhuộm vải Kim thời của Nguyễn Khắc Trương ở Sài-gòn. Năm 1933 xưởng này sử dụng 80 công nhân chuyên nghiệp.

— Nhà máy gạch của người An-nam ở Phú-hữu (Cần-thơ) lập năm 1930, dùng toàn máy sản xuất mỗi ngày 50.000 viên gạch.

— Công ty Quảng cáo kim thời thành lập năm 1931 ở Sài-gòn. Vốn 5.000\$ và có 25 ô-tô chuyên đi quảng cáo hàng cho các nhà công thương Nam-kỳ. Chủ công ty là Trịnh Văn Ngẫu.

(2) Bắc-kỳ nam tửu công ty thành lập tháng 9-1932 tại Hà - nội. Những người góp vốn đầu tiên là: Đỗ Hữu Thực, thâu khoán ở Hà-nội góp 25.000\$. Nguyễn Hữu Như, trạch chủ ở Hà-nội góp 25.000\$ Trần Quang Vinh, buôn bán ở Hà-nội góp 25.000\$. Trương Hoàn Tĩnh, thâu khoán ở Hà-nội, góp 25.000\$; Tổng cộng 100.000\$00. Tháng 6-1933, trụ sở công ty dời xuống Văn-diêm (Hà-đông) và xây dựng

Mặc dầu có một số ít tập đoàn kinh doanh mới xuất hiện, nhưng thời kỳ khủng hoảng kinh tế vẫn là thời kỳ giai cấp tư sản Việt-nam bị phá sản và bị phân hóa: yếu tố mại bản tăng lên, yếu tố dân tộc giảm sút.

VI

TƯ SẢN VIỆT NAM SAU THỜI KỲ KHỦNG HOẢNG ĐẾN TRƯỚC ĐẠI CHIẾN LẦN THỨ HAI (1934 — 1938)

Đến năm 1934, cuộc khủng hoảng tư bản chủ nghĩa thế giới tạm dịu đi. Nhưng sản xuất công nghiệp ở các nước tư bản vẫn trong tình trạng tiêu điều, không hồi phục được nhanh chóng. Ở Việt-nam, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng đã dịu đi từ năm 1935. Sức sản xuất dần dần có hồi phục nhưng hết sức chậm chạp. Riêng giai cấp tư sản Việt-nam đã bị yếu hẳn đi. Nhiều nhà tư sản dân tộc lớn bị rút xuống thành những nhà kinh doanh nhỏ. Nhiều người bị phá sản. Do đó, thời kỳ khủng hoảng đã dịu đi mà tư sản Việt-nam vẫn không có sức phát triển.

Một yếu tố đã làm cho giai cấp tư sản Việt-nam không có điều kiện tiến lên là tình hình kinh tế kiệt quệ của các tầng lớp lao động do chính sách kinh tế của thực dân Pháp thi hành trong và sau thời kỳ khủng hoảng. Tiền lương thực tế của công nhân Việt-nam còn bị hạ hơn so với thời trước khủng hoảng. Có nhiều nơi tư bản Pháp còn hạ bớt tiền công xuống. Nông dân qua thời khủng hoảng kinh tế đã bị vay nợ và cầm bán ruộng đất cho địa chủ rất nhiều (1). Số người

ở đó một nhà máy rượu. 4 người góp vốn đầu tiên đã san bớt cổ phần cho bốn người khác, mỗi người còn lại 22.500\$00. 4 người chung vốn mới là: Nguyễn Văn Thịnh, trách chủ ở Nam-định góp 2.500\$00. Đỗ Đình Đắc, trách chủ ở Hà-nội góp 2.500\$00. Lê Văn Phúc, chủ nhà in ở Hà-nội góp 2.500\$00. Đỗ Thúc Phách, địa chủ ở Phú-lạng-thương góp 2.500\$00. Tháng 8-1934, vốn công ty từ 100.000\$00 tăng thành 200.000\$00. Các cổ phần hầu hết đều thuộc về Đỗ Hữu Thực, Trương Hoành Tinh, Trần Quang Vinh và Nguyễn Hữu Như.

Nhà máy rượu này rất lớn. Theo báo cáo của Trần Quang Vinh năm 1933 thì trong nhà máy có hơn 800 công nhân làm việc, có ba nổi súp-de và sản xuất mỗi ngày chừng 40.000 lít rượu.

— Công ty bảo hiểm ô-tô người Việt-nam thành lập năm 1929 ở Nam-kỳ. Vốn đầu tiên là 200.000\$00. Những người góp vốn là Trương Tấn Vĩ, Ngô Trung Tinh, Trương Văn Tuấn, Nguyễn Tan Van, Đặng Văn Dan (B. E. I. 1943).

— Công ty Bất động sản Việt-nam của Trương Tấn Vĩ thành lập năm 1932, vốn 100.000\$00. Mục đích công ty là mua bán các bất động sản ở Sài-gòn Chợ-lớn.

(1) Theo điều tra của thực dân Pháp, trong thời kỳ 1936 — 1939 riêng đồng bằng Bắc-bộ có tất cả 1.933.000 suất đinh thì đã có tới 968.000 người không có một thước đất để cày.

thất nghiệp năm 1936 vẫn có tới 408.336 người. Thuế má tổ tức sau thời khủng hoảng vẫn tăng lên. Những người nông dân mất hết ruộng đất và những người bị thất nghiệp đó không trở thành người có công ăn việc làm trong xí nghiệp của tư bản Pháp hay của tư sản Việt-nam.

Cho nên về công nghiệp, sau thời kỳ khủng hoảng người ta không thấy tư sản Việt-nam thành lập được những xí nghiệp lớn như hồi sau đại chiến lần thứ nhất. Một vài xí nghiệp nhỏ mọc ra như công ty dệt vải của Trần Văn Dật ở Mỹ-tho, công ty vô danh xay gạo miền Tây của Trần Trinh Dinh, máy nhà máy in như Ánh sáng, Bảo tồn, Tín-đức thư xã ở Sài-gòn, Lê Cường ở Hà-nội, Thanh Tâm ở Dakao v.v... Qui mô của những xí nghiệp này nhỏ bé và vai trò của nó trong sản xuất cũng không quan trọng.

Về thương nghiệp, trong khủng hoảng nhiều hãng buôn lớn Việt-nam đã bị hoặc phá sản, hoặc tụt xuống lớp trung thương hay tiểu thương. Sau khủng hoảng người ta ít thấy có những hãng buôn lớn xuất hiện. Tầng lớp tiểu thương buôn bán hàng ngoại hóa ngày càng xuất hiện nhiều. Theo thống kê, năm 1938, ở Nam-kỳ có 57.215 môn bài buôn bán trong đó chỉ có 152 môn bài đóng thuế từ 100\$ trở lên, không có môn bài nào đóng thuế quá 400\$. Ở Bắc-kỳ, cùng năm đó có 67.761 môn bài, trong đó chỉ có 173 môn bài nộp thuế trên 100\$, không có môn bài nào nộp quá 800\$ (1). Tình trạng đó đánh dấu sự buôn bán nhỏ bé của các tư bản thương mại Việt-nam.

Trong khi những hãng kinh doanh có tính chất dân tộc không phát triển lên được thì những hãng mại bản, dựa vào kinh doanh của tư bản Pháp, mọc ra đông thêm. Ngoài hàng chục hãng buôn đại lý hàng ngoại quốc còn có không ít những hãng chung vốn với tư bản Pháp hay tư bản Hoa kiều như Trương Văn Cam trong công ty Alcan Saigon, Trần Huy Minh và Nguyễn Thị Mùi trong công ty điện Cao-bằng, Nguyễn Văn Hoài và Nguyễn Chánh Long trong công ty xuất bản Đông-dương v.v... (2) Đó là chưa kể rất nhiều hãng mại bản lớn đã có từ trước và lúc này vốn đã tăng lên gấp bội như Nguyễn Hữu Tiệp, Vũ Văn An, Trần Lập Cư v.v...

(1) Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam. Tập VII. Văn Sử Địa xuất bản.

(2) Công ty Alcan Saigon thành lập năm 1935, buôn bán xuất nhập cảng nhất là cao su và phân bón, vốn đầu tiên là 25.000\$, năm 1938 tăng thành 400.000\$. Ban quản trị có hai người Pháp và Trương Văn Cam.

— Công ty điện Cao-bằng thành lập năm 1936, vốn 30.000\$. Ban quản trị có 1 người Pháp, Giu Sinh Hoi, Trần Huy Minh tức Thư và Nguyễn Thị Mùi tức Thịnh.

— Tân Công ty Pháp — Việt thành lập năm 1936, vốn 75.000\$, buôn bán xuất nhập cảng các hàng hóa sản xuất ở Đông-dương, các hàng ở Pháp và thuộc địa Pháp.

— Công ty vô danh xuất bản Đông-dương thành lập năm 1938, vốn 20.000\$. Ban quản trị có 1 người Pháp và Nguyễn Văn Hoài, Nguyễn Chánh Long.

TƯ SẢN VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI (1939-1945)

Cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai do các phát xít Đức, Ý, Nhật gây ra dần dần lan tràn từ Âu sang Á. Cuộc chiến tranh đã ảnh hưởng lớn tới thị trường Việt-nam. Từ năm 1940, chiến tranh đã diễn ra trên đất Pháp. Tư bản Pháp đầu tư vào Việt-nam không còn ở mức độ bình thường như trước nữa. Hàng hóa Pháp đưa vào Đông-dương bị sụt hẳn xuống. Tỉ dụ năm 1939 là 187.600 tấn, năm 1945 không nhập được một tấn nào (1). Những nước tư bản Âu châu trước kia đem nhiều hàng hóa vào bán ở Việt-nam, nhưng dần dần hầu hết các nước đó tham gia chiến tranh nên số hàng hóa đem vào bán ở Việt-nam cũng giảm đi nhanh chóng. Từ năm 1940 phát xít Nhật buộc thực dân Pháp phải nhường nhiều quyền lợi về kinh tế ở Việt-nam cho chúng. Chúng bắt đầu khai thác nguyên liệu và nâng cao nhập cảng hàng hóa Nhật. Nhưng từ năm 1942, phát xít Nhật lại bị quân đồng minh tấn công liên tiếp, nền công nghiệp Nhật bị chiến tranh phá hoại, do đó việc sản xuất hàng hóa kém đi. Từ đó chính phủ Nhật cũng hạn chế xuất cảng hàng hóa sang Đông-dương bằng những điều kiện nghiêm ngặt. Trong thời gian đầu chiến tranh, tư bản Mỹ và một số nước ở Á châu tăng số hàng hóa nhập cảng vào Việt-nam, tỉ dụ năm 1940 so với năm 1939, Mỹ nhập cảng tăng 160%, Hồng-kông tăng 58%, Nam-dương tăng 40%, Trung-quốc tăng 8% giá trị hàng hóa năm trước. Tuy vậy số hàng hóa của họ vẫn ít hơn của Pháp. Vài năm sau, cuộc chiến tranh lan ra làm cho nhiều nước ở châu Á không tiến hành buôn bán với Việt-nam như trước được. Chính phủ Anh ra lệnh cho các thuộc địa Anh không được xuất cảng hàng hóa để dành riêng cho thị trường thuộc địa Anh. Từ cuối năm 1941, một thị trường có nhiều liên hệ với Việt-nam là Thượng-hải cũng bị bế tỏa. Cho nên trên thị trường Đông-dương, tổng số hàng nhập cảng mỗi năm một giảm đi. Năm 1939 là 587 ngàn tấn, năm 1945 chỉ còn 16 ngàn tấn (2).

Từ trước, thị trường Việt-nam tràn ngập hàng ngoại hóa, khi hàng ngoại hóa nhập cảng sụt xuống thì thị trường Việt-nam trở nên khan hiếm hàng hóa. Năm 1941 nạn khan hiếm hàng hóa càng diễn ra gay gắt.

(1) (2) Hàng hóa nhập cảng :

Năm	Tỉ số hàng hóa các nước	Riêng hàng hóa Pháp
1939	587.000 tấn	187.600 tấn
1940	453.000 —	96.100 —
1941	262.000 —	29.200 —
1942	106.000 —	500 —
1943	162.000 —	8 —
1944	61.000 —	36 —
1945	16.000 —	0

Sự khan hiếm hàng hóa trên thị trường trong thời kỳ này không phải là một điều kiện kích thích cho công thương nghiệp Việt-nam được phát triển. Ngược lại công thương nghiệp Việt-nam lại ở trong một tình trạng đình đốn, bế tắc. Nó do mấy nguyên nhân chính sau đây :

1. — Sự độc quyền của những công ty Pháp — Nhật.

Các công ty Pháp và Nhật, chủ yếu là của tư bản Pháp, đã bỏ vốn khai thác trong khắp các ngành công, thương và nông nghiệp. Từ năm 1940 đến năm 1944 các công ty ở Đông-dương đã bỏ một số vốn là 769.100.000 phò-răng để khai thác. 152 công ty vô danh Pháp nắm hết những ngành sản xuất quan trọng như khai thác than, kim khí, vận tải lớn, xi nghiệp chế biến. Nhà ngân hàng Đông-dương, tiêu biểu cho sự độc quyền của các công ty Pháp, đã dùng vai trò độc quyền phát hành tiền tệ gây ra cuộc lạm phát khủng khiếp. Chúng tung giấy bạc ra thị trường ngày một nhiều. Số bạc giấy năm 1935 là 88.316 ngàn đồng, năm 1938 là 170.100 ngàn đồng, và cho tới năm 1945 đã có 1.988.300 ngàn đồng (1), tức là tăng lên gấp 12 lần năm trước chiến tranh. Chúng ra tay vơ vét vàng ở Đông-dương, còn để lại trên thị trường Đông-dương toàn giấy bạc mất giá. Hàng hóa đã khan hiếm, giấy bạc lại sụt giá nên giá cả hàng hóa tăng lên gấp bội lần, có thứ tăng hơn hàng chục lần so với giá trước chiến tranh. Đời sống của quần chúng lao động hăm vào chỗ cùng cực, đó cũng là một tai hại lớn cho đám tư sản Việt-nam.

Trong khi đó nhà nước thực dân luôn luôn ra những đạo luật bảo vệ sự độc quyền cho bọn tư bản Pháp, đồng thời ngăn chặn hoạt động của tư sản Việt-nam. Tỉ dụ trong công nghiệp mỏ, trừ một số tư sản mại bản chung vốn với bọn tư bản Pháp — Nhật, tư sản dân tộc không thể len chân vào khai thác mỏ. Năm 1943, có người Việt-nam tìm ra được mỏ mica, nhưng khi họ bắt đầu khai thác thì bị nhà nước cấm không cho khai nữa và sung công mỏ đó. Trong công nghiệp làm đường, bọn Pháp chủ nhà máy đường ở Hiệp-hòa, Tây-ninh, Tuy-hòa được nhà nước thực dân bảo vệ rất chặt chẽ. Năm 1944, toàn quyền Decoux ra nghị định hạn chế người Việt-nam làm đường, qui định cho từng vùng trồng mía và sản xuất đường cát, đánh thuế nặng những người sản xuất đường. Mục đích là nâng cao giá đường của tư bản Pháp. Viên cựu giám đốc sở canh nông Trung-kỳ đã báo cáo về hiệu quả đạo nghị định của Decoux như sau : « *Đạo nghị mới lại có kết quả là làm cho rất nhiều tiểu thương gia và các nhà lọc đường nhỏ phải bỏ nghề. Thế mà số đó rất nhiều, sự hoạt động của họ làm giá đường được vững và việc tiếp tế dân quê được điều hòa. Theo những điều kể trên thì rồi ta tất thấy rằng sức sản xuất đường Việt-nam sẽ sút kém hẳn đi vào vụ sau và giá đường sẽ cao vọt lên* » (2). Đó là chưa kể chính sách thuế khóa nặng nề của nhà nước đánh vào công thương nghiệp Việt-nam.

(1) Annualre statistique de l'Indochine 1939 — 1946.

(2) Thanh Nghị số 116, 14-7-1945.

2. — Thiếu nguyên liệu sản xuất hàng hóa.

Những nguyên liệu mà các nhà công nghiệp Việt-nam sử dụng từ trước phần lớn đều trông vào hàng nhập cảng. Nếu là những hóa chất thì lại hoàn toàn là hàng nhập cảng cả. Các thứ cây công nghệ ở trong nước sản xuất được rất ít. Tỉ dụ, trước chiến tranh số bông sản xuất được ở trong nước không quá 1.000 tấn mà số bông và sợi nhập cảng tới 15.000 tấn. Số đay sản xuất chỉ được vài trăm tấn mà số bao đay nhập cảng tới 20.000 tấn. Số tơ tằm sản xuất được khoảng 100 tấn mà số tơ nhập cảng tới 800, 900 tấn. Nói tóm lại, với tính chất phụ thuộc vào công nghiệp nước ngoài như trên, công nghiệp Việt-nam nếu không có nguyên liệu nhập cảng nó tức khắc đi vào chỗ bế tắc, không phát triển lên được. Mà hàng hóa nhập cảng trong chiến tranh, như trên đã nói, sụt xuống nhanh chóng. Trong số hàng hóa ít ỏi đó, phần lớn lại là hàng hóa đã chế biến để tiêu dùng như vải, đường, sữa, sắn lổp, giấy v.v..., số nguyên liệu cần thiết cho công nghiệp chỉ chiếm một tỉ số nhỏ (1). Trong thời kỳ chiến tranh tuy rằng diện tích trồng cây công nghệ tăng lên (2), nhưng hoàn toàn là bị bắt buộc trồng để cung cấp cho Nhật, Pháp dùng vào chiến tranh mà không giúp ích gì cho việc phát triển công nghiệp Việt-nam cả. Vì thiếu nguyên liệu nên nhiều xí nghiệp, ngay cả những xưởng thủ công cá thể cũng bị ngừng lại hoặc giảm sút hoạt động. Tỉ dụ trong thủ công nghiệp dệt ở một số làng chuyên nghiệp ở Hà-đông, so sánh năm 1943 với năm trước chiến tranh người ta thấy : làng La-khê tỉ số hoạt động chỉ còn 1/25,

(1) Giá trị hàng hóa cần cho công nghiệp :

Năm	Tổng số giá trị hàng nhập cảng	Giá trị hàng cần cho công nghiệp
1939	2.394 triệu phờ-răng	614 triệu phờ - răng
1940	2.039 —	684 —
1941	2.000 —	573 —
1942	1.462 —	203 —
1943	1.685 —	375 —
1944	651 —	176 —
1945	172 —	37 —

(2) Diện tích cây công nghệ ở Đông-dương trong chiến tranh, so năm 1944 với năm 1938 :

	1938	1944
Bông	8.800 ha	52.200 ha
Đay	500 —	17.700 —
Gai	Rất ít	1.200 —
Dâu	4.300 —	13.800 —

(Annuaire statistique de l'Indochine 1939 — 1946).

làng Triều-khúc còn 1/20, làng Yên-vĩnh còn 1/16, làng La-nội còn 2/5 v.v... (1). Trong chiến tranh người ta không thấy có một xí nghiệp dệt nào được thành lập trong khi vải vóc ở thị trường rất thiếu thốn. Một vài hãng kinh doanh mọc ra như xưởng xà phòng Việt-nam, xà phòng vệ nữ của Phạm Quang An, công ty thương mại kỹ nghệ Bắc-kỳ, một vài nhà in v.v...; qui mô của xí nghiệp này nhỏ bé và sản xuất rất bấp bênh. Có xí nghiệp mới thành lập lại bị nhập vào xí nghiệp của tư bản Pháp như lò đúc gang Mai Tâm ở Bắc-sơn (2). Thực dân Pháp

(1) Theo Thanh Nghị số 39. 16-6-1943. Số sánh 1943 với trước chiến tranh về nghề dệt :

	Tên làng	Số khung cửi làm việc		Hàng dệt trong 1 tháng		Tỉ số hoạt động
		Trước kia	Bây giờ	Trước kia	Bây giờ	
Nghề dệt khăn mặt, dệt vải	Triều-khúc (Phủ Thanh-oi)	580	60	600 khăn mặt	300 khăn mặt	$\frac{1}{20}$
	Phương-trung	35	10	600 khăn mặt	300 khăn mặt	$\frac{1}{7}$
	La-kê (Phủ Hoài-đức)	700	230	25 tấm vải	3 tấm	$\frac{1}{25}$
	Yên-vĩnh (huyện Đan-phượng)	200	20	25 tấm vải	16 tấm	$\frac{1}{16}$
Nghề dệt lụa	La - phủ (Phủ Hoài-đức)	300	150			$\frac{1}{2}$
	Vạn-phúc (Phủ Hoài-đức)	700	400		300 thước	$\frac{4}{7}$
	La - nội (Phủ Hoài-đức)	850	500	18 tấm	12 tấm	$\frac{2}{5}$

(2) Công ty thương mại kỹ nghệ Bắc-kỳ thành lập năm 1941, vốn 100.000\$00 của Hoàng Kim Quy, Trần Văn Tựu, Mai Văn Hàm, Đặng Văn Hoa, Nguyễn Đình Vượng (B.E.I. 1943).

— Lò đúc gang của Mai Tâm ở Bắc-sơn chỉ hoạt động được từ 1939 đến 1941.

— Các nhà in mới mở : Tín-đức và Lưu Đức Phương ở Sài-gòn, Thi Quang ở Hải-phòng.

— Công ty Quảng Thịnh Lâm buôn bán gỗ ở miền Bắc Trung-kỳ. Công ty này thành lập năm 1941, vốn 40.000\$. Những người góp vốn : Phó Thị Diễm buôn bán ở Hà-nội góp 25.000\$; Đỗ Dương, buôn bán ở Thịnh-hào (gần Hà-nội) góp 5.000\$; Hoàng Thê Phiệt, nhà công nghệ ở Nam-định góp 2.000\$; Nguyễn Hữu Nhân ở Bền - thủy góp 1.000\$. (Société commerciale des Bois du Nord Annam Quảng Thịnh Lâm).

cũng phải nhận rằng « chính sự thiếu nguyên liệu đang rình làm tê liệt tất cả nền tiểu công nghệ » ở Đông-dương (B.E.I. 1943). Do đó nếu nhìn bề ngoài thì số thợ thủ công trong chiến tranh tăng lên nhanh chóng : năm 1939 là 127.356 người, năm 1941 là 217.800 người. Nhưng sự tăng lên này chỉ có tính chất phiến diện và bấp bênh. Nhiều loại thợ mới xuất hiện như làm giấy, bút, mực, làm đồ sắt, ép dầu v.v..., sản xuất của họ sẽ bị chết ngay tức khắc một khi hàng ngoại quốc nhập cảng vào nhiều. Với tình trạng thiếu thốn nguyên liệu, kỹ thuật thủ công lạc hậu nên giá cả đắt lên gấp bội lần. Tỉ dụ có người chế ra dầu thảo mộc thay dầu hỏa, nhưng giá 2\$50 một lít, còn dầu hỏa trước đó giá có 0\$16 một lít. Qui mô những xưởng thủ công này nhỏ bé : phần nhiều là thợ thủ công cá thể hoặc thuê mướn dăm ba người. Sản xuất của họ rõ ràng là không quan trọng và chỉ có tính chất tạm thời.

3. — Ảnh hưởng của chính sách cướp đoạt của phát xít Nhật — Pháp.

Đây là một nguyên nhân quan trọng làm cho công thương nghiệp Việt-nam không phát triển lên được. Sự cướp đoạt của chúng đã dẫn cùng hóa nhân dân Việt-nam đến tột độ. Nông phẩm và nguyên liệu phải nộp cho Nhật, Pháp. Tiền lương thực tế của công nhân, viên chức sụt xuống. Thuế khóa tăng lên gấp bội, kết quả là đời sống của nhân dân Việt-nam bước vào giai đoạn thảm thê nhất : đói khổ, thiếu thốn, đói rách, chết chóc. Nếu lấy chỉ số giá sinh hoạt của đời sống công nhân năm 1939 là 100 thì năm 1945 ở Hà-nội chỉ số ấy là tăng thành 2.500 và ở Sài-gòn là 462, nghĩa là giá cả vật phẩm tiêu dùng của đời sống công nhân ở Hà-nội đã tăng lên 25 lần và ở Sài-gòn 4,5 lần. Một tạ gạo năm 1940 giá 10\$10, năm 1945 là 800\$, 900\$. Một thước vải năm 1940 giá 0\$70, năm 1945 giá 10\$ v.v... Đời sống bị đẩy tới chỗ cùng cực và chết chóc, làm gì người dân Việt-nam còn khả năng tiêu thụ và sản xuất được nhiều hàng hóa.

Ba nguyên nhân trên đã dẫn tới kết quả cho đám tư sản Việt-nam là : công nghiệp bế tắc, buôn bán thua lỗ và phá sản. Tình trạng đầu cơ hàng hóa diễn ra nghiêm trọng. Số tư sản phát triển họa chăng chỉ là những tư sản mại bản có chung cổ phần với bọn tư bản ngoại quốc như những tên trong các công ty thương mại kỹ nghệ Pháp — Việt, công ty vô danh Việt — Nhật, công ty vô danh Hung-uê v. v... (1).

*
* *

(1) — Công ty kỹ nghệ thương mại Pháp — Việt buôn bán sấm lốp, đồ phụ tùng ô-tô, xe đạp, máy kéo ; thành lập năm 1939, vốn 50.000\$. Ban quản trị có 1 người Pháp và Vo Ha Tai, Vo Ha Đam, Đo Cao So, Trần Văn Khá, Trần Văn Dương (B.E.I. 1943).

— Công ty đại lý và kỹ nghệ, thành lập năm 1941, vốn 40.000\$. Ban trị sự có 1 người Pháp, Giu Sinh Hoi và Nguyễn Thị Mùi (B.E.I. 1943).

— Công ty vô danh Hung-uê (Société anonyme Hung Yue) buôn bán xuất nhập cảng bị đẩy, thóc gạo, ngô, hạt có chất dầu v.v..., Công

Tóm lại, theo rõi quá trình phát triển của giai cấp tư sản Việt-nam trong thời Pháp thuộc, ta thấy rõi :

1. — Trên cơ sở kinh tế hàng hóa ngày càng mở rộng, nguồn gốc xuất thân của giai cấp tư sản Việt-nam là từ những tầng lớp : thương nhân đã trực tiếp khống chế được người sản xuất, những người sản xuất nhỏ đã làm phá sản người sản xuất nhỏ khác biến thành chủ xí nghiệp, những địa chủ tư sản hóa và những phần tử mại bán. Trước khi có những địa chủ tư sản hóa và những phần tử mại bán trở thành chủ xí nghiệp thì đã có những tư sản xuất thân từ thương nhân hay người sản xuất nhỏ. Nhưng những địa chủ giàu có tư sản hóa và những phần tử mại bán thường thường lại là chủ những xí nghiệp quan trọng.

2. — Từ đại chiến thứ nhất trở về trước, địa vị kinh tế của tư sản Việt-nam còn chưa rõ rệt trên thị trường, ý thức của giai cấp tư sản Việt-nam cũng chưa biểu hiện. Từ sau đại chiến lần thứ nhất, giai cấp tư sản Việt-nam đã có một số xí nghiệp lớn, ý thức giai cấp tư sản bộc lộ, giai cấp tư sản Việt-nam hình thành và hình thành rõ rệt vào những năm 1919-1921. Nhưng cũng từ sau đại chiến thứ nhất, nhất là từ năm 1924-1925 trở đi, nội bộ giai cấp tư sản ngày càng phân hóa : tầng lớp tư sản mại bán ngày càng phát triển, một số tư sản dân tộc cũng có xu hướng mại bán hóa. Rồi qua thời kỳ khủng hoảng kinh tế 1929-1933 và thời kỳ đại chiến lần thứ hai, lực lượng tư sản dân tộc Việt-nam càng bị giảm sút.

(Còn nữa)

NGUYỄN CÔNG BÌNH

ty thành lập năm 1940, vốn đầu tiên là 150.000\$, cuối năm đó tăng thành 300.000\$. Ban quản trị có Lưu Bưu, Lưu Vy, Trần Tho, Ly Cha Anh, Chuong Chan Pham (B.E.I. 1943).

— Công ty vô danh Việt — Nhật nhập cảng hàng Nhật như máy móc, đồng hồ, kính, hàng xa xỉ, văn phòng phẩm, đá lửa, đồ sứ, thủy tinh, tơ sợi v.v... Công ty thành lập năm 1940, vốn 500.000\$. Ban trị sự có Mizutani và Bạch Thái Tông, Nguyễn Quý Hưng (Société Annam-Nippon. Hải-phòng 1940).

— Hội nông nghiệp miền Nam Trung-kỳ trồng ngô, thuốc lá, sắn, lúa, mía, dứa, cà phê, bông, lạc v. v... Công ty này lập năm 1938, vốn 10.000\$. Ban trị sự có 1 người Pháp và Hà Tài Sĩ, Nguyễn Đình Khan (B.E.I. 1943).

— Công ty đóng và chữa tàu thủy Đông-dương thành lập năm 1943, vốn 265.000\$. Ban trị sự có đại biểu của 7 công ty Pháp và Nguyễn Thanh Liêm (B.E.I. 1943).

— Liên đoàn thuyền buồm Đông-dương thành lập năm 1943, vốn 30.000\$. Ban trị sự có 3 người Pháp và Bùi Hiệp, Trần Nam (B.E.I. 1943).

NÓI THÊM VỀ PHAN BỘI CHÂU SAU KHI ĐỌC HAI BÀI GÓP Ý KIẾN CỦA CÁC ÔNG HẢI THU VÀ LÊ VĂN TRINH

của TÔN QUANG PHIỆT

BẠN ĐỌC ĐỐI VỚI QUYỀN SÁCH « PHAN BỘI CHÂU VÀ PHAN CHU TRINH » CỦA TÔI

MỘT số độc giả để tâm về lịch sử cận đại nước nhà đã xem quyền *Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh* của tôi xuất bản năm 1956 và góp ý kiến; điều đó làm cho tôi rất phần khởi.

Đặc biệt ông Hải Thu và ông Lê Văn Trinh đã nghiên cứu tập tài liệu của tôi tương đối kỹ. Ông Hải Thu đã viết bài « Một ý kiến về Phan Bội Châu » đăng trong *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 29 (tháng 6-1957) và ông Lê Văn Trinh đã viết bài « Góp vài ý kiến về Phan Bội Châu » đăng trong *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa* số 31 (tháng 8-1957). Ông Lê Văn Trinh không những đã góp ý kiến với tôi mà góp cả ý kiến với ông Hải Thu nữa.

Hai bài báo đăng lên đã hơn một năm nay mà không thấy bạn khác phát biểu ý kiến gì thêm. Nay tôi viết bài này để giải thích những nhận định của tôi, đặc biệt là những nhận định mà ông Hải Thu hoặc ông Lê Văn Trinh có ý kiến khác tôi.

Trước hết trong hai bài nói trên có một số ý kiến có quan hệ với quyền sách của tôi và một số ý kiến khác thì chỉ là ý kiến chung nói thêm về Phan Bội Châu theo chỗ các ông biết mà thôi.

Nói rõ thêm một vài ý kiến của tôi. — Những chỗ ông Hải Thu nhận sai ý kiến của tôi, ông Lê Văn Trinh đã có nói ra. Ví dụ như ông Hải Thu nói : « Theo ý ông Tôn, phong trào Phan Bội Châu căn bản là một phong trào do giai cấp, phong kiến lãnh đạo ». Sự thực không bao giờ tôi nói như thế cả. Tôi đã viết : « Phong kiến Nam triều tuy đi đến chỗ đầu hàng, nhưng lúc đầu họ cũng kháng chiến. Đến khi thất bại nhiều trận, họ mới ký hòa ước để giữ lấy cái ngôi vua, cam tâm đóng vai bù nhìn, để giữ lấy miếng cơm thừa canh cặn. Nhưng không phải

tất cả giai cấp phong kiến đều đầu hàng. Vẫn có những phần tử tiếp tục chống lại nền đô hộ Pháp, do đó họ chống lại cả sự đầu hàng của Nam triều. Họ chống lại bằng võ lực. Trương Công Định, Nguyễn Thiện Thuật, Phan Đình Phùng... là những phần tử tiêu biểu cho lớp phong kiến đó (trang 127, *Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh*) và trong một đoạn khác, tôi lại viết: « Giai cấp phong kiến bây giờ mới mất quyền thống trị, nên có nhiều phần tử của họ đang cố giành lại quyền ấy bằng võ lực, vì thế mà họ chủ trương bạo động » (trang 134, *Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh*). Đó là sự thực lịch sử như thế. Tầng lớp phong kiến hạng thấp càng gần nhân dân thì càng có tinh thần kháng chiến chống ngoại xâm, mà các tầng lớp cao, cũng vẫn có người kháng chiến hăng. Ông Hải Thu nói: « Bộ phận ấy (chỉ bộ phận đầu não trong giai cấp phong kiến mà triều nhà Nguyễn là đại diện) chỉ có thể đề ra những tên vua bị ối như Đồng-khánh, Khải-định, những tên quan chó săn đắc lực như Nguyễn Thân, Hoàng Cao Khải, Tôn Thất Trạ (1) v. v... (*Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*, số 29, trang 71). Nhưng sự thực lịch sử đã cho ta thấy rằng: bộ phận ấy cũng đã có thể đề ra những ông vua chống Pháp như Hàm-nghi (em Đồng-khánh), Thành-thái (con Dục Đức tức cháu họ Đồng-khánh), Duy-tân; và Cường-Đề cũng là một ông hoàng chống Pháp; câu chuyện thân Nhật của hắn là vẫn để khác, lúc nào cần chúng ta sẽ nói. Bộ phận ấy cũng đã đề ra những ông quan kháng chiến như Tôn-thất Thuyết, Phan Đình Phùng, Nguyễn Thượng Hiền, Lê Khiết, Nguyễn Bá Loan (con đại thần Nguyễn Bá Nghi)... Ở trong giai cấp phong kiến, vẫn có những phần tử như thế. Lịch sử chống ngoại xâm của nước ta đã có từng hàng ngàn năm, lịch sử chống Pháp của ta cũng đã tiếp tục trên 80 năm. Giai cấp phong kiến đã làm nhiệm vụ lịch sử của nó. Đến khi nó thối nát, cản bước tiến hóa của chúng ta mà chúng ta đã có những điều kiện chủ quan và khách quan thuận lợi thì chúng ta phải đánh đổ đi, đó cũng là câu chuyện lịch sử mà thôi. Nếu chúng ta cứ truy kích giai cấp phong kiến mãi cho hợp thời mà đi đến chỗ phủ nhận cả các liệt sĩ, các anh hùng dân tộc như Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Huệ, Lê Lợi, Trần Hưng Đạo thì sẽ như Tịch Đàm vong tổ. Những sự việc lịch sử đều có giá trị theo thời đại của nó, chứ tuyệt nhiên không phải là những vấn đề thời trang.

Khi Pháp mới sang xâm lược Việt-nam, thì người lãnh đạo đánh Pháp trước tiên là ở trong giai cấp phong kiến. Khi giai cấp phong kiến bị thua trận thì họ phân hóa ra thành hai hạng chính: một hạng đầu hàng giặc để tiếp tục giữ quyền thống trị làm tay sai cho ngoại quốc, một hạng tiếp tục kháng chiến để mong khôi phục lại cơ đồ. Hạng thứ nhất càng lâu càng bị nhân dân oán ghét, hạng thứ nhì vẫn được nhân dân tin tưởng và ủng hộ. Tuy vậy, do sự phát triển tất nhiên của xã hội, họ cũng càng lâu càng suy tàn dần. Hạng phong kiến chống Pháp vẫn tồn tại cho đến thời Phan Bội Châu và sau nữa. Nhưng đến thời Phan Bội Châu thì các phần tử phong kiến chống Pháp không tiêu biểu cho giai cấp nữa mà chỉ là một số phần tử mà thôi. Trong lúc phê phán hoạt động của Phan Bội Châu, nói đến các phần tử phong kiến, tôi đã cố ý nhấn mạnh vào điểm này. Thế mà ông Hải Thu không thấy rõ, nên đã gán cho tôi cái ý kiến nói: « Phong trào Phan Bội Châu căn bản là

(1) Sự thực Tôn Thất Trạ làm tổng đốc Nghệ-an vào khoảng 1910 chỉ là một viên quan nhút nhát mà thôi.

do giai cấp phong kiến lãnh đạo», vì thế mà thành ra có vấn đề ở chỗ không đáng có vấn đề, nếu ông Hải Thu không nhận sai ý kiến của tôi.

Một ví dụ nữa chứng tỏ ông Hải Thu đã đem ý kiến chủ quan của ông gán cho tôi mà ông Lê Văn Trinh cũng đã vạch ra : ông Hải Thu viết : « Ông Tôn Quang Phiệt nhào vào điếm Cường Để vẫn là hội trưởng (hội Việt - nam quang phục) để có ý nói Phan vẫn nhớ nhung chế độ quân chủ ». Tôi không bao giờ có ý nghĩ là Phan Bội Châu luyến tiếc hay nhớ nhung chế độ quân chủ. Tôi đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần là mục đích duy nhất của Phan Bội Châu là đuổi giặc Pháp giành độc lập cho nước nhà, rồi muốn sao thì sao. Chính Phan đã nói : « Lúc đầu chỉ cốt sao khôi phục nước Việt-nam, lập ra một chính phủ độc lập, ngoài ra chưa có chủ nghĩa gì khác cả ».

Với chủ nghĩa quân chủ mà đuổi được Pháp thì Phan sẵn sàng theo chủ nghĩa quân chủ ; với chủ nghĩa dân chủ mà đuổi được Pháp thì Phan sẵn sàng theo chủ nghĩa dân chủ. Sau khi đã theo hết chủ nghĩa quân chủ đến chủ nghĩa dân chủ mà vẫn chưa đuổi được Pháp thì Phan đã « nghiên cứu chân lý đảng cộng sản », tìm liên lạc với các đại biểu Nga ở Bắc-kinh, mong gửi thanh niên Việt-nam sang học tại nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Cường Để đối với Phan chỉ là một con bài mà thôi. Tôi đã viết : « Nếu bỏ chủ nghĩa quân chủ nói chung, bỏ ông Cường Để nói riêng, Phan Bội Châu rất có thể bị cô lập mà sẽ không hoạt động được... » (trang 42, *Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh*) và tôi cũng nói thêm : « Dựa vào Cường Để (nên nói dùng Cường Để thì đúng hơn) là vì một số nhà ái quốc đang ủng hộ quân chủ, vì phần lớn sĩ phu chưa quan niệm được một nước không có vua, muốn huy động được lực lượng ấy cần phải có màu sắc bảo hoàng » (trang 46, *Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh*). Ông Hải Thu cho rằng « vai trò Cường Để trong phong trào Phan Bội Châu cũng không quan trọng lắm » (trang 78, số 29, *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*). Tôi thấy không nên đặt vấn đề như thế. Nếu vai trò Cường Để không quan trọng lắm thì Phan Bội Châu không dùng vai trò ấy làm gì. Phan đưa Cường Để ra quyết không phải « trước là để có thêm một đồng chí » như ông Hải Thu nói. Phan đưa Cường Để ra là muốn tranh thủ cả một lực lượng chống Pháp lớn có thể dùng được mà cần phải dùng. Phan đã thảo luận nhiều với Ngự Hải, Tiểu La, đã cân nhắc kỹ giữa Tôn-thất Toại, Bửu Đảo và Cường Để, thấy về mọi mặt Cường Để có trội hơn : một là về giòng dõi thì Cường Để là cháu đích tôn của hoàng tử Cảnh, con đầu của Gia-long, hai là về tư cách thì Cường Để có chí khí hơn bọn hoàng phái khác mà Phan đã gặp. Và sự thật, Cường Để đã đóng được vai trò của mình. Đối với Nhật-bản, với Xiêm-la, Cường Để đã được chiều chuộng nào cũng là vì Cường Để là giòng dõi nhà vua. Đối với trong nước nhất là Nam-kỳ, các lời kêu gọi của Cường Để (như bài *Ai cáo Nam-kỳ phụ lão*) đã có ảnh hưởng lớn, làm cho nhiều nhân sĩ cho con du học và xuất tiền giúp hội Duy-tân và hội Việt-nam quang phục. Cường Để đã về Nam-kỳ trú ngụ ngay ở Sài-gòn và đi lại một vài tỉnh khác trong một thời gian vào năm 1913, là lúc Pháp đang tích cực điều tra vụ Phan Xích Long, mà vẫn được một số thân sĩ yêu nước bảo vệ an toàn, mật thám Pháp không biết được. Vấn đề tài chính của hội Duy-tân và hội Việt-nam quang phục chính nhờ danh nghĩa của Cường Để mà giải quyết được

để dăng. Năm 1913 chính Phan Bội Châu đã khuyên Cường Để về Nam vận động một số tiền lớn để cùng đi Đức. Phan biết ngoài Cường Để ra thì không ai làm nổi việc đó. Bọn địch thấy vai trò Cường Để rất rõ, cho nên lúc Nhật cầu kết với Pháp để đàn áp cách mạng Việt-nam, thì chính phủ Nhật đã hạ lệnh trục xuất Cường Để trong hạn 24 giờ, mà trục xuất Phan Bội Châu trong hạn một tuần lễ. Mặc dầu như thế, nhưng thực tế trong một tuần lễ thì Phan Bội Châu buộc phải rời khỏi nước Nhật, còn Cường Để thì vẫn có thể tìm cách nản ná đến mấy tháng mới đi. Bảo rằng vai trò Cường Để không quan hệ lắm là chỉ thấy một mặt nào mà thôi. Cờ nhiên nói về tài đức thì không có thể so sánh Cường Để với Phan Bội Châu, đối với những chiến sĩ theo chủ trương dân chủ thì Cường Để là kẻ đôi lạp, và ở vào thời Nhật xâm lược Việt-nam mà nhận xét thì Cường Để lại là tên đầu sỏ thân Nhật bị nhân dân phi nhò nữa, nhưng trong thời Phan Bội Châu về mặt này mặt khác thì Phan Bội Châu cần có Cường Để. Không có Cường Để thì nhiều vấn đề khăn cấp không giải quyết được.

Đối với Phan Bội Châu dùng con bài Cường Để, ông Hải Thu cũng đã không nhận định đúng ý kiến của tôi.

Trong khi phân tích tư tưởng và hoạt động của Phan Bội Châu, tôi đã phân tích tình hình thế giới và trong nước, khuynh hướng của các giai cấp cũ và mới của xã hội ta, chứ không phải « chỉ nhìn vào một người, hoặc thành phần xuất thân của một người chủ trì mà nhận định về xu hướng chính trị của cả một phong trào » như ông Hải Thu đã nói (trang 78, số 29, *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa*). Tôi cũng không vì thấy « sự nghiệp của Phan chưa thành mà... phủ nhận sự đóng góp quan trọng của Phan vào lịch sử cách mạng Việt-nam ». Trái lại, quyền « Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh » của tôi đã xuất bản và quyển « Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt-nam » của tôi sắp xuất bản đều nhằm mục đích đánh giá Phan Bội Châu trong lịch sử vận động giải phóng dân tộc của nhân dân Việt-nam và đính chính một số dư luận bất công đối với Phan Bội Châu, đồng thời cũng phê phán gắt gao những chỗ đáng phê phán để rút kinh nghiệm cho cuộc đấu tranh của chúng ta ngày nay. Nhưng mục đích chính là để cao Phan theo sự thực lịch sử. Tôi đã viết : « Một điều mà chúng ta nhận thấy ở Phan Bội Châu là ông có lòng tin về tương lai : ông tin rằng tổ quốc sẽ độc lập, ngoại xâm sẽ bị đánh đổ. Cái tin của ông *tự hồ như là mê tin* nhưng sự thực là căn cứ vào thực tế » (trang 44, *Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh*). Ông Hải Thu đã nín lỳ câu « tự hồ như là mê tin » mà suy diễn ra khá dài, nhắc đến nào là câu đối tuyệt mạng của Trần Hữu Lực, nào là lời nói « Việt dưới giá treo cổ » của Phú-xích để kết luận rằng : « Phan và các đồng chí của Phan thấy rõ việc mình làm sẽ đi tới đâu ». Ở đây tôi cũng không được ông Hải Thu hiểu rõ. Tôi nói : « tự hồ như là mê tin » tức không phải là mê tin rồi. Chỉ là *tự hồ* thôi, tự hồ là lấy mắt người ngoài mà trông vào ; tôi lại thêm : « sự thực là căn cứ vào thực tế » thì ý tôi thêm rõ. Tôi nhận thấy thái độ kiên quyết của Phan, lòng tin tưởng chắc chắn của Phan không gì có thể lay chuyển được. Nói rằng « tự hồ như là mê tin », ý tôi muốn dịch chữ *fanatique* của Pháp mà thôi, chứ không có nghĩa là nói Phan tin tưởng một cách mù quáng, không suy nghĩ. Còn nói rằng : « Phan và các đồng chí thấy rõ việc mình làm sẽ đi tới đâu » thì cần phải xét lại. Theo tôi,

Phan Bội Châu và số lớn các đồng chí của Phan là những người nhiệt tâm yêu nước, rất căm thù địch, sẵn sàng hy sinh hết thảy cho sự nghiệp nước nhà, quyết tâm không đội trời chung với kẻ địch. Đem thân ra gánh vác việc đời, một mặt mong được thành công, điều đó là dĩ nhiên, nhưng một mặt khác, cũng sẵn sàng «sát thân thành nhân» trong những trường hợp chiến đấu mà hi sinh hoặc thà chết không chịu nhục. Vì thế các người nghĩ ra được cách gì có ích cho nước, có hại cho thù, thì đều quyết tâm làm, dầu chưa biết thành hay bại, chứ không phải đã có vạch ra một con đường rõ ràng, chuẩn bị một tư tưởng rành mạch. Đại để Phan tin rằng chính nghĩa nhất định thắng, phi nghĩa nhất định bại, nhưng cũng là tin vào đạo lý thông thường, trừu tượng mà thôi, chứ không phải đã có phân tích khoa học gì đâu. Chúng ta đừng bao giờ quên rằng: Phan Bội Châu bắt đầu hoạt động từ đầu thế kỷ thứ XX, lúc mà trên thế giới chưa có đảng cộng sản nào chính thức ra đời, lúc mà chủ nghĩa Mác chưa mấy ai biết. Các nhà ái quốc hoạt động lúc bấy giờ thường theo tình cảm nhiều hơn theo lý trí. Phan Bội Châu là một người mà tình cảm thắng lý trí, nên không thể có một sự tính toán kỹ lưỡng trước khi ra hoạt động cách mạng được. Và lại hoàn cảnh nông nghiệp lạc hậu của nước ta lúc bấy giờ cũng chưa có thể sản sinh ra các chiến sĩ khác thế được. Cho nên nói rằng: «Phan Bội Châu và các đồng chí đã thấy rõ việc mình làm sẽ đi tới đâu» là một nhận xét quá chủ quan. Chúng ta không nên yêu ai thì để cao người ấy quá mức, thần thánh hóa họ đi, cho một lời nói một việc làm của họ đã có một mục đích rõ rệt, điều đó không cần thiết, như thế không những không ích lợi gì thêm cho Phan và cho cách mạng Việt-nam mà lại không đúng sự thực lịch sử, có hại cho người sau cần rút những kinh nghiệm trước.

Trên đây tôi đã nêu ra một vài điểm về những chỗ mà ông Hải Thu đã hiểu không đúng ý kiến của tôi hoặc tôi không đồng ý với ông Hải Thu. Phần lớn ở các điểm này tôi đồng ý với những nhận xét của ông Lê Văn Trinh. Có chỗ tôi thấy ông Lê Văn Trinh nói đủ rồi thì tôi không nói thêm nữa.

PHAN BỘI CHÂU ĐÍNH VỚI GIAI CẤP PHONG KIẾN NHIỀU HƠN ĐÍNH VỚI GIAI CẤP TƯ SẢN

Dưới đây tôi trình bày ý kiến của tôi về điểm: «Phan Bội Châu đính với giai cấp phong kiến nhiều hơn giai cấp tư sản», ý kiến mà sau khi suy nghĩ lại, tôi vẫn thấy là đúng. Về điểm này, ông Lê Văn Trinh cho rằng: «Ta không nên mà cũng không thể tìm tòi ở con người Phan Bội Châu một sự thông suốt về tư tưởng, một sự thông nhất về chủ trương... để như ông Tôn Quang Phiệt cho rằng: «Phan Bội Châu đính với giai cấp phong kiến nhiều hơn giai cấp tư sản», hay để như ông Hải Thu cho rằng: «Phan đính với giai cấp tư sản nhiều hơn là giai cấp phong kiến». Nói như thế thì không có vấn đề gì nữa. Nhưng tôi nghĩ rằng ta đã thấy Phan Bội Châu có những tư tưởng và hành động theo xu hướng, của giai cấp phong kiến; cũng có những tư tưởng và hành động theo xu hướng của giai cấp tư sản, thế thì rõ ràng Phan có đính liú với cả hai giai cấp. Đã đính với cả hai giai cấp, thì tất nhiên có chỗ đính nhiều, chỗ đính ít, hay là hai chỗ đều đính bằng nhau, không thể nào khác thế được tuy rằng sự đính liú đó không phải có một tỷ số toán học cho lắm. Nhận định như ông Lê Văn Trinh thì quá đơn giản mà không đầy đủ. Còn nói rằng ở con người Phan không có một sự thông suốt về tư tưởng,

sự thông nhất về chủ trương, thì đó chính là kết quả của con người phức tạp của Phan, phức tạp do sự đấu tranh tư tưởng của hai giai cấp trong một con người mà sinh ra. Phan phải dính với giai cấp nào nhiều, giai cấp nào ít, chính là để giải quyết cái mâu thuẫn ấy.

Còn ông Hải Thu thì nhận định trái hẳn với tôi. Ông cho rằng : « Phan dính với giai cấp tư sản nhiều hơn là giai cấp phong kiến ».

Để giải thích rõ điểm này, tôi thấy cần phải nói thêm về tính chất Phan Bội Châu và ảnh hưởng của thời đại đối với Phan Bội Châu.

Trước hết, tôi nhận rằng : tư tưởng dân chủ ở Phan Bội Châu nảy nở khá sớm. Phan tuy ở gia đình phong kiến mà ra, nhưng lại là ở tầng lớp phong kiến hạ thấp, gần gũi với nhân dân lao động. Cha ông của Phan chỉ là những người thâm nho chứ không ai đỗ đạt, không ai có phẩm tước triều đình gì cả. Phan thừa kế theo cha đi học được người ta nuôi, và lớn lên cũng làm nghề dạy học để sinh nhai và nuôi gia đình, chứ không có tài sản gì đáng kể. Do đó, trong lúc học tập Khổng Mạnh, lớp học sinh như Phan vẫn tìm kiếm người dân trong sách vở thánh hiền, vẫn đề ý đến câu nói trong sách Mạnh tử : « dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh » = « dân là quý, thứ đến xã tắc, vua là khinh ». Câu này cho đến ông Phan Văn Trường cũng vẫn nêu làm khẩu hiệu trên tờ báo « An-nam » bằng tiếng Pháp xuất bản ở Sài-gòn khoảng năm 1926. Cái dân chủ của Phan mới là cái dân chủ theo luân lý Á-đông, như thế thì dân chủ là dân, làm gốc cho nước (dân vi hương bản). Vua phải kể đến dân, chứ chưa phải đã đi đến chỗ đánh đổ vua đi mà lập dân quyền lên thay thế. Khi tôn Cường Để làm minh chủ, Phan và các đồng chí cũng chả có ý gì muốn khôi phục lại cái chế độ quân chủ chuyên chế của nhà Nguyễn. Thấy con bài Cường Để cần để thu phục nhân tâm, để có người có của mà hoạt động, cho nên các ông đã đem Cường Để ra, mà nếu cần thì sẽ lập Cường Để làm vua khi đã đuổi được Pháp. Cái mục đích chính là ở chỗ đuổi Pháp làm cho nước Việt-nam độc lập chứ không phải ở chỗ thành lập chính thể quân chủ hay không quân chủ, quân chủ nhạt hơn hay quân chủ đậm hơn. Nếu quân chủ mà đuổi được Pháp thì vẫn hơn dân chủ mà Pháp vẫn đô hộ nước ta. Phan đã viết cho Phan Chu Trinh : « Giặc ngoài chưa diệt, đảng trong đã tan, dân đã không còn, chủ đâu mà có ! ». Cũng vào khoảng bắt đầu hoạt động, Phan đọc các sách lý luận về quân chủ lập hiến của Khang, Lương và các sách dịch của Mạnh-đức-tư-cưu (Montesquieu), Lư-thoa (J.J. Rousseau) là những nhà triết học Pháp chủ trương quân chủ lập hiến và dân quyền. Phan lại có dịp tranh luận với các ông Phan Tây Hồ, Tôn Dật Tiên về chủ nghĩa quân chủ và chủ nghĩa dân chủ, thì Phan không bao giờ phản đối chủ nghĩa dân chủ cả. Phan chỉ thấy theo chủ nghĩa quân chủ cần cho cuộc vận động của Phan mà thôi. Tư tưởng dân chủ đã được phát triển và củng cố trong đầu óc Phan ; đồng thời trong nước nền kinh tế cũng thay đổi, có mầm mống tư sản xuất hiện tuy là yếu ớt. Phan viết ra quyển *Hoàng Phan Thái truyện* (khoảng 1908) công kích vua Tự-đức chuyên chế và nêu Hoàng Phan Thái là ông tổ khai sơn của cách mạng dân chủ Việt-nam, mục đích là để thăm dò ý kiến và cải tạo tư tưởng của thanh niên. Sau khi cách mạng Tân-hội Trung-hoa lật đổ chế độ quân chủ Mãn Thanh thành lập dân quốc và hội Việt-nam quang phục ra đời, thì Phan Bội Châu công khai đưa ra nghị án theo chủ nghĩa dân chủ. Cường Để vẫn là hội trưởng để tùy thời sử dụng, nhất là để đoàn

kết với những tầng lớp cần phải đoàn kết. Hội Việt-nam quang phục thành lập do ảnh hưởng của cuộc cách mạng Tân-hội là chính chứ cơ sở tư sản trong nước chưa có gì mấy. Cho nên hội thành lập rồi mà các ủy viên về tuyên truyền cổ động trong nước vẫn phải bám vào các cơ sở cũ của hội Duy-tân còn lại, cổ nhiên lúc đó tầng lớp này cũng đã có biến đổi rồi. Chứ lớp tư sản mới ở nhà nếu có thì họ cũng còn rất yếu ớt, chỉ thích hợp cho một phong trào cải lương mà thôi, chứ chưa có thể theo chủ trương thiết huyết được. Sở dĩ tôi nói : « Hình thức hội Việt-nam quang phục tuy mới nhưng nội dung vẫn như xưa » là vì thế. Ông Lê Văn Trinh lấy cớ rằng « trong thành phần lãnh đạo bây giờ gồm có nhiều người tiêu tư sản trí thức mới đã trưởng thành như Hoàng Trọng Mậu, Lương Lập Nham..., trong mặt trận cách mạng có các hội viên công nhân như Phạm Văn Tráng, Nguyễn Văn Túy... » mà cho rằng « đó là một nội dung mới... ». Sự thực Hoàng Trọng Mậu, Lương Lập Nham... là những phần tử trung kiên của Phan Bội Châu, đã theo Phan từng bước một, họ luôn luôn tiêu biểu cho khuynh hướng Phan Bội Châu, còn công nhân có Phạm Văn Tráng, Nguyễn Văn Túy ở thời Việt-nam quang phục thì cũng như có Lý Tuệ, Hai Phương và nhiều người khác trong Thương-đoàn công hội tại Hương-cảng ở thời Duy-tân. Không thể vì có mặt một vài người này mà thay đổi nội dung một phong trào được.

Ông Hải Thu nói : « Duy-tân hội bị vỡ, Phan cô lập Việt-nam quang phục hội » (trang 74, số 29, *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa*). Nói như thế là không đúng sự thực. Sự thực là Duy-tân hội bị vỡ, Phan bị Nhật trục xuất chạy về Quảng-đông ; được tin Pháp tiền công Đê Thám, Phan định mua súng gửi về giúp đỡ nhưng bị thất bại. Ở vào tình trạng khó khăn, Phan chưa nghĩ ra kế hoạch gì khác nên đã rút về Xiêm lập đồn điền Bạt Thám làm kế lâu dài, mưu « mười năm sinh tự, mười năm giáo hội » như Phạm Lãi giúp Việt-vương Cầu Tiễn để diệt Ngô ngày xưa. Nhưng được ít lâu thì Cách mạng Tân-hội bùng nổ, Phan bị kích thích và cũng được khuyến khích nên mới lợi dụng cơ hội tập hợp lại các đồng chí của hội Duy-tân đã tan rã để gây cuộc vận động mới. Nguyên nhân thành lập hội Việt-nam quang phục là do tiếng súng cách mạng Vũ Hán ở Trung-quốc hơn là sự thúc đẩy của giai cấp tư sản trong nước. Mà Phan thành lập ra hội Việt-nam quang phục cũng nghĩ nhiều đến sự giúp đỡ của cách mạng Trung-quốc, còn trong nước thì nếu không có một tiếng vang « kinh thiên động địa » thì khó bề kích động nhân tâm. Thực ra Phan xuất dương đã lâu ngày nên không sao biết rõ tình hình trong nước được.

Bản tâm của Phan rất muốn dựa nhiều vào giai cấp tư sản trong nước (tuy rằng lúc đó người ta chưa biết gọi là giai cấp này giai cấp khác như chúng ta ngày nay) nhưng họ yếu quá không dựa được, họ chỉ có thể « dựa vào Pháp đề tiên bộ » chứ chưa có thể muốn « đánh đuổi Pháp đề phục Việt ». Không dựa được vào giai cấp tư sản thì cũng phải dựa vào đâu mà hoạt động chứ. Các hội viên hội Việt-nam quang phục lại phải tìm kiếm các người cũ còn lại, các người đã giúp Phan Bội Châu và Cường Đê trong hội Duy-tân, các người ấy tuy vì lẽ này lẽ khác đã rơi rụng đi nhiều, nhưng vẫn có các phần tử trung thành với chủ trương bạo động do Phan Bội Châu xướng ra. Cổ-nhiên hạng người này trong quá trình phát triển của tình hình cũng đã có thay đổi tư tưởng. Dính với

giai cấp này hay giai cấp nọ nhiều hay ít, không phải Phan Bội Châu muốn mà được, đó là do tình hình các giai cấp trong nước quyết định. Phan Bội Châu sẵn sàng dựa vào bất kể tầng lớp nào miễn là họ đồng ý với Phan đánh giặc cứu nước. Giai cấp tư sản của ta lúc đó có thể đem đầu ngón tay. Nó ít ỏi về số lượng, kém cỏi về chất lượng, yếu ớt về tinh thần, làm gì mà đáp ứng được cái nhu cầu cầm gươm súng đánh giặc. Cho mãi đến năm 1930 là khoảng gần 20 năm sau hội Việt-nam quang phục, nó cũng chỉ có thể làm cơ sở cho cuộc khởi nghĩa Yên-bái trong mấy tiếng đồng hồ, để rồi mà co lại chờ thời và chuẩn bị lực lượng thêm chứ không phải « bị tiêu diệt hoàn toàn » như ông Hải Thu đã nói. Về hướng phát triển về sau của giai cấp tư sản, tôi đồng ý với ông Lê Văn Trinh. Phân tích giai cấp tư sản Việt-nam, ông Hải Thu cho rằng: giai cấp tư sản ta lúc bấy giờ có hai bộ phận: « một bộ phận thù với phong kiến và muốn dựa vào Pháp để cải lương nước ta... đại diện chính trị của họ là Phan Chu Trinh. Bộ phận này là mầm mống của tư sản mại bán sau này. Một bộ phận khác... thù đế quốc và bọn bán nước. Họ hưởng ứng Phan Bội Châu — Phan Bội Châu dựa vào họ và hướng họ tiến lên trên con đường hoạt động chính trị — Bộ phận này sau tiến lên thành tư sản dân tộc ».

Tôi cũng thừa nhận giai cấp tư sản Việt-nam lúc đó có nhiều bộ phận khác nhau, nhưng trong đó hai bộ phận chính lại như thế này: một là bộ phận nhờ có Pháp sang xâm lược rồi dựa vào Pháp kinh doanh mà làm giàu, hai là bộ phận do giai cấp phong kiến phân hóa, do bọn địa chủ tư sản hóa, đặc biệt là ở trong Nam, gọi nó là tư sản mại bán và tư sản dân tộc thì thời chưa có ý kiến gì. Nhưng đầu ở bộ phận nào thì bọn tư sản này cũng chưa có ý thức giai cấp bao nhiêu, mà nói đến lực lượng giai cấp thì còn bạc nhược đến chỗ thất vọng. Bọn này có đấu tranh với ngoại xâm chẳng nữa thì cũng chỉ có thể đi con đường yêu cầu cải cách chứ chưa có thể nghĩ đến cách mạng vô trang là cái chủ trương của Phan Bội Châu. Vì thế tôi đã nói: « ... nói rằng Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh tiêu biểu hẳn cho hai giai cấp khác nhau thì không phải. Hai ông Phan đều ở chung một thời đại với nhau, đều ở trong một giai cấp như nhau. Hai ông đều ở giai cấp phong kiến mà ra mà đều có hấp thụ tư tưởng mới của thời đại. Nhưng trong thời đại ấy có hai xu hướng khác nhau; đó là lúc giao thời của thời đại phong kiến bước sang thời đại tư sản. Phan Bội Châu dính với giai cấp phong kiến nhiều hơn giai cấp tư sản, Phan Chu Trinh dính với giai cấp tư sản nhiều hơn giai cấp phong kiến. Giai cấp nào cũng có người yêu nước và muốn đuổi giặc cứu nước. Giai cấp phong kiến bấy giờ mới mất quyền thống trị, nên có nhiều phần tử của họ đang cố giành lại quyền ấy bằng võ lực, vì thế mà họ chủ trương bạo động. Giai cấp tư sản mới chớm nở muốn tình hình được ổn định để phát triển kinh tế của họ. Trong sự phát triển kinh tế, họ gặp sự chèn ép của thực dân, nên họ muốn có sự cải cách để thuận lợi cho việc kinh doanh của họ. Do đó họ chủ trương « cải lương » (trang 133, *Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh*).

Sở dĩ Phan Bội Châu chủ trương làm cuộc cách mạng tư sản trong lúc chờ đợi cho giai cấp này lớn mạnh thêm lên, mà phải dính với các tầng lớp phong kiến nhiều hơn là vì thế; Phan dính với họ mà cũng hướng dẫn họ cải tạo họ, đưa họ tiến lên, điều đó tôi đồng ý với ông Hải Thu.

Nay ta hãy xét hoàn cảnh trực tiếp của Phan Bội Châu như thế nào. Xung quanh Phan Bội Châu có những ai? Dưới đây là những người tiêu biểu: Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Trọng Thường (con Tán tương Nguyễn Thiện Thuật), Lương Ngọc Quyến... ở Bắc, Hoàng Trọng Mậu, Mai Lão Bạng, Phan Bá Ngọc... ở Trung, Nguyễn Thành Hiền, Bùi Chí Nhuận, Đặng Bình Thành... ở Nam.

Trong các người này, thì Nam-kỳ không ai tán thành chủ nghĩa dân chủ cả, còn Trung, Bắc-kỳ thì chỉ các thanh niên háng hái tán thành chủ nghĩa dân chủ, còn các lão thành có danh vọng như Nguyễn Thượng Hiền, Mai Lão Bạng thì là những người trung thành với Cường Đê, có tán thành chủ nghĩa dân chủ cũng là gương gao mà thôi, mà cũng với điều kiện là Cường Đê vẫn làm hội trưởng hội Việt-nam quang phục.

Thành phần ở ngoài như thế, nên ảnh hưởng vào trong nước cũng không khác thế mấy. Đó cũng là một nguyên nhân quan trọng làm cho Phan Bội Châu dính với giai cấp phong kiến nhiều hơn. Cũng theo tinh hình tư tưởng chung, trong các ông này cũng đã có sự biến chuyển, chứ lúc bước chân từ trong nước ra thì mọi người đều nhằm mục đích khôi phục lại nước, rồi lập Cường Đê lên làm vua, việc này cũng mới cách đây dăm chục năm thôi.

Từ lúc Phan xuất dương cho đến lúc thành lập hội Việt-nam quang phục vào quãng 7 năm. Trong 7 năm ấy, tình hình trong nước thay đổi nhiều, giai cấp phong kiến phân hóa mạnh. Số lượng phong kiến chống Pháp càng yếu dần, bọn thông trị phong kiến cũng càng thời nát thêm. Thế mà vì hoàn cảnh thuộc địa nông nghiệp quá lạc hậu, nên nền tư sản phát triển chậm và rất yếu ớt. Phan Bội Châu sở dĩ thất bại là vì đã phải dựa vào hoặc giai cấp phong kiến suy tàn dần, hoặc giai cấp tư sản mới chớm nở còn yếu ớt, mà ít triển vọng, vì ở tình cảnh bị thực dân thông trị. Tôi đã nói: « Chúng ta không cho rằng anh hùng có thể tạo ra thời thế, nên không thể buộc Phan Bội Châu ra một thời thế khác thời thế Việt-nam đầu thế kỷ thứ XX. Trái lại chúng ta cho rằng các bậc nhân tài, dầu lỗi lạc đến đâu cũng chỉ là sản phẩm của thời đại. Phan Bội Châu không thế nào khác hơn là do điều kiện lịch sử lúc bấy giờ và do điều kiện giai cấp tạo ra » (trang 32, *Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh*).

Phan Bội Châu, như ta đã biết, là một người rất tích cực hoạt động, nên khi mà giai cấp phong kiến đang có nhiều phần tử kháng chiến thì Phan cố sức lôi kéo họ. Tôi đã viết: « Với một lòng yêu nước nồng nàn, với một chí diệt thù cương quyết, Phan Bội Châu muốn kéo tất cả giai cấp phong kiến trở lại đánh ngoại xâm. Phan Bội Châu có hi vọng lôi kéo được họ... » (trang 39, *Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh*). Phan có biết là không thể lôi kéo được tất cả giai cấp phong kiến để đánh Pháp không? Phan rất biết, biết hơn ai hết, vì đã có kinh nghiệm bản thân. Trong lúc đi vận động quan trường chống Pháp, Phan đã gặp những câu trả lời thất vọng. Thượng-thư Hồ Lễ là người có tiếng yêu nước đương thời mà Phan đặt hi vọng vào rất nhiều, thế mà lúc Phan đưa cho Hồ xem quyển *Lưu câu huyết lệ tân thư* và trình bày ý kiến chống Pháp của Phan thì Hồ thờ dài mà nói: « Trước kia còn làm được thì chẳng ai nghĩ đến, bây giờ thì mọi việc khó khăn còn nói gì nữa! » Phan đã có câu phê phán gay gắt: « Mãn triều Trung-quốc và Nguyễn triều Việt-nam cũng một phường chó chết như nhau mà thôi ». Cờ nhiên đến ngày nay

chúng ta có đủ điều kiện hơn Phan để biết rõ tinh thần của bọn quan lại nhà Nguyễn lúc bấy giờ, nhưng xét lời nói của Phan thì cái hèn nhất đối bại của quan lại Nam triều không phải là Phan không biết. Nhưng biết thì biết mà lời kéo thì cứ lời kéo. Phan đã viết bản *Lưu cầu huyết lệ tấu thư* mục đích khuyên cả bộ máy chính quyền bù nhìn làm nội ứng để đuổi giặc ngoại xâm, giành lại độc lập cho nước nhà. Phan ít nhiều đã được cảm tình của một số thượng thư như Hồ Lễ, Cao Xuân Dục, Nguyễn Thành, Nguyễn Thuật, vài tổng đốc như Trần Đình Phác, Đào Tấn,... và nhiều hạng quan lại khác nữa.

Phan đã kêu gọi : « Ôi những kẻ con nhà quý tộc, nhờ ơn vua cả họ giàu sang... ».

Trong quyển *Hải ngoại huyết thư*, Phan kêu gọi mười hạng người đồng tâm, trong đó có các nhà quý phái, các quan lại, các giáo đồ Thiên-chúa, là những cơ sở của giai cấp phong kiến.

Phan biết rằng phần lớn bọn phong kiến đã đầu hàng, nhưng Phan lại nghĩ rằng nếu có một số phần tử phong kiến chống Pháp mà mạnh lên và có triển vọng thành công thì rồi bọn phong kiến khác sẽ ngã theo. Vì lúc đó nước mới mất độ khoảng vài ba mươi năm, trong hàng ngũ phong kiến vẫn có người căm thù địch sâu sắc, mà bọn theo địch cũng còn hoang mang, còn có ít nhiều liêm sĩ, chưa dính với địch chặt chẽ cho lắm, cho nên các phần tử « mạnh ai theo nấy » còn nhiều. Vì thế Phan nghĩ ai cũng có thể lôi kéo được cả. Phan đã nói : « Nước Việt-nam là nước của giống người, không phải nước của giống thú » (*Việt-nam vong quốc sử*) cho nên những kẻ « cửa cao nhà rộng, giòng dõi thi thư, toàn nhà lộc trời, đời đời ơn chúa » (*Việt-nam vong quốc sử*) thì thế nào cũng có lòng trung quân ái quốc.

Vì thế không những Phan hô hào các con nhà cừu gia, các nhà quý phái, các quan lại tại chức thường, mà lại kêu gọi cả bọn ra làm tay sai cho địch nữa ; cho đến cả bọn Nguyễn Thân, Hoàng Cao Khải là bọn đã mưu danh lợi trên xương máu của đồng bào, Phan cũng tìm cách thức tỉnh chúng.

Đôi với những tên chó săn như Nguyễn Thân, Hoàng Cao Khải há rằng Phan lại không biết là không lôi kéo được. Chính Phan mỗi lúc nói đến bọn Việt-gian bán nước tất nói đến hai tên này. Thế mà vẫn có lúc Phan dùng một thứ ngôn ngữ riêng để hình dung việc họ chưa phải là đã táng tận lương tâm, họ vẫn là người Việt-nam thì vẫn có chỗ chuộc được tội lỗi, nếu họ muốn. Tôi nói Phan Bội Châu muốn lôi kéo cả giai cấp phong kiến trở lại đánh ngoại xâm là căn cứ vào những sự việc như thế. Nếu ai muốn nói Phan Bội Châu ngờ ngẩn thì cũng tùy lòng. Nhưng đây là một đặc điểm của Phan Bội Châu. Theo tôi, thì Phan kém người là ở chỗ này, nhưng hơn người cũng chính là ở chỗ này. Và lại những người làm công tác chính trị khi phải lôi kéo một hạng người nào, thì dù biết không lôi kéo được cũng vẫn cố tâm lôi kéo, mà đã lôi kéo thì phải tự tin là lôi kéo được, có như thế mới cố gắng lôi kéo người ta, mà sự thực cũng có khi lôi kéo được người ta, việc Lê Khiết kể trên là một bằng chứng. Chúng ta cần nhận rõ điểm này vì nó rất là tế nhị. Cái tính muốn lôi kéo người ta về phe ái quốc diệt thù, Phan vẫn giữ mãi.

Lúc Phan bị giam lỏng ở Huế, lúc đầu, thường có một số khá đông quan lại Nam triều và công chức bảo hộ ra vào. Trong bọn này, những người thành tâm hâm mộ Phan cũng có, nhưng bọn làm tay sai cho địch đi đến để thăm dò ý kiến, hành động của Phan và sự giao thiệp của Phan cũng không ít. Phan cứ giữ thái độ tự nhiên và vẫn lấy nghĩa hợp quần ái quốc khuyến khích mọi người. Cái lập luận của Phan vẫn không buộc tội những người ra phục vụ cho Pháp, vì đó chẳng qua là bị hoàn cảnh bắt buộc, chẳng qua là con đường sinh nhai. Theo Phan, người Việt-nam không phải là con thú thì nhất định phải thương nước, thương nòi, mà nếu có cơ hội tốt thì họ đều có thể phản lại ngoại quốc xâm lược mà phụng sự Tổ quốc cả. Thực dân thầy thù nên về sau chúng quay lại làm khó dễ cho các người đi lại nhà Phan rồi bọn này phải thôi, không dám đến nữa.

Cho đến như Nguyễn Bá Trác là một hội viên hội Việt - nam quang phục đã phản cách mạng phản nhân dân về làm tay sai cho Pháp. Khi làm quan ở một tỉnh miền Nam thì ông thân sinh Trác chết. Phan đã điều một câu liễn mà một vế là « Nền tạm mà ra làm tạm, tâm lòng người cũ có trời soi ». Ý nói Nguyễn Bá Trác ra làm quan cho địch chỉ là việc « tòng quyền » mà thôi, còn tâm sự của Nguyễn Bá Trác như thế nào thì có trời biết. Cái ý muốn lôi kéo quan lại phong kiến ngày xưa vẫn rơi rớt lại mãi cho đến lúc Phan đã già không hoạt động thực tế gì cho cách mạng nữa.

Nguyễn Bá Trác là người mà lúc làm tổng đốc Bình-định, người ta đã tặng một câu liễn rất mỉa mai tóm tắt lịch sử của hắn : « Thân bỏ đào nước Đông-hải trôi xuôi, trôi Thượng-hải, trôi Hoành-tân, trôi khắp cả miền Lương Quảng ; Duyên tề ngộ gió Nam-phong thổi ngược, thổi Hồng-lô, thổi Bình-bộ, thổi ngay về trần Quy-nhơn » thì còn đâu là lương tâm nữa, thế mà Phan vẫn lôi kéo, còn hi vọng hắn ta hồi đầu.

Vậy thì chúng ta không nên lấy làm lạ là lúc thịnh thời Phan có lôi kéo cả giai cấp phong kiến trở lại đánh Tây.

GÓP THÊM MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ VIỆC SỬ DỤNG TÀI LIỆU

Sau nữa, tôi góp một vài ý kiến khác có quan hệ đến việc sử dụng tài liệu :

— Đối với các sự việc lịch sử thì vấn đề thời gian cần phải nắm vững, nhất là đối với Phan Bội Châu, vì Phan Bội Châu là người tiền bối theo thời đại.

Xuất phát bằng con bài Cường Đê (1905), Phan đã theo chủ nghĩa dân chủ trong hội Việt-nam quang phục (1912), sau cuộc cách mạng Tân-hội Trung-hoa. Sau khi cách mạng Nga thành công thì Phan lại nghiên cứu chủ nghĩa đảng cộng sản và tìm liên lạc với các đại biểu Nga ở Bắc-kinh, mưu làm việc gửi học sinh Việt-nam đi học ở nước xã hội chủ nghĩa (1920). Ông Hải Thu đã trích một đoạn Phan viết trong bài tựa của cuốn *Lược truyện Phan Tây Hồ* của Ngô Đức Kế (1) xuất bản vào khoảng

(1) Đoạn ấy như sau : « Nước ta mấy ngàn năm nay quyền vua ngang dọc, quyền quan cũng do đó mà tăng lên. Tôn nhất không ai bằng một người, hèn nhất không ai bằng trăm họ; cái giá trị người mình chỉ xem nơi tờ giấy vàng giấy trắng mà định cao hạ. Việc đáng thương, đáng buồn cho thế đạo còn có gì hơn cái ấy nữa » (trang 71, số 29, *Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa*).

năm 1926 để kết luận rằng: « Phan đã thầy được tính chất phản động của bộ phận đầu não trong giai cấp phong kiến » (trang 71, số 29 *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa*). Như thế là đã sao nhãng mất điều kiện thời gian. Sự thực vào năm 1926 thì ai mà lại không thầy được tính chất phản động của triều đình nhà Nguyễn! Chỉ vào khoảng 1906 thì mới khó thầy mà thôi, mà đầu có thầy cũng khó áp dụng vào hành động thực tề. Lây ý kiến Phan Bội Châu năm 1926 mà nhận định Phan Bội Châu năm 1906 thì không biện chứng chút nào.

Ông Lê Văn Trinh cũng dẫn một câu nói của Phan Bội Châu khoảng 1926 cũng trong bài tựa cuốn sách trên, để thầy « lời ông (Phan Tây Hồ) càng lâu càng nghiệm, tôi mới biết cái óc suy nghĩ cùng cái mắt xem xét của tôi (Phan Bội Châu) thiệt không bằng ông ». Có phải như thế không? Đây chẳng qua Phan Bội Châu khiêm tốn — khiêm tốn là đức tính của các vĩ nhân — mà cũng chủ quan, đã lấy tinh thần của Phan 1926 mà nhận định tư tưởng của Phan 1906, nên nói như thế thôi; chứ sự thực vào năm 1906 Phan Bội Châu chủ trương cuộc võ trang bạo động thì không thể suy nghĩ khác và xem xét khác được (2). Nếu lúc đó mà cũng suy nghĩ và xem xét như Phan Chu Trinh thì đã không thành là Phan Bội Châu rồi.

— Đòi với một việc làm một lời nói của Phan cũng nên nhận định cái hoàn cảnh lúc làm lúc nói đó ra thế nào.

Ông Hải Thu đã nhắc lại câu thơ: « Đây Bắc, đây Trung một khối tình... » mà Phan đã để dưới bức ảnh chụp chung cùng Nguyễn Ngọc Dư người Bắc-bộ để mà chứng minh rằng: « Phan quan tâm đến việc đoàn kết Trung, Nam, Bắc » (trang 77, số 29, *Tạp san nghiên cứu Văn Sử Địa*). Sự thực bài thơ này viết vào khoảng trước năm 1939 chỉ có tính cách xã giao giữa một người Trung-bộ (tức là Phan) với một người Bắc-bộ (tức là Nguyễn) chứ không có ý nghĩa kêu gọi đoàn kết như lúc Phan hô hào người đồng tâm. Và lại Nguyễn Ngọc Dư là một người điên, cứ tưởng tượng mình sẽ làm hoàng đế, bệnh điên mà tiếng Pháp gọi là mégalomanie, Trung-quốc dịch là: tự đại cuồng. Ông ta hay đến quấy rầy Phan, mời Phan làm quân sư (!) và có một lần kêu thợ chụp ảnh mang máy ảnh đến xin chụp ảnh chung với Phan. Phan tính hay vì nể nên đã chiều lòng Nguyễn Ngọc Dư chụp chung một bức ảnh rồi để một bài thơ cho xong chuyện, chứ chả có ý gì kêu gọi đoàn kết trong lúc này. Cờ nhiên một người như Phan thì thường thường mỗi ngôn ngữ cử chỉ đều có bao hàm ý nghĩa yêu nước yêu dân, nhưng dân câu thơ làm chơi cho một người điên trong một trường hợp đặc biệt mà nêu thành một sự việc lịch sử thì không thận trọng chút nào.

(2) Đoạn này như sau: « Lúc tiễn nhau ở Hương-cảng, Phan Chu Trinh nói: « Từ thế kỷ thứ XIX về sau, các nước tranh nhau ngày càng dữ dội, cái tình mạng một nước gửi trong tay một số người đồng, chứ không thấy nước nào không có dân quyền mà khỏi mất nước bao giờ, thế mà nay bác lại còn đứng cờ quân chủ lên hay sao? Lúc bấy giờ tôi chưa có câu gì đáp lại, nay đã 20 năm rồi, lời ông càng lâu càng nghiệm, tôi mới biết cái óc suy nghĩ cùng cái mắt xem xét của tôi thiệt không bằng ông ».

KẾT LUẬN

Tôi thấy rằng : trong lịch sử giải phóng dân tộc của nhân dân Việt-nam, trước Chủ tịch Hồ Chí Minh, Phan Bội Châu là một nhân vật vĩ đại. Phần đóng góp của Phan vào sự nghiệp cách mạng Việt-nam khá nhiều ; văn chương yêu nước chống ngoại xâm của Phan cũng là một công hiến đáng kể trong kho tàng văn học nước nhà. Nói như thế không phải đã nhận định Phan Bội Châu là người hoàn toàn không phạm sai lầm khuyết điểm gì, nhất là Phan đã hoạt động trong một thời gian lâu, trong một tình hình phức tạp mà lại gặp nhiều thất bại, và sau bị giặc làm án rồi ân xá mà giam lỏng. Nhiệm vụ những người nghiên cứu lịch sử cận đại chúng ta là phải tìm hiểu và đánh giá Phan Bội Châu cho đúng. Điều đó đòi hỏi ở chúng ta một sự nghiên cứu đầy đủ và sâu sắc, một sự nhận định thông suốt và thận trọng. Không phải ý kiến của nhiều người góp lại không làm được việc này.

Hai ông Hải Thu và Lê Văn Trinh đã đề tâm nghiên cứu quyển sách của tôi về Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh và đã góp nhiều ý kiến về Phan Bội Châu. Đòi với tôi đó là một khuyến khích.

Sau khi đọc hai bài của hai ông tôi đã có suy nghĩ thêm và sáng tỏ thêm một số vấn đề. Đòi với một số nhận định của ông Lê Văn Trinh tôi đồng ý. Chỗ nào tôi có ý kiến khác thì tôi đã nói trong bài này. Đòi với bài ông Hải Thu, ngoài những ý kiến tôi phát biểu trên đây, còn nhiều điểm nữa, tôi có thể nói thêm. Nhưng tôi muốn đóng khung bài của tôi trong phạm vi một số điểm ít nhiều có liên quan đến sự phê phán quyển sách của tôi mà thôi, chứ không có ý nói quá rộng ra các vấn đề khác. Vì vậy tôi đành dừng lại ở đây, khi nào cần sẽ nói thêm.

TÔN QUANG PHIỆT

MỘT SỐ TÀI LIỆU VỀ NGOẠI THƯƠNG Ở ĐƯƠNG NGOÀI ĐẦU THẾ KỶ XVII

của THÀNH THẾ VỸ

NHỮNG tài liệu về thương nghiệp của nước ta từ cổ xưa vốn rất hiếm. Trong những cuốn sử viết bằng chữ Hán để lại cho ta không nói đến hoặc chỉ nói một cách rất sơ lược về việc buôn bán, vì lẽ đơn giản là các nhà chép sử thuở xưa vốn đã thấm nhuần chính sách trọng nông ức thương của triều đình và quan điểm viết sử triều đại, cho nên đến nay chúng ta mới rất nghèo nàn về sử liệu thuộc phạm vi đó. Ngoài ra, một số sách khác như *Vũ trung tùy bút*, *Tang thương ngẫu lục*, v.v... cũng có chỗ nói đến sự buôn bán của ta thời trước, nhưng cũng chỉ là đại lược hoặc lại tiêu thuyết hóa. Bây giờ, nếu chúng ta muốn biết về thời đại nào, sự buôn bán phát triển đến mức độ nào, những hàng hóa có những loại gì, cách thức mua bán như thế nào, v.v... thì thực là một chuyện khó. Cho đến khi có những thuyền buôn nước ngoài lui tới nước ta, nhất là những lái buôn Âu-tây là những người hay ghi chép tỉ mỉ (lời hành văn tả cảnh, tả sự việc có, nhiệm vụ ghi chép kỹ càng để làm báo cáo có) (1) thì có một loạt tài liệu hoặc là nhật ký hoặc là du ký, v.v... trong đó nói rõ cho ta một phần nào những điều mà ta cần biết về sử nói chung, và về thương mại nói riêng. Cũng cần phải nói rằng những tài liệu đó không phải là có thể tin tưởng hoàn toàn được (2). Nhưng, dù sao nó cũng cung cấp cho ta những thứ ta đang cần đến; chỉ cần là phải suy xét phán đoán những tài liệu đó cho thận trọng.

(1) Ngoài lái buôn, còn có một số người đi du lịch và nhất là một số đông giáo sĩ đi dò đất truyền đạo.

(2) Samuel Baron (thế kỷ XVII) viết một cuốn phê phán tài liệu của J. B. Tavernier (thế kỷ XVII) cho là có nhiều điểm sai về tình hình ở Tunquin (Bắc-bộ). Cuốn ký ức về Đường trong của P. Poivre (thế kỷ XVIII) cũng có một người Bồ-đào-nha viết nhận xét lại.

Bài này chúng tôi giới thiệu vài nét về ngoại thương của ta hồi đầu thế kỷ XVII ở ngoài Bắc, qua những trang nhật ký của cuốn nhật ký trên chiếc tàu buôn Hà-lan Gơ-rôn (1). Nhật ký ghi chép hành trình của tàu Gơ-rôn đi từ Nhật-Bản (từ thương điểm của họ ở đảo Hirado) sang Bắc-bộ nước ta, từ ngày 31 tháng giêng 1637 đến ngày 8 tháng tám 1637 (ngày họ rời nước ta). Nhật ký này viết bằng tiếng Hà-lan, hiện nay còn có ở « Lưu trữ thuộc địa của La Haye » nước Hà-lan. Chúng tôi theo bản dịch ra tiếng Pháp đăng trong tạp chí « Revue indochinoise » (Đông-dương tạp chí) năm 1907.

I — CÓ NHIỀU NƯỚC BUÔN BÁN VỚI ĐƯỜNG NGOÀI HỒI THẾ KỶ XVII

Trước khi tàu buôn Hà-lan đến miền Bắc nước ta, đã có một số thương nhân nước khác buôn bán ở đấy rồi: như thương nhân người Nhật-bản và thương nhân người Bồ-đào-nha.

Thuyền Nhật vốn trước đây đi lại buôn bán với Đường ngoài khá đông đảo. Nhưng ở Nhật vì vấn đề cấm đạo Gia-tô, hai lần Mạc phủ đã ra lệnh cấm, một lần vào năm 1614 cấm đạo Gia-tô ở Nhật-bản, một lần vào năm 1636 cấm người Nhật không được ra khỏi đất Nhật (vì người Nhật có đạo vẫn lén lút sang nước ta lấy cớ là đi buôn bán nhưng thực ra để liên lạc với các giáo sĩ Tây phương). Vì vậy sự buôn bán giữa Nhật và ta (cả Đường ngoài lẫn Đường trong) bị cắt đứt. Và cũng vì thế nên năm 1637, những thương nhân Hà-lan ở Nhật đã được lệnh của viên giám đốc thương điểm Hà-lan ở Hirado (Nhật) phải đi trên chiếc tàu buôn Gơ-rôn sang nước ta lần đầu tiên để buôn bán với ta (2).

Sự buôn bán của người Nhật với ta khá phồn thịnh và rộng rãi tự do. Họ được phép liên lạc hẳn với những người Việt-nam để mà mua hàng. Vì vậy, Hác-xinh (Hartsinck), trưởng đoàn thương mại Hà-lan từ Nhật qua ta trên tàu Gơ-rôn này đã yêu cầu với chúa Trịnh cũng được tự do buôn bán với người Việt-nam:

Ngày 17 tháng 5 chúng tôi kêu xin với chúa, theo như lời chúa đã hứa, là được phép đến nhà dân để mua tơ lụa, như trước kia đã làm đôi với người Nhật.

Người Nhật cũng đã có được khá tin nhiệm của chúa Trịnh, cho nên một mặt được dùng làm thông ngôn giữa chúa Trịnh và Hác-xinh, một mặt họ lợi dụng địa vị đó mà xoay sở kiếm chác.

Hác-xinh dùng một người đàn bà Nhật làm thông ngôn:

Ngày 26 tháng 4. — Trong sự giao dịch của chúng tôi với triều đình Đông-kinh, chúng tôi đã được sự giúp đỡ lớn lao của một phụ nữ Nhật là Ouru San (U-ru San), bà ta đồng thời giúp chúng tôi làm thông ngôn.

(1) Voyage du Yacht Hollandais «Grol» du Japon au Tonkin (Journal de bord).

(2) Theo « Les Portugais et l'Indochine » (Người Bồ-đào-nha và Đông-dương) của P. Huard, « Anciennes colonies japonaises en Indochine » (Những kiểu dân đoàn cũ của Nhật-bản ở Đông-dương) của J. H. Peyssonneaux, và « Histoire du royaume de Tonquin » (Lịch sử vương quốc Đông-kinh) của Alexandre de Rhodes.

Người Hà-lan vốn buôn bán lâu ở Nhật cho nên biết tiếng Nhật. U-ru San vốn lại đã ở lâu ở Việt-nam, cho nên Hác-xinh thông qua San để giao dịch với những nhà chức trách Việt-nam. Trong những buổi hội kiến với chúa Trịnh, thường thường là San làm con thoi đi từ sập chúa Trịnh tới chiếu bộn Hác-xinh ngồi để làm thông ngôn.

Chúa Trịnh lại còn dùng bọn người Nhật làm môi giới trong việc giao dịch buôn bán với người Hà-lan :

Ngày 11 tháng 6. — Chúa dùng người Nhật làm môi giới để đòi 3 két bạc (1) Tuy nhiên chúng tôi ngờ sự chân thật của những người Nhật lắm.

.

Ngày 13 tháng 6. — Những mưu tính bất chính của người Nhật bị bộc lộ rõ rệt. Họ hết sức làm thế nào nhằm được bạc vào trong tay, để rồi lấy danh nghĩa riêng của họ mà cho chúa vay bạc ấy. Chúa sẽ trả cho họ 10% lãi. Họ để lại cho Công ty (2) chịu tất cả những sự bất trắc không hoàn lại vốn.

Người Nhật buôn bán ở Đờng ngoài đã khá lâu đời, cho nên không những thông thạo về việc giao dịch với chúa Trịnh và quan lại, hiểu được những sở thích và ý muốn của họ, nói thạo tiếng Việt-nam mà lại còn đã gây được một thị trường tiêu thụ cho hàng hóa Nhật và đồng tiền Nhật. Vì thế, trong chuyến đi này bọn Hác-xinh mạng theo không những là hàng hóa Nhật (dùng để bán và để làm lễ vật) mà còn cả những tiền Nhật nữa. Ngay những người Bồ-đào-nha cũng dùng tiền Nhật để mua hàng ở Đờng ngoài :

Ngày 13 tháng 3 Chúa đã nhận 40.000 lạng của người Bồ-đào-nha mang đến và đã hứa cung cấp cho họ tơ lụa đáng giá số tiền đó. Trong số 40.000 lạng nói trên có 30 két tiền bằng bạc Nhật-bản mà theo tiếng Hà-lan thì gọi là đồng schuitjes hay đồng schuitgeld (3).

Người Bồ-đào-nha cũng là những người buôn bán quen thuộc với Đờng ngoài và là người cạnh tranh khá kịch liệt với người Hà-lan. Khi tàu buôn Gơ-rôn tới Đờng ngoài thì người Bồ-đào-nha đang mua rất nhiều tơ Việt-nam chở đi.

Ngày 13 tháng 3 Tháng 11 năm 1636, giá tơ rất hạ ở Đông-kinh, cho đến chỉ có 45 lạng một tạ, nhưng, từ khi có 3 chiếc thuyền Bồ-đào-nha, một vào cuối tháng 11, một vào ngày 15 tháng 2, giá lại bắt đầu lên cao tới 60 lạng một tạ. Chúa đã nhận 40.000 lạng của người Bồ-đào-nha mang đến và hứa cung cấp cho họ tơ lụa đáng giá số tiền đó.

.

Ngày 21 tháng 4. — Vào lúc một giờ chiều, chúng tôi gặp một chiếc thuyền của giáo sĩ Bồ-đào-nha và một thuyền buồm nhỏ có một chiếc thuyền của chúa hộ tống. Chúng tôi được biết rằng thuyền đó chở 620 tạ tơ sống....

.

(1) Tức 3 nghìn lạng bạc — Mỗi két là một nghìn lạng.

(2) Công ty buôn của người Hà-lan.

(3) Tiền đúc của Nhật-bản hồi đó trị giá khoảng 13 phơ-lô-ranh (florin), tiền Hà-lan.

Ngày 26 tháng 4 . . . chiếc thuyền Bồ-đào-nha tới Đông-kinh năm ngoài, đã mang đến 24 két bạc và 80 nén vàng mỗi nén cân nặng 10 lạng. Ngoài ra, nó đã bán lụa, vải hoa, nhung và dạ . . . Thuyền đã rời đi ngày 19 tháng 4 chở theo 540 tạ tơ sòng . . . Chiếc thuyền buôn Bồ-đào-nha đã mang đến Đông-kinh 12 két bạc và những hàng hóa trị giá 3.000 lạng...

Việc buôn bán với nước ta là một nguồn lợi lớn cho các thương nhân nước ngoài. Do đó, giữa những khách buôn bán cũ và khách buôn bán mới tất nhiên phải xảy ra cạnh tranh. Thương nhân Bồ-đào-nha và thương nhân Hà-lan yốn đã kinh địch nhau từ trước, đến nay lại chạm trán nhau trên đất nước ta, nhất định họ không thể nhìn nhau một cách hòa hảo được. Nhà chúa cũng đã biết vậy, nên đã tỏ ý ngăn cấm một sự xung đột bằng vũ lực giữa hai bọn khách hàng đó :

Ngày 9 tháng 5 . . . Câu chuyện (giữa chúa Trịnh và Hác-xinh) đã động đến việc những tàu thuyền Hà-lan và Bồ-đào-nha có thể gặp nhau trên những con sông của đất chúa : nhà chúa sẽ không tha thứ cho một cuộc chiến đấu nào xảy ra trong phạm vi đất nước nhà chúa ; tất cả mọi việc xảy ra ngoài đất nước chúa, ở giữa biển khơi, thì chúa không lưu ý tới.

Nhưng chúa Trịnh cũng vẫn cứ phải đề phòng khi tiếp xúc lần thứ nhất với người Hà-lan và sự đón tiếp bọn Hác-xinh không được trọng thề lắm :

Ngày 23 tháng 4 . . . Người ta truyền lệnh cho họ (bọn Hác-xinh) phải rời bỏ gươm ra trước khi vào (bệ kiền chúa) . . .

. . . Những viên thái giám (1) bảo chúng tôi lay chào, chúng tôi bèn chào theo lời chào Hà-lan ; mặc dầu chúng tôi không biết là chào ai, chúa cũng như những quan chức khác đều không có ai ở trước mặt chúng tôi cả. Chúng tôi ngồi xuống những chiếc chiếu, chung quanh rất nhiều người mang vũ khí bao vây chúng tôi. Lễ vật của chúng tôi được để ở trong gian điện một cách thiếu lễ nghi và kém lễ phép.

Bọn Hác-xinh cho là họ bị bọn Bồ-đào-nha dèm pha với chúa Trịnh :

Ngày 26 tháng 4 . . . Bà ta (U-ru San) tự nhận lấy việc bào chữa cho bọn chúng tôi, chống lại sự vu cáo của bọn Bồ-đào-nha trước mặt chúa. Chúng tôi được bà ta cho biết là người ta cũng chẳng quan tâm lắm đến những báo cáo của bọn Bồ-đào-nha, và ở triều đình Đông-kinh, người ta không tin rằng người Hà-lan dèm xú đó với những ác ý.

Và trước mối lợi mời của Hà-lan ấy, chúa Trịnh không những không để ý tới những lời dèm pha của bọn Bồ-đào-nha mà còn đi đến cả nhận Hác-xinh làm con nuôi :

Ngày 15 tháng 5 . . . Khi chúng tôi đã cảm ơn nhà chúa rồi, thì nhà chúa nhận ông Hác-xinh làm con nuôi (2).

(1) Hoặc gọi là quan thị hay quan hoạn. Đó là những người yếm hoạn (hoặc tự nhiên hoặc tự thiến đi) để vào hầu hạ vua chúa trong cung, thường được trao cho những chức vụ quan trọng.

(2) Tục lệ nhận con nuôi này, Samuel Baron cũng có ghi rõ trong cuốn « Description du royaume du Tonquin » (Tả cảnh vương quốc Đông-kinh) vào hồi 1659. Bản thân Samuel Baron cũng là con nuôi thê từ chúa Trịnh. Tục lệ này cũng chỉ là nhằm mang lợi lại cho chúa Trịnh, và đồng thời cũng là chỗ dựa cho bọn lái buôn ngoại quốc.

Thời kỳ đó, chúa Trịnh là Trịnh Tráng bắt đầu đem quân vào Đàng trong đánh chúa Nguyễn. Vì vậy ngoài việc nhằm vào buôn bán với người nước ngoài để có được vàng bạc gấm vóc, và những vật phẩm quý giá xa xỉ để hưởng một đời sống xa hoa, lại còn phải chú trọng đến việc chiến tranh với chúa Nguyễn. Những thuyền nước ngoài đến nước ta là mối lợi về của cải, nhưng cũng còn là nguồn cung cấp vũ khí và khoa học quân sự. Cho nên Trịnh Tráng không những là nghi bọn Hác-xinh, — vì tàu Gơ-rôn trước khi cập bến Đàng ngoài đã có ghé bờ Đàng trong, — mà sau lại còn muốn trở lại lợi dụng họ để đánh nhau với chúa Nguyễn. Tất nhiên bọn Hác-xinh chỉ trả lời là mục đích của họ không ngoài việc buôn bán :

Ngày 9 tháng 5 . . . một việc như thế sẽ trái với nguyên tắc và chỉ thị của công ty đã cho. Công ty không tìm kiếm tăng thêm đất đai mà chỉ tìm kiếm mở rộng thương mại ; công ty hết sức chỉ đóng ở những địa điểm nhất định . . .

Ngày 2 tháng 6. — Một viên thái giám trẻ được chúa phái đến hỏi ông Hác-xinh :

1 — Về vấn đề nhượng lại cù lao Chàm cho công ty chúng tôi, và hỏi có phải 150 viên ngọc trai đã được trả 17.000 lạng bạc ?

Đáp. — Không, tất cả những chuyện đó là do bọn Bô-đào-nha bịa ra.

2 — Có phải chúa Qui-nam đã lấy bạc của chúng tôi ?

Đáp. — Phải. Năm 1633, chúa ấy đã ăn cướp súng và bạc của Kemphan (Kempaan) bị đắm ở gần cù lao Chàm. Về sau, chúa ấy lại ăn cướp tất cả đồ đạc của chiếc tàu Gơ-rôt-ten-bơ-rôc (Grootenbrock) đắm ở đảo Pa-ra-xen (Paracelles), vớt lên và mang về Đàng trong.

3 — Có phải công ty vẫn đòi số bạc đó ?

Đáp. — Phải.

4 — Công ty có thể giúp đỡ nhà chúa chiến tranh với Qui-nam không ?

Đáp. — Đó là một việc chỉ có viên toàn quyền ở Ja-va có thể quyết định được.

5 — Trong trường hợp Đông-kinh chinh phục được Qui-nam, Công ty có còn giữ yêu cầu của mình không ?

Đáp. — Có.

II — MỐI KHI TÀU BUÔN NGOÀI ĐẾN PHẢI TIẾN HÀNH GIAO DỊCH NHƯ THẾ NÀO ?

Tàu buôn đến Đàng ngoài phải qua một số thủ tục do chúa Trịnh đặt ra trước khi được phép buôn bán. Trước hết, khi tàu cập bến, phải xin với viên trấn quan nơi đó tàu báo về Kế Chợ cho nhà chúa biết và xin phép cho đưa hàng hóa lên Kế Chợ.

Ngày 29 tháng 3. — Chúng tôi quyết định phái người tùy viên Huy-bơ-rét Em (Huibrecht Eems) và thông ngôn Stor-rich (Strick) lên bộ với một tặng vật đáng giá chừng 8 tới 10 lạng bằng hàng hóa Nhật. Họ phải đến viên trấn quan ở đây, yêu cầu tàu với chúa Đông-kinh việc chúng tôi đến đây và xin cho chúng tôi được lên cảng sớm càng hay với hàng hóa của chúng tôi, lễ vật và thư đệ trình lên chúa.

Viên trấn quan nhận được tin đó báo cho tàu buôn những thể lệ phải theo : nộp thuế nhập khẩu, thuế đỗ bến, và không được khinh động :

Ngày 1 tháng 4. — Chúng tôi nhận được của viên trấn quan bức thư... Trong thư nói : «Người Hà-lan đến làm cho ông ta vui thích và nhà chúa có lẽ cũng thế. Người Hà-lan sẽ phải trả những thuế nhập khẩu hàng hóa và thuế đỗ tàu ở bến. Không được rời hàng xuống trước khi lệnh cho phép ban đến. Không được bắn súng thần công và trái lại cần phải giữ gìn tuyệt đối yên tĩnh».

Nhận được tin Báo, nhà chúa phái người đến tận nơi để đưa cả người buôn lẫn hàng hóa lên Kê Chợ. Thường thường thì những viên quan này khám xét tàu thuyền, nhưng lần này vì là món khách buôn mới nên được nhà chúa xá cho việc khám đó :

Ngày 18 tháng 4. — Thư của chúa Đông-kinh : «Người Hà-lan đến làm cho chúa đẹp lòng. Chúa phái người ra để đưa những người Hà-lan và hàng hóa về kinh. Lần này không khám xét tàu như thường lệ, nhưng chúa muốn rằng phải làm một bản kê khai thật đúng tất cả những thứ ở trên tàu không được dấu diếm bất kỳ một thứ gì».

Thế là tất cả đi lên Kê Chợ. Vì tàu buôn Go-rôn này to quá không ngược sông Hồng được cho nên phải chuyển tất cả sang quan thuyền.

Đến kinh thành, thường thường là không được vào gặp nhà chúa ngay, vì có bao nhiêu những tay chân muốn chắm mút ít nhiều, nhất là bọn thái giám có chức trách đánh thuế. Bọn Hác-xinh cũng không ra khỏi lệ đó. Nhưng rồi sau cũng được vào gặp nhà chúa. Hàng hóa được đưa vào phủ chúa để chúa kén chọn mua trước :

Ngày 23 tháng 4. — Chúng tôi phái hai tùy viên Ma-thít ten Bo-rôc-ke (Mathys ten Broecke) và Pe-te Huyt-man (Peter Huysmans) vào điện để mở những két và những hàng hóa khác cho chúa có thể kén chọn.

Về chiều, chúa cho mang trả lại những két và hàng hóa còn lại (mà chúa không dùng tới) đến chỗ chúng tôi ở

Việc buôn bán tiếp tục tiến hành giữa triều đình và bọn nhà buôn. Nhưng bọn này cũng rất thính, biết là giá cả do nhà chúa và các quan lại đặt quá cao, nên yêu cầu đi yêu cầu lại được trực tiếp mua bán với thường dân. Ngược lại, chúa cũng như quan lại và cả bọn môi giới Nhật-bản, đều cố giữ lấy mỗi lời cho mình, nên kiếm hết cách ngăn cản, trì hoãn việc mua bán tự do không qua tay họ :

Ngày 5 tháng 5 Chúng tôi phân nản về nhiều nỗi khó khăn gây ra cho chúng tôi khi chúng tôi muốn buôn bán với những tư nhân, mặc dầu chúa đã ưng thuận cho chúng tôi được buôn bán tự do. Chúng tôi được ông ta (viên quan cai bộ (1)) hứa hẹn tốt đẹp.

.

(1) Trong nguyên văn là Kapado. Theo những tài liệu chúng tôi đã được đọc, thì có nơi chú thích Kapado là thái giám, có nơi chú thích là quan lại về quan thuế. Vì trong những thế kỷ XVII, XVIII, triều đình thường tin dùng những viên hoạn quan (thái giám) trao cho họ những chức vụ cực kỳ quan trọng, cho nên ở đây chúng tôi dịch kapado là viên quan thuế và chef kapado là cai bộ (quan đứng đầu về việc thu quan thuế).

Ngày 7 tháng 5. — Chúng tôi chỉ nhận được những lời hứa hẹn tốt đẹp của các viên quan thu thuế (1), họ tất nhiên không có mục đích nào ngoài việc ngăn cấm dân chúng buôn bán trực tiếp với chúng tôi và tự do mang tơ lụa ra chợ. Những viên quan này muốn buộc chúng tôi phải lấy tơ lụa của họ theo giá cao nhất và họ tưởng rằng họ đã bắt được chuột trong bẫy rồi.

Ngày 9 tháng 5 Sau đó Hác-xinh lại cò nài xin được buôn bán tự do với dân chúng, và về việc này, ông ta được chúa trả lời ưng thuận.

.

Ngày 15 tháng 5 Chúa hứa với chúng tôi là ngay ngày mai sẽ bỏ cáo cho dân chúng biết là người Hà-lan có thể tự do mua hàng của dân.

Mặc dầu hứa hẹn như vậy, nhưng vẫn có sự khó khăn cản trở :

Ngày 16 tháng 5. — Viên quan cai bộ cấm bán những hàng hóa do chúng tôi mang tới.

Vì vậy lại vận động, và cũng vẫn lại được hứa hẹn :

Ngày 17 tháng 5 Chúng tôi kêu xin với chúa, theo như lời chúa đã hứa, là được phép đến nhà dân để mua tơ lụa, như trước kia đã làm đôi với người Nhật. Chúa trả lời, qua U-ru San, cũng một điều cũ : Chưa bao giờ cấm dân chúng bán hàng, và chúa không ấn định giá để dân và các viên quan thuế bán tơ. Chúa truyền rằng người Hà-lan ít kiên tâm quá, họ còn có khá nhiều thời gian để mua hàng, mỗi ngày người ta đem đến rất nhiều tơ của vụ thu hoạch mới, và chỉ trong 5 hay 6 ngày nữa là sẽ có ngay tại chỗ một số lớn tơ

. . . . Chúng tôi không được tý gì về việc mua tơ và việc đó làm cho chúng tôi tin chắc rằng không thể có sự giao dịch nào khi chưa làm thỏa mãn bọn quan thuế. Ý định của họ là buộc chúng tôi phải lấy tơ của họ với một giá quá cao, ý định đó đã đạt được kết quả, và chính họ nhiều lần đã nói toạc ngay cho chúng tôi rõ ý định đó.

.

Ngày 19 tháng 5. — Viên quan cai bộ mà chúng tôi ở trú tại đây lại cấm dân chúng không được bán cho chúng tôi bất kỳ thứ gì.

Nhưng về sau, bọn Hác-xinh vẫn có thể giao dịch tự do với dân chúng được (2) :

Ngày 30 tháng 5. — Mua bán bây giờ ở trong điều kiện thuận lợi hơn.

.

Ngày 3 tháng 6. — Chúng tôi nói rằng nếu là của dân thường thì chúng tôi không trả tới 30 lấy một cho loại tơ đó (3).

.

(1) Như chú thích trên.

(2) Lý do như thế nào không được biết, vì quyền nhật ký mặt hai trang ghi từ ngày 19 đến 30 tháng 5. Có thể là chúa và viên cai bộ đã hết nguồn cung cấp tơ, có thể là như Trịnh Tráng nói : bọn Hà-lan nóng ruột, cứ đợi đến vụ thu hoạch mới sẽ có rất nhiều tơ, họ tha hồ tự do mua, cũng có thể là Trịnh Tráng và bọn cai bộ thấy đến lúc không cần cản trở nữa.

(3) 30 lấy 1 ; cách trả tiền hàng — Xem chú thích quá dưới đây.

Ngày 11 tháng 6. . . Trong 40 két bạc mang đến, chúng tôi chỉ còn lại 10 két để mua hàng của dân chúng.

.

Ngày 13 tháng 6. — Đáng phen nản về sự không ngay thực của bọn Nhật, họ cần thiết làm mối giới cho chúng tôi trong việc mua hàng của dân chúng.

Như vậy là muốn buôn bán ở Đường ngoài, thương nhân ngoại quốc trước hết hãy phải giao dịch mua bán với chúa Trịnh và các quan lại. Sau đó mới được giao dịch với thường dân. Nhưng giao dịch với chúa Trịnh và quan lại cũng không phải là việc làm dễ dàng trơn tru mà phải qua lễ lạt hối lộ, cũng như mảnh khứa buôn bán.

Về lễ vật tặng phẩm thi bề ngoài có vẻ là một thứ lễ nghi lịch sự, vì khách đến trao tặng lễ vật thì chủ nhà cũng lại có tặng vật trao lại. Nhưng thực sự là một chuyện đòi ăn lễ, mặc cả chè lá trắng trơn. Họ không chú ý đến tương lai của sự phát triển thương mại mà chỉ nhìn đến mối lợi trước mắt; làm tiền cho nặng túi được chừng nào hay chừng nấy, vì vĩnh lễ lạt được thêm nén bạc nào hay nén bạc ấy.

Trước hết là chúa Trịnh. Bọn Hác-xinh đến có đem trình lễ vật và sau khi nhà chúa đã chọn hàng của họ rồi thì nhà chúa cũng có tặng phẩm trao lại :

Ngày 23 tháng 4. — Lễ vật dâng lên :

- 1 — Một tấm (24 ô-nơ) dạ đỏ (1).
- 2 — Hai mươi tấm xa-rát (2).
- 3 — Hai mươi tấm vải bông dày.
- 4 — Một tấm vải xéc đen (3).
- 5 — Một chiếc gương mạ vàng.
- 6 — Ba hộp sơn để đựng đồ trang sức.
- 7 — Hai mươi nhúm cát-ti đánh hương (4).
- 8 — Hai súng đại bác (có ốc) mỗi khẩu nặng 2.070 li-vo-rơ (5), mỗi khẩu bắn một viên đạn sắt nặng 12 li-vo-rơ.
- 9 — Đề kê những đại bác đó.
- 10 — Ba mươi viên đạn.
- 11 — Bảy cái kẹp chỏ lửa.
- 12 — Ba viên đạn có đầu chữ thập.
- 13 — Ba cái chùy.
- 14 — Một thùng nhỏ có túi (6) (?)

. . . Về chiếu, chúa cho mang trả lại những két và hàng hóa còn lại (mà chúa không dùng tới) đến chỗ chúng tôi ở và thêm vào đó tặng vật 50.000 đồng tiền đồng, vài hũ đầy cá thối và vài hũ rượu.

(1) Mỗi ô-nơ dài 1 m 188.

(2) Sarasses : một thứ vải hoa Ấn-độ và cũng còn là những tấm thảm.

(3) Serge : một thứ vải dày ta cũng gọi là ni xéc.

(4) Mỗi cát-ti là một cân (okg600).

(4) Livre ước độ 1/2 kg.

(6) Từ số 8 đến số 14, có thể toàn là những đồ dùng vào hai khẩu đại bác, và cái thùng nhỏ này có thể là thùng đựng thuốc súng.

Nhưng rồi thì chúa cũng vẫn cứ đòi vay tiền :

Ngày 3 tháng 6 . . . Chúa đòi lấy ba nghìn lạng bạc và hứa sẽ hoàn lại bằng tơ.

Ngày 11 tháng 6. — Chúa dùng người Nhật-bản mới giới để đòi lấy ba nghìn lạng bạc. Chúa dọa bỏ tù họ nếu họ không làm được việc đó. Muốn chiều lòng chúa, họ chung nhau lại gom được một số tiền là 1.000 lạng và những viên quan thuê cũng chịu góp vào đó một số tiền bằng thê ; người ta yêu cầu ông Hác-xinh thêm vào đó số tiền còn thiếu. Trước hết, chúng tôi từ chối, nếu lên những sự thiệt thòi phải chịu đựng ở đây. Chúa đã chiêm 20 két bạc (1) của tâu chúng tôi và đưa hoàn lại bằng một thứ tơ xấu với một giá đắt quá đáng. Hai viên quan thuê mà chúng tôi đã phải trao cho hai két bạc cũng làm như vậy. Trong 40 két bạc mang đến, chúng tôi chỉ còn lại 10 két để mua hàng của dân chúng. Chúa hãy còn nợ lại chúng tôi, và chúng tôi ít có hi vọng được chúa trả lại tiền chúng tôi không theo những điều kiện nặng nề. Sau khi thương lượng lâu dài, chúng tôi chịu để cho chúa vay tiền theo 2% lãi hàng tháng. Vòn và lãi sẽ cùng trả khi chúng tôi lại tới Đông-kinh sang năm tới.

.

Ngày 13 — 28 tháng 6. — Hàng hóa đã ở trên tầu tất cả. Lại đưa cho chúa một két bạc nữa.

Đó là về phần nhà chúa. Thế tử, con chúa cũng chẳng thua gì bố :

Ngày 24 tháng 4. — Chúng tôi nhận được của thê từ Tua-cow (2) 10.000 đồng tiền đồng, hai con bê và bốn hũ rượu tặng phẩm. Thê từ yêu cầu chúng tôi cho vay 5 két bạc. Chúng tôi trả lời là chúng tôi không thể thỏa mãn yêu cầu đó, vì chúa đã nắm lấy hơn một nửa vòn liêng của chúng tôi mang tới, và chúa chắc chắn từ chối cho thê từ ba hay bốn két bạc. Viên thái giám bảo cho chúng tôi hiểu ngầm là chúng tôi có ý định trao đổi tặng vật với thê từ không ? Chúng tôi trả lời : « Ngay lập tức sau khi người Hà-lan được vào bộ kiện chúa ».

Đến lượt bọn quan lại thì sự cò kè về tặng phẩm và vay mượn càng lộ liễu. Thoạt đầu là viên trấn quan. Lễ vật tặng phẩm đưa đến cho viên trấn quan gồm có :

Ngày 30 tháng 3. — Tặng phẩm là :

- 1 — Bốn siêu đun nước mỗi siêu 1 lít.
- 2 — Bốn siêu đun nước mỗi siêu 1/2 lít.
- 3 — Hai hỏa lò nấu trà.
- 4 — Hai chiếc grom Nhật.

Ngày 2 tháng 4. — Những tặng phẩm mà người tùy viên của chúng tôi đem đến, trước hết bị khước từ, vì giá trị nó ít ỏi quá và không tương xứng với địa vị của nhân vật được đưa tặng. Tuy nhiên sau đó, ông này lại cho thu nhận, lấy cớ rằng người Hà-lan là người nước ngoài, có thể tha thứ được vì không thông thạo tục lệ trong nước. Ông ta lại còn làm hơn : ông ta yêu cầu chúng tôi cho ông ta vay năm nghìn lạng bạc, để rồi mua hộ cho chúng tôi tơ và què

(1) Hai vạn lạng bạc. Mỗi két là 1.000 lạng.

(2) Chúng tôi chưa tìm ra được tên của thê từ này.

Ngày 3 tháng 4. — Chúng tôi quyết định là ông trưởng đoàn Hác-xinh sẽ đi với Vành-xăng Rô-mê-in (Vincent Romeyn) đến thăm ông trấn quan, mang theo tặng phẩm đáng giá 60 lạng. Họ yêu cầu viên trấn quan báo cho chúa Đông-kinh biết là chúng tôi đã tới đây càng sớm càng hay. Đồng thời muốn trao cho ông ta vừa bạc vừa hàng hóa ước độ 1.000 lạng để mua hộ chúng tôi hàng ở Đông-kinh. Chúng tôi phải chịu những trở ngại do ông ta gây ra hoặc phải kéo dài chuyến đi của chúng tôi một cách vô ích, nếu chúng tôi không chịu hy sinh như thế... trả lời sự yêu cầu 5.000 lạng của viên trấn quan, họ nói là ông giám đốc Ni-cô-la Kôc-bắc-ke (1) (Nicolas Koeckbacker) trong bức thư gửi cho chúa đã ghi một bản kê đầy đủ mọi thứ có trên tàu.

Trả lời như vậy, viên trấn quan không nài thêm về sự vay mượn ấy nữa.

Việc vay mượn bạc như vậy đề rồi trả bằng tơ hầu như đã là một lệ ở Đương ngoài, bọn thương nhân hễ cứ tiếp xúc với viên quan nào là y như có chuyện đó :

Ngày 22 tháng 4. — Buổi chiều, chúng tôi đến Kê Chợ và hứa cho viên quan và viên thu thuế nhiều thứ tốt đẹp nếu họ giúp cho chúng tôi buôn bán có lợi ở đây. Họ yêu cầu chúng tôi để cho họ hai két bạc, họ sẽ cung cấp trả lại cho chúng tôi tơ, họ nói rằng đó là tục lệ của những thương nhân Nhật-bản và cũng là của những thương nhân khác . . .

Ngày 23 tháng 4 . . . Những viên quan ở triều đình đòi được 30 két bạc để rồi sau này sẽ trả lại bằng tơ. Chúng tôi làm khó dễ và chỉ đưa ra 12 két cả thảy. Người Đông-kinh có một thái độ rất lỗ mãng với bạc ấy và hàng hóa, hình như họ coi như là những của ăn cấp.

Không những là bị đòi hỏi lễ lạt, vay mượn, bọn thương nhân nước ngoài còn chịu những sự gian trá, cướp bóc nữa.

Khi cần hàng, không được thật thà :

Ngày 29 tháng 4. — Chúng tôi cho cân đồng và sắt ở trong sân chầu trước mặt những viên quan thuế và những tùy viên Huy-bơ-rét Em và Ma-thít ten Bơ-rốc-ke. Bọn viên quan thuế tỏ ra nhiều tà ý và giả dối đến nỗi những tùy viên ngừng lại không cân nữa và ra khỏi sân cân.

Ngày 4 tháng 5 . . . Vì cân gian trá cho nên thiếu của chúng tôi 15 tạ 70 cân đồng và 10 tạ 50 cân sắt.

Ngày 17 tháng 5 . . . Chúng tôi mang đến 20 két bạc. Bạc này bị cân một cách rất vô sỉ. Mỗi một . . . bạc (2), họ lấy dôi ra quá 1 hay 2 m (3). Tất cả những sự chứng minh của chúng tôi đều vô hiệu.

(1) Giám đốc thương điếm Hà-lan ở Hirado (Nhật).

(2) Ở bản chính, chữ này không đọc rõ (theo chú thích của bản dịch ra tiếng Pháp).

(3) m có thể là maas (1 phần 10 lạng) theo lời chú thích của bản dịch ra tiếng Pháp.

Ngày 19 tháng 5. — Bạc được cần ở sân châu, do bọn quan thu thuế cần. Do tà ý và những hành động gian lận, ở 20 két bạc ấy cần hụt mất 80g Nhật.

Bọn Hác-xinh còn đưa tin không hay về sự buôn bán của người Bồ-đào-nha đến trước họ, có những sự mua hàng với giá ăn hiệp, lại có cả sự đánh cắp nữa :

Ngày 26 tháng 4. — Trong khi vắng mặt người Bồ-đào-nha, những két bị mở ra và nhiều đồ bị mất cắp, như 80 tấm nhung và dạ vàng. Người ta lại còn làm cho hàng hóa bị hư hỏng rất nhiều. Một số lớn lọ nút bị đập vỡ, để tìm kiếm xem có dấu vàng ở đấy không.

Và thực sự, tuy lệnh chúa là phải khai hết những hàng hóa đem đến, nhưng họ vẫn sợ mà dấu diếm bớt đi :

Ngày 16 tháng 4. — Chúng tôi dấu đi 18 két bạc, để khi khám tầu khỏi bị tìm thấy.

Họ dùng đến những hàng hóa mà họ biết là bán sẽ không được lãi để dấu tiền bạc :

Ngày 26 tháng 4 . . . Những hàng hóa mang đến bị lỗ ở Đông-kinh, người ta mang hàng ấy đến chỉ cốt đủ làm phương tiện dấu bạc. Lãi sẽ đập vào những hàng hóa mua về.

Như vậy, thấy rõ là mặc dầu có rất nhiều khó khăn cản trở cho các thương nhân ngoại quốc đến nước ta, nhưng họ vẫn cứ đến vì hàng hóa mua được của ta đem lại cho họ rất nhiều lời. Dưới đây chúng ta sẽ biết họ mua được những hàng gì của ta tải đi.

III — CÁC MẶT HÀNG TRAO ĐỔI VÀ CÁCH THỨC THANH TOÁN

Tàu buôn Hà-lan Gơ-rôn sang nước ta lần đầu tiên cốt để mở đường thương mại với ta. Vì thế, trong một buổi chiều chúa, bọn Hác-xinh đã giới thiệu những hàng hóa của họ có thể bán ra :

Ngày 23 tháng 4 . . . Sau bữa ăn, chúa sai hai thái giám trẻ tuổi đến hỏi chúng tôi nước Hà-lan ở về đâu, phương Nam hay phương Bắc ? Hà-lan có những hàng hóa gì ? Chúng tôi trả lời : « Ở về vĩ tuyến 52 Bắc, Hà-lan cung cấp được hồ phách, vải len, tơ và lụa, nhung, sa-tanh, vải vàng và vải bạc và rất nhiều thứ khác nữa . . . ».

Xem đó thì thấy bọn thương nhân Hà-lan biết nhắm vào mấu chốt chủ yếu tiêu thụ của thị trường mới này. Hàng hóa hầu hết là những thứ dùng cho vua chúa quan lại và bọn giàu có hoặc để may phẩm phục, sắm đồ nghi trượng, hoặc để dùng vào đời sống xa hoa đài các (1).

Bọn Hác-xinh cũng đã điều tra khá kỹ về nhu cầu của những khách hàng mới này. Họ cũng biết là ở xứ ta thiếu những thứ gì và trong đó những thứ gì bán chạy chắc chắn. Cho nên họ đã mang hàng hóa

(1) Nhưng không phải chỉ có thế. Trong một bài khác chúng tôi sẽ nói đến những hàng hóa nhập cảng khác.

chính yếu là đồng và sắt sang và đèo thêm súng đại bác để làm lễ vật cho chúa Trịnh :

Ngày 31 tháng giêng. Giá trị của những hàng hóa cất lên tàu Go-rôn là 366.588 phơ-lô-ranh (1) (ước 736.850 phơ-răng (2)). Chỉ có một phần hàng trị giá 188.166 phơ-lô-ranh (378.214 phơ-răng) là nhằm đưa cho Đông-kinh. Đối với xứ này, có vài thứ hàng Âu-tây và Nhật-bản, nhưng hàng chuyên chở chính là đồng và sắt trị giá 171.000 phơ-lô-ranh (343.710 phơ-răng)

Ngày 25 tháng 2 Đến Tayouwan (3), cất thêm lên tàu một số hàng trị giá 2.364 phơ-lô-ranh

Đến Tayouwan, lại thêm hai khẩu đại bác có ốc nặng 1.020 và 1.050 li-vơ-rơ và đạn sắt mỗi viên nặng 12 li-vơ-rơ, để làm lễ vật dâng chúa Đông-kinh.

Trong những hàng hóa chuẩn bị làm tặng phẩm cho vua chúa quan lại, có những vải vóc các loại, áo quần, đồ dệt, dụng cụ thường dùng như ấm đun nước, hỏa lò, gương soi, hộp sơn, quạt, lại có cả những dược phẩm như đinh hương, và súng ống đạn dược.

Ngoài ra họ còn mang đến san hô, hổ phách, vàng :

Ngày 5 tháng 4 Viên quan hỏi chúng tôi có đem đến hổ phách, san hô đỏ và vàng chăng. Chúng tôi trả lời có, và chúng tôi hỏi ông ta là có thể bán những thứ ấy giá bao nhiêu ở Đông-kinh. Ông ta trả lời rằng những thứ ấy chỉ có chúa và các nhà quyền quý trong nước mới mua thôi.

Thứ hàng khác mà họ mang tới là bạc, đồng thời đó là một thứ tiền họ dùng để mua hàng ở nước ta.

Khi nhà chúa ép bọn Nhật phải đòi bọn Hác-xinh cho chúa nghìn lạng bạc nữa và bọn Nhật phải đề nghị với bọn Hác-xinh góp thêm một nghìn lạng vào chỗ họ và bọn thái giám đã gom để nộp chúa thì bọn Hác-xinh từ chối nói rằng họ chỉ mang đến 40 két bạc, họ đã trao cho chúa 20 két, cho hai thái giám 10 két chỉ còn lại 10 két để buôn bán với dân chúng. Thực ra họ phải mang tới một số bạc nhiều hơn số 40 két đó, vì như ta đã biết, một mặt họ đã dấu bớt đi 18 két, một mặt họ đã ứng ra cho vay trước nhiều lần (ngày 22 tháng 4, hai két ; ngày 23 tháng 4, mười hai két). Đó là chưa kể đến số bạc họ thu được khi bán đồng và sắt (nếu không lấy tơ).

Ở trên là những hàng hóa họ mang tới Đường ngoài. Dưới đây là hàng hóa mà Đường ngoài bán cho họ.

Trước hết, món hàng mà tất cả các thương nhân các nước đều nhằm vào và Đường ngoài cũng có khả năng sản xuất nhiều nhất là tơ :

(1) Florin (tiền Hà-lan).

(2) Franc (tiền Pháp).

(3) Tức Đài-loan bây giờ.

Ngày 1 tháng 4 . . . Chúng tôi được biết rằng ở Đông-kinh nhiều
tơ đến mức có thể xếp được hơn ba tàu lớn.

Ngày 30 tháng 8 . . . Chúng tôi được biết rằng xứ này hàng năm
sản xuất vào khoảng 3.000 tạ tơ sống.

Số lượng tơ mua chở đi cũng tùy từng trọng tải của thuyền và
tàu buôn cũng như tùy từng mùa nhiều ít hay khách mua nhiều ít.

Ngày 21 tháng 4 . . . Chúng tôi được biết rằng thuyền ấy chở 620
tạ tơ sống (thuyền Bờ-đào-nha).

Ngày 26 tháng 4 . . . chiếc thuyền (Bờ-đào-nha) rời đi ngày 19
tháng 4, chở đi 540 tạ tơ sống. Chiếc thuyền buôn nhỏ được phép đem
đi 350 tạ tơ sống và 10 tạ gũ . . . Chiếc tàu Navet của các giáo sĩ
Ai-nam (1) cho sang Đông-kinh, xếp được về 75 tạ tơ sống . . .

Giá cả tơ cũng theo qui luật cung cầu mà lên xuống :

Ngày 13 tháng 3. Tháng 11 năm 1636, giá tơ rất hạ ở Đông-kinh,
cho đến chỉ có 45 lượng một tạ, nhưng từ khi có ba chiếc thuyền Bờ-đào-
nha, một vào cuối tháng 11, một vào ngày 15 tháng 2, giá lại bắt đầu lên
cao tới 60 lượng một tạ.

Và như ở trên đã nói, nhà chúa cũng như bọn quan lại đều muốn
thu món lời bán tơ vào tay, cho nên cố kiếm cách giữ cho mình việc
bán tơ cho người Hà-lan, tri hoãn không cho họ trực tiếp buôn bán
với thường dân. Rồi giá cả tơ cũng tự ấn định một cách tùy tiện. Nhưng
bọn Hác-xinh tranh đấu cũng gay gắt :

Ngày 9 tháng 5 . . . Chúa hẹn ngày đó (6 ngày nữa) chúa sẽ định
giá cho tơ bán cho người Hà-lan.

Ngày 15 tháng 5 . . . Ông ta (Hác-xinh) kính cẩn xin với chúa ấn
định cho tơ một giá vừa phải để có thể mua hàng được.. Vì lâu đến đây
cũng chỉ với một số vốn bằng bạc ít ỏi, nên định rời sớm ngày nào hay
ngày ấy đi Tayouwan để quay trở lại với một chuyến hàng đầy ắp.

Ngày 17 tháng 5. — Chúa trả lời : . . . chúa không ấn định giá để
dân và các viên quan thuế bán tơ.

Do đó, có sự mặc cả khá chặt chẽ về giá tơ. Mua bán tơ thì thường
hay dùng cách đánh giá theo số lượng bạc. Người Hà-lan gọi đơn vị
đánh giá đó là phác-ca-e (fackaer), nghĩa là với một số lượng bạc nào
thì phải gấp bao nhiêu tơ, tơ xấu thì số lượng tơ phải nhiều lên, hoặc
tơ ít hiếm thì số lượng tơ sẽ ít đi :

Ngày 22 tháng 4 . . . Đưa cho họ hai két bạc, với điều kiện là phải
cung cấp cho chúng tôi 17 phác-ca-e tơ loại tốt nhất (2).

(1) Đảo Hải-nam.

(2) Nghĩa là cân hai két bạc (hai nghìn lượng bạc) lên được bao
nhiều cân thì phải đưa trao lại cho họ gấp 17 số cân đó tơ loại tốt nhất.

Ngày 26 tháng 4. — (Bọn Hác-xinh được tin là bọn Bồ-đào-nha mua tơ với giá :) Tơ loại nhất mua với giá 22, 23, loại nhì với giá 27, 28 phác-ca-e.

Ngày 15 tháng 5 . . . Chúa sai viên quan cai bộ trả lời cho biết là chúa định giá cho loại tơ thượng hạng là 15 phác-ca-e lấy một phác-ca-e bạc ròng.

Ngày 30 tháng 5 . . . Viên quan cai bộ Ta-phong (1) ngô ý với chúng tôi là đưa cho ông ta 3.000 lạng bạc, để ông ta sẽ cung cấp tơ theo giá 15 phác-ca-e. Chúng tôi nhờ bà cụ Ba-su-ma-nô (2) đi thương lượng loại tơ hạng hai. Chúng tôi đặt giá 22 phác-ca-e, nhưng người ta đòi 23 (3).

Ngày 3 tháng 6 . . . Chúa định cho chúng tôi hạng tơ xấu với giá 16 lấy 1. Chúng tôi trả 24 lấy 1 để làm vừa lòng chúa, mà nói rằng nếu là của dân thường thì chúng tôi không trả tới 30 lấy 1 cho loại tơ đó.

Ngày 11 tháng 6 . . . Chúng tôi hi vọng rằng chúng tôi sẽ còn được lãi 50 đến 60% trong việc giao dịch này cho chúa Trịnh vay tiền), khi số tiền được trả lại bằng tơ theo giá 20 phác-ca-e mỗi két bạc.

Ngày 13 tháng 6 . . . Chúng tôi đồng ý cho chúa vay hai két bạc, và sẽ được trả lại bằng tơ theo giá 20 phác-ca-e tơ lấy 1 phác-ca-e bạc.

Như vậy có thể nói là một hàng xuất ngoại quan trọng bậc nhất lúc đó là tơ. Đường ngoài còn bán ra ngoài quế và gạo nữa :

Ngày 2 tháng 4 . . . Ông ta (viên trấn quan) lại còn làm hơn : ông ta yêu cầu chúng tôi cho ông ta vay năm nghìn lạng bạc, để rời muu hộ cho chúng tôi tơ và quế.

Ngày 26 tháng 4 . . . chiếc thuyền buồm nhỏ được xếp đem đi 350 tạ tơ sống và 10 tạ quế, thứ sau này giá 16 sterling (4) một tạ

Ngày 15 tháng 5 . . . Chúng tôi hỏi chúa xem chúa có cho phép xuất ngoại một hay hai chuyến gạo, khi công ty định thể. Chúa trả lời là không thấy có gì trở ngại trong việc đó.

Ở trên đã nêu giá một số hàng hóa (tơ, quế). Dưới đây là giá một số hàng khác như vàng, đồng, sắt :

Ngày 26 tháng 4 . . . Chúa chỉ trả (cho bọn Bồ-đào-nha) 9 lạng rươi bạc cho mỗi lạng vàng.

Ngày 4 tháng 6. — Người ta định giá cho chúng tôi, mỗi tạ đồng là 6 lạng và mỗi tạ sắt là 2 lạng.

(1) Chúng tôi chưa tra cứu được tên người này.

(2) Basumano : một người đàn bà Nhật có tuổi.

(3) Ở đây có thể có sự lầm lẫn : người mua lại đòi có ít (22) mà người bán lại bán rẻ hơn (23) sao lại còn từ chối ? Hoặc giá có sự thay đổi ý kiến cho là tơ xấu không muốn lấy nữa chăng ?

(4) Tiền Anh. Hồi đó những tiền thường dùng ở nước ta là tiền Nhật, tiền Hà-lan, tiền Anh, v. v. . .

Ở trên chúng tôi đã nói là tài liệu của chiếc tàu Gơ-rôn này tuy có cung cấp được cho chúng ta nhiều điều ta cần biết, nhưng cũng không phải là có thể hoàn toàn tin cậy được. Vì những thương nhân Hà-lan này dù sao nhìn sự việc cũng qua chủ quan của họ và qua mục đích buôn bán của họ. Những cái gì thiệt hại đến quyền lợi nghề nghiệp của họ, những cái cản trở cho công việc của họ, cả đến những cái gì thuộc về tập quán và phong tục mà không thích hợp với họ, đều được nêu ra với một thái độ thiếu bình tĩnh, thiếu khách quan (1). Hơn nữa bản thân của tài liệu này khi được ghi chép cũng có những chỗ khó hiểu nhằng, thậm chí mâu thuẫn với nhau nữa. Tỉ như ngày 26 tháng 4, họ ghi trong nhật ký việc buôn bán của người Bồ-đào-nha ở Đường ngoài một đoạn như sau : « Chiếc thuyền buồm nhỏ Bồ-đào-nha đã mang tới Đông-kinh một chuyến hàng gồm 12 két bạc và những hàng hóa chế tạo (2) trị giá 3.000 lạng. Đối với những thứ này, người ta cũng đã có những hành động như đối với hàng hóa của chiếc thuyền (3). Người ta thừa dịp người Hà-lan tới để định những giá hạ nhiều hơn những năm trước... ». Như vậy có thể đặt vấn đề về qui luật giá cả như thế nào ở thời kỳ đó ? Vì ngày 13 tháng 3, họ đã nêu là vì có ba chiếc thuyền Bồ-đào-nha tới Đường ngoài mà giá tư lại bắt đầu lên cao. Ở đây họ lại ghi là vì họ, người Hà-lan, tới, thì giá lại hạ nhiều hơn những năm trước. Hoặc giả, ta cần phải hiểu là họ nói là hàng hóa của họ bị dim giá chăng ? Dù sao chúng tôi cũng thấy là chỗ này thật là mập mờ khó hiểu.

Và như ở trên chúng tôi đã nêu ra, việc thương lượng giá cả ghi trong nhật ký ngày 30 tháng 5, cũng khiến cho ta thắc mắc về tài liệu. Có phải đó là ghi chép nhầm không ? Vì sao lại có chuyện người mua chỉ đòi có ít (22 phác-ca-e) mà người bán lại rộng tay bán rẻ hơn (23 phác-ca-e) ? Sự từ chối của người Hà-lan là vì thấy sự đặt giá của người Việt-nam rộng rãi như vậy mà nghi ngờ rút lại, hay là vì thay đổi ý kiến không muốn mua tư loại hai nữa. Đó là những điểm ta không thể biết rõ được.

Trong bài này chúng tôi chỉ cốt giới thiệu tài liệu trong nhật ký của tàu Gơ-rôn. Cho nên muốn có được những tài liệu bảo đảm hơn còn cần phải tra cứu các tài liệu của các nhà buôn, giáo sĩ, du lịch khác đối chiếu với nhau, và cũng lại còn cần tra cứu đối chiếu với những tài liệu của ta để lại, hoặc sẽ tìm ra được thêm, sau đó mới có thể có những tài liệu tốt được.

Tháng 8-1958
THÀNH THẾ VỸ

(1) Những nét tả của họ khinh miệt bọn chúa Trịnh và quan lại rõ rệt, và như chúng tôi đã nói, ta cần phải đánh giá cho đúng mục bọn chúa Trịnh và quan lại cũng như cũng nên hiểu là bọn lái Hà-lan không hiển lãnh sạch sẽ gì lắm.

(2) Những đồ vật đã thành khí, dùng được rồi (objets manufacturés).

(3) Chiếc thuyền buồm Bồ-đào-nha, hàng hóa bị làm hư hỏng, cấp trộm, trả rẻ.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

MẤY Ý KIẾN CÙNG ÔNG HOA BẰNG VỀ THẺ VĂN LỤC BÁT

TRONG *Tập san Văn Sử Địa* số 42, bài «Thử xét một số tài liệu có liên quan đến thẻ văn lục bát và tác dụng của lục bát trên lịch sử văn văn Việt-nam», ông Hoa Bằng đã bác bỏ cái thuyết cho rằng thẻ văn lục bát phải xuất hiện từ sau thời Nguyễn Trãi.

Theo ông Hoa Bằng, thuyết ấy căn cứ ở *Quốc Âm thi tập* của Nguyễn Trãi «trong đó có 254 bài thơ, bát cú có, tứ tuyệt có, nhưng không hề có lấy một câu lục bát nào để suy đoán rằng trước hay đương thời Nguyễn Trãi, thẻ văn lục bát chưa xuất hiện, nên một người yêu quốc văn như Nguyễn Trãi, mỗi khi ngâm vịnh, phẩm đề chỉ phò bày tình cảm hay diễn đạt tư tưởng dưới hình thức văn chương bằng thơ luật Hàn mà thôi».

Ý ông không những chỉ muốn bác thuyết ấy mà còn chủ trì rằng thẻ văn lục bát của ta đã xuất hiện từ lâu : « Có lẽ từ trước đời Lý, tức trước thế kỷ thứ XI, nhân dân ta cũng đã có một lối gì hoặc như hoặc gần lục bát để phô diễn tư tưởng và biểu hiện tình cảm.... »

Đề bênh vực cho ý kiến của mình, ông Hoa Bằng đã trích dẫn rất nhiều sách vở. Nhưng chúng tôi thấy rằng, dù tài liệu của ông dẫn ra có chứng cứ sách vở hẵn hoi, những tài liệu ấy vẫn chỉ được ông dẫn ra mà không giúp ông giải quyết vấn đề.

Trước hết chúng tôi hãy nói về những tài liệu ấy của ông, sau chúng tôi sẽ góp ý kiến với ông về phần lập luận.

Không phải bất cứ một câu ca dao, một câu đồng dao, hay một câu văn câu thơ nào nói đến một sự kiện lịch sử gì là phải được sáng tác đồng thời với sự kiện lịch sử ấy.

Do chỗ «tục ngữ ca dao của ta có nhiều chỗ, nhiều bài qua nhiều thế hệ và tùy từng địa phương đã bị sửa chữa cả về hình thức lẫn nội dung cho nên hiện nay chưa thể đặt tục ngữ ca dao của ta vào những thời kỳ lịch sử chính xác». Đó là nhận định trong bộ *Sơ thảo lịch sử Văn học Việt-nam* của Nhà xuất bản Văn Sử Địa, mà chúng tôi

thấy rằng có tính chất thận trọng về khoa học, đáng tin cậy. Ngay những câu ca dao mà người ta thường gọi là ca dao lịch sử cũng thế: « vì mặc dầu nó có nói đến một ít sự việc lịch sử nhưng thật ra về nội dung và hình thức, nó cũng không cung cấp cho ta một bằng chứng gì chính xác để ấn định thời kỳ xuất hiện của nó ».

Chính ông Hoa Bằng đã phê phán Tiều Cao Nguyễn Văn Mai trong *Việt-nam phong sử* là đóng một khung lịch sử rồi treo ngay câu ca dao vào cái khung ấy. Nhưng vừa phê phán xong ở trên ông lại rơi ngay vào « lối » của Tiều Cao ở dưới.

Những câu ca dao, đồng dao, hay văn vắn trong truyện Tấm Cám mà ông Hoa Bằng cho là khá xưa, vào thời nhà Lý, ở thế kỷ thứ XI, thực ra cũng không có xuất xứ gì chính xác cả, mặc dầu chúng có thể được ông dẫn trích ở các sách ra. Vì chúng không có căn cứ lịch sử vững chắc, cho nên chúng tôi cho rằng việc ông dẫn trích chúng ra vẫn chỉ là do cảm tính, ông chưa nghiên cứu, phê phán gì chúng cả.

Câu ca dao « trên bầy dưới tám » có hai tiếng « ông thầy » nghĩa là hùm beo, ông cho là rất cồ, nhưng nội dung tinh cảm trong hai câu ca dao ấy lại không cồ chút nào, có thể nói là tinh cảm trong đó có « khía cạnh tế nhị » nữa là khác, như vậy thì một là hai câu ấy đã bị đời sau sửa chữa, hai là tiếng « ông thầy » có thể chỉ là tiếng địa phương mà thôi.

Mấy câu văn vắn trong truyện Tấm Cám, ông cho là xuất hiện ở đời Lý, vì truyện Tấm Cám cũng xuất hiện ở đời Lý, có thể do người ta qua nhiều thế hệ đã đặt ra và thêm thắt vào cốt truyện. Truyện Tấm Cám cũng như mọi truyện cổ tích khác, do tính chất truyền miệng, đã biến đổi từ đời này qua đời khác, cũng như những câu đồng dao về sư Minh Không về Lê Lợi hay ca dao về hội chùa Thầy mà ông đã dẫn ra. Những câu sau này người ta còn có thể mới đặt ra để nhắc đến những sự kiện lịch sử trước, hướng hồ chúng lại nhắc đến một cách quá xa xôi như mấy câu ca dao về hội chùa Thầy; hội này gần đây vẫn còn, không thể vì chùa Thầy thờ ông Từ Đạo Hạnh thời Lý, mà ông cho rằng những câu ca dao nói đến hội chùa Thầy là phải xuất hiện vào thời Lý.

Đến những câu lục bát « chính cống » và « mới » hơn mà ông cho là ở đầu thế kỷ thứ XV — ngay trước Nguyễn Trãi một chút — cũng chẳng có căn cứ gì chắc chắn cả. Câu ca dao nào có tiếng « Ngô » ông cũng cho là xuất hiện ở thế kỷ thứ XV vì « Ngô » là tiếng dùng chỉ người Minh ở thế kỷ thứ XV. Có lẽ ông quên rằng mãi về sau này, nhân dân ta vẫn dùng tiếng « Ngô » để chỉ người Trung-hoa không phải đời Minh mà cả đời Mãn Thanh và sau đời Mãn Thanh nữa. Còn những câu khác nữa, đại để ông Hoa Bằng trích dẫn cũng đều như vậy. Những chuyện thần thoại như chuyện con gái Nguyễn Trãi đương cầm mà bỗng dung ca lục bát, ông Hoa Bằng trích ở sách *Tang thương ngẫu lục*, một quyển sách không có tính cách lịch sử chính xác, do Phạm Đình Hồ, một tác giả ở thế kỷ thứ XVIII viết. Trong sách ấy,

Phạm Đình Hồ nếu có kể lại những chuyện cổ thì những chuyện này đều nửa lịch sử nửa thần thoại và được kể bằng lối văn của thể kỷ mới, đầu còn phải nguyên vẹn là lời xưa, truyện xưa nữa.

Bây giờ chúng ta lại xét đến phần lập luận của ông Hoa Bằng. Ông cho rằng sở dĩ có thể có thơ lục bát rồi mà Nguyễn Trãi không làm là vì lục bát là thể dân ca, không được sử thần và văn gia phong kiến coi trọng. Sao ông lại tách riêng lục bát ra khỏi văn nôm mà không nói rằng văn nôm không được sử thần và văn gia phong kiến coi trọng?

Văn nôm cũng như lục bát dù có không được coi trọng, nhưng không phải thời nào cũng không coi trọng, có thời coi trọng, có thời không.

Mặc dầu có sự không coi trọng đó, văn nôm nói chung và lục bát nói riêng vẫn phát triển theo qui luật tất yếu khách quan của nó. Ông Hoa Bằng muốn xét thời gian xuất hiện của lục bát mà lại không đặt nó vào trong lịch sử phát triển của văn nôm, của ngôn ngữ dân tộc thì làm sao mà giải quyết được vấn đề?

Ông lại lấy một trường hợp cá biệt về Hồ Xuân Hương (không làm thơ lục bát: sự thực cũng không phải như vậy) để qui thành lập luận khái quát: « Các nhà thơ khác, sau đời Nguyễn Trãi, dù giỏi thơ nôm, cũng không hay viết lục bát ».

Sự thực thì Hồ Xuân Hương cũng có làm lục bát, mặc dầu bà làm thể này rất ít. Bài thơ « Đánh cờ người » của bà bằng thể ca trù có phối hợp song thất lục bát là một bằng chứng.

Còn các nhà thơ khác sau đời Nguyễn Trãi, tuy cũng có người không làm lục bát như Nguyễn Bình Khiêm, nhưng đa số đều có làm lục bát hay song thất lục bát cả.

Lê Đức Mao cuối Lê đầu Mạc, Hoàng Sĩ Khải cuối Mạc đầu Lê trung hưng đều có làm song thất lục bát; không những trước đời Hồ Xuân Hương, những nhà thơ ấy đã làm lục bát mà còn làm một cách liên tục như Hoàng Sĩ Khải trong « Tứ thời khúc vịnh », Đào Duy Từ trong « Ngọa long cương » và « Tư dung văn », v.v.... Từ thế kỷ thứ XVIII, thời thịnh đạt nhất của văn nôm, thì Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Du..., dù rất giỏi thơ nôm (thơ luật Hàn chẳng hạn) đều rất hay viết lục bát; không biết ông Hoa Bằng căn cứ vào đâu mà lại lập luận như vậy.

Khi văn nôm thịnh, thì thơ lục bát cũng thịnh, không phải vì lối thơ luật Hàn, theo ông Hoa Bằng, dễ gây hứng thú cho các nhà thơ lối xưa tiện xứng tiện họa cho nên không ai ưa dùng lục bát cả.

Nguyễn Trãi dùng thơ luật Hàn không phải để xứng họa, mà là để diễn tả tâm sự nhiều mặt của ông. Nhưng vì đầu ông chỉ dùng luật Hàn mà chưa có bài thơ lục bát nào? Có phải vì lục bát là thể thơ không diễn tả được tâm sự không?

Chúng ta không tin như vậy. Vì tâm sự của Nguyễn Du đã được diễn tả không đâu bằng, trong truyện dài bằng lục bát của ông: truyện « Đoạn trường tân thanh ».

Vậy vấn đề là phải tìm xem ở thời Nguyễn Trãi, thể văn lục bát đã xuất hiện chưa ?

Ông Hoa Bằng rất có thể giả thiết rằng đương thời hay trước thời Nguyễn Trãi, thể văn lục bát đã có rồi, nhưng ông phải có căn cứ tài liệu và lập luận khoa học thì độc giả mới có thể tin được. Nhưng tiếc một nỗi, tài liệu của ông, tuy trích dẫn ở nhiều sách vở nhưng chúng được ông « kết hợp » một cách ngẫu nhiên thành ra ít có giá trị. Còn lập luận của ông thì chủ quan, cảm tính cho nên cũng mâu thuẫn và không đứng vững.

Có người cho rằng thể văn lục bát rất dễ làm, cho nên rất có thể nhân dân ta đã làm lục bát từ xưa, rất xưa, nhưng chỉ vì văn gia, sử thần không coi trọng lục bát, cho nên nhân dân làm mà văn gia không làm, hoặc văn gia có làm nhưng chỉ làm chơi, còn coi là không có giá trị nên không để lại, các sử thần cũng không biên chép tới nữa.

Nhưng ý kiến trên, nếu chỉ đưa ra như vậy, vẫn hoàn toàn là dựa trên cảm tính, chưa căn cứ vào lịch sử ngữ ngôn, lịch sử văn học, cùng những tài liệu ngữ ngôn hay văn học cụ thể để lập luận.

Chúng ta biết rằng trong khi chữ Hán được nhà nước phong kiến coi trọng thì tiếng Việt từ trong nhân dân vẫn ngày càng phát triển và chinh phục được địa vị ở cả trong tầng lớp thống trị, ở trong cả văn học.

Có thể rằng tục ngữ ca dao dưới hình thức thô sơ đã xuất hiện từ thời phong kiến tự chủ, nhưng việc dùng chữ nôm trong văn học thì mãi đến thế kỷ thứ XIII mới thấy sử sách nói đến. Từ suốt đời Trần sang đời Lê, chúng ta chỉ thấy có thơ phú quốc âm bằng Hàn luật. Không những chỉ có thơ bằng Hàn luật mà ngôn ngữ trong những thơ ấy cũng còn chịu ảnh hưởng ngôn ngữ Hán rất nặng. Chúng ta không lấy làm lạ rằng trong thơ Nguyễn Trãi (bằng chứng đáng thép là *Quốc Âm thi tập*) từ vị tiếng Hán được dùng còn nhiều mà trong khi đó từ vị ấy ở tiếng Việt cũng có.

Không thể nói rằng ngôn ngữ và văn chương của đại chúng nhân dân thì thanh thoát, uyển chuyển: ví dụ những câu ca dao, đồng dao mà ông Hoa Bằng đã trích dẫn ra, còn Nguyễn Trãi, một nhà thơ lớn của dân tộc, rất yêu quốc văn, lại dùng một ngôn ngữ khác hẳn, bỏ qua hẳn những thể văn, thể thơ của nhân dân, không làm hay nếu có làm thì lại trúc trắc, khó nhớ, khó hiểu, thua kém hẳn thơ văn của nhân dân. Trường hợp này có thể xảy ra ở thơ văn của vua chúa, như thơ của Trịnh Sâm chẳng hạn, còn Nguyễn Trãi, một người đã lăn lộn chiến đấu với nhân dân, rất yêu quốc văn thì không thể làm thơ như thơ của Trịnh Sâm so với thơ văn của nhân dân được. Thơ Nguyễn Trãi có nhiều câu rất sát với tục ngữ, những câu thơ « bia đá hay mòn nghĩa chẳng mòn » và « vàng thật âu chi lửa thiêu ». v.v... là một bằng chứng.

Hơn nữa không phải chỉ có thơ Nguyễn Trãi, mà còn thơ văn của nhiều nhà thơ khác nữa đồng thời hay sau thời Nguyễn Trãi, cũng trúc trắc khó hiểu và còn chịu ảnh hưởng nặng nề của văn chương và ngôn ngữ chữ Hán: ngữ ngôn của Lê Thánh-tôn trong *Thập giới cơ hôn quốc ngữ văn*, ngữ ngôn Lương Nhữ Học hay Nguyễn Xung Xác trong «Tiêu Tương bát cảnh», phú của Bùi Vinh và Nguyễn Hàng đời Mạc, cả thơ song thất lục bát của Hoàng Sĩ Khải ở đầu Lê trung hưng nữa.

Thơ Nguyễn Trãi ở trình độ ngữ ngôn và văn chương thể kỷ ấy như vậy, điều ấy không có gì khó hiểu. Nếu thơ Nguyễn Trãi chịu ảnh hưởng của tục ngữ trong nhân dân (chỉ tục ngữ chữ chưa thấy ca dao, cũng như thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm ở thế kỷ sau) thì tục ngữ hay thể văn gì khác nữa lưu hành trong nhân dân cũng phải còn ở trình độ thô sơ mộc mạc, không thể vượt quá được trình độ ngữ ngôn và văn học thành văn, vì ngữ ngôn dân tộc và ngữ ngôn văn học không thể cắt rời, chưa kể rằng ngữ ngôn văn học bao giờ cũng minh xác hơn.

Ông Hoa Bằng đã trích dẫn ra những câu thơ lục bát hay song thất lục bát rất thanh thoát, uyển chuyển, còn thanh thoát uyển chuyển hơn cả thơ lục bát có căn cứ lịch sử vững chắc là thơ lục bát của Đào Duy Từ, thì nhất định ông đã xa rời tài liệu và lịch sử ngữ ngôn văn học cụ thể, lấy những câu ca dao không có xuất xứ, và căn cứ lịch sử minh xác hoặc đã bị biến đổi nhiều qua thời gian để làm căn cứ cho lập luận của mình thì căn cứ tài liệu và lập luận của ông không thể vững được.

Ông Hoa Bằng có thể giả thiết rằng ở thời Nguyễn Trãi đã có thể văn lục bát mà từ Nguyễn Trãi, Lê Thánh-tôn đến Nguyễn Bỉnh Khiêm đều không làm, nhưng thể văn lục bát ấy phải còn ở trình độ thô sơ, mộc mạc thế nào đấy, chứ làm gì mà giống được những câu thơ, câu ca dao mà ông Hoa Bằng đã dẫn ra. Ông Hoa Bằng không những phải xét đến từ vị (cơ bản) trong ngôn ngữ của những câu ấy, ông còn phải xét đến tiết tấu nhạc điệu (mélodie) của chúng nữa, có như thế ông mới có thể so sánh chúng với những thơ văn khác (như thơ lục bát có căn cứ lịch sử vững chắc là thơ lục bát của Đào Duy Từ chẳng hạn) để tìm thời gian xuất hiện của chúng.

Căn cứ tài liệu cụ thể mà người ta có thể dựa vào để ấn định thời gian xuất hiện của thơ lục bát chỉ là những thơ văn bằng song thất lục bát của các nhà thơ của thế kỷ thứ XVI hoặc cuối XV đầu XVI như Lê Đức Mao, Hoàng Sĩ Khải, những thơ văn bằng lục bát chính thức của Đào Duy Từ ở thế kỷ thứ XVII. Các truyện dài bằng lục bát như *Tré Cóc*, *Trình thử* mặc dầu đã có nhiều người cho là ở thế kỷ thứ XVI, hay XVII vẫn không phải là những tài liệu có căn cứ lịch sử chính xác.

Khi ông Hoa Bằng nói rằng thơ lục bát không được sử thần và văn gia phong kiến coi trọng, thơ luật Hàn tiện xứng, tiện họa, v.v... nên người ta không hay viết lục bát, ông không giải thích tại sao đến thế kỷ thứ XVIII, người ta lại coi trọng và đặc biệt dùng lục bát một cách phổ biến như vậy (trong các truyện nôm chẳng hạn).

Ông không thấy rằng ngôn ngữ dân tộc cũng như văn học dân tộc (văn nôm nói chung và lục bát nói riêng) phải tiến bộ dần trong quá trình đấu tranh để thoát ly ảnh hưởng chữ Hán và văn chương Hán vì thế với ngữ ngôn trong văn thơ của Nguyễn Bình Khiêm — ngữ ngôn căn bản đã thoát ly ảnh hưởng chữ Hán — thời kỳ phồn thịnh nhất của văn nôm ở thế kỷ thứ XVIII đã được báo trước.

Tinh thần dân tộc qua cuộc kháng Minh thắng lợi cùng với sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong ba thế kỷ liên tiếp (XVI, XVII, XVIII) đã thúc đẩy ngôn ngữ nói riêng và văn nôm nói chung phát triển mạnh mẽ; đến thế kỷ thứ XVIII, thì sự phát triển này dẫn đến một bước nhảy vọt bậc trong ngôn ngữ và văn chương Việt-nam: vì thế chúng ta mới có *Chinh phụ ngâm*, thơ Hồ Xuân Hương và *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

Đúng như ông Hoa Bằng đã nói, « những câu tục ngữ ít tiếng không vần phải có trước, rồi đến những câu nhiều tiếng, những câu liên vận, cách vận và yêu vận có sau ».

Nhưng muốn tiến tới « thể văn lục bát gián thất hay thượng lục hạ bát là những thể văn đã rất « thơ » và rất lệ làng bay bướm, còn phải qua nhiều chặng đường: khoảng giữa từ những câu tục ngữ có yêu vận, bước sang ca dao bằng lục bát, rất có thể còn sản sinh ra một lối nửa ca nửa thơ nữa ».

Ông Hoa Bằng đã có « một vài nhận định về lục bát » như vậy, tiếc rằng ông không xếp đặt ý kiến của mình vào một quá trình luận lý chặt chẽ, khoa học, vì vậy lập luận của ông trên dưới mâu thuẫn nhau nên không đứng vững được.

Trên đây chúng tôi đã phát biểu một số ý kiến cùng ông Hoa Bằng nhân bài của ông đăng trong *Tạp san Văn Sử Địa* số 42 về thể văn lục bát. Chúng tôi chưa có thời giờ đi sâu đề kháng định hơn nữa về thời gian xuất hiện của thơ lục bát: tuy nhiên căn cứ vào những ý kiến và lập luận ở trên, chúng tôi cũng có thể cho rằng thể văn lục bát không xưa lắm: nếu đã xuất hiện ở thế kỷ thứ XV thời Nguyễn Trãi thì thể văn đó còn phải thô sơ mộc mạc, đâu đã « rất thơ và lệ làng bay bướm » như những câu ca dao mà ông Hoa Bằng đã trích dẫn. Căn cứ vào tài liệu thành văn chính thức của thể lục bát, thì chúng ta chỉ có thể nói rằng nó đã xuất hiện ở thế kỷ thứ XVI với thơ của Hoàng Sĩ Khải ở cuối đời Mạc, và thơ của Đào Duy Từ ở đầu đời Lê trung hưng. Những bài ca làm cho đào nương của Lê Đức Mao ở cuối thế kỷ thứ XV nếu cũng được coi là « chính xác » thì thể văn lục bát chính thức phải được coi là xuất hiện từ đây; ngoài những căn cứ lịch sử cụ thể ấy, chúng tôi không dám « võ đoán » gì khác hơn nữa.

Chúng tôi thấy rằng cần góp ý kiến với ông Hoa Bằng về lập trường và phương pháp tư tưởng của ông.

Theo ý chúng tôi, nguyên nhân đã làm cho ông mất nhiều công sức tìm và trích dẫn các sách nhưng căn cứ tài liệu và lập luận vẫn không đứng vững, vì ông đã xuất phát từ một lập trường duy tâm chủ quan để xem xét và giải quyết vấn đề.

Ông không đặt vấn đề thời gian xuất hiện của thể văn lục bát trong lịch sử phát triển khách quan của ngôn ngữ và văn chương dân tộc, chỉ đưa ra những tài liệu và lập luận một cách chủ quan, cảm tính; như vậy ông khó lòng tránh được thất bại.

Ấy là chưa kể trong bài của ông có nhiều đoạn không cần thiết, không giúp gì vào việc giải quyết vấn đề (ví dụ như những đoạn về Hà Tôn Quyền với Tự-đức và lục bát có tác dụng gì, v.v... Chúng tôi muốn góp ý kiến cùng ông Hoa Bằng là phương pháp dẫn nhiều sách vở để không chứng minh một điều gì là một phương pháp cũ, ngày nay không còn giá trị nữa. Vậy chúng ta nên cương quyết từ bỏ, chỉ cần sử dụng lập trường và phương pháp của chủ nghĩa Mác — Lê-nin để tìm tòi và giải quyết vấn đề; những tài liệu trích dẫn trong sách vở chỉ có giá trị khi chúng cần thiết để chứng minh vấn đề mà thôi.

Tháng 8 năm 1958
ĐẶNG VIỆT THANH

* *

MỘT GƯƠNG CÁI TẠO DỨNG CẢM: LÊ KHIẾT

Trong Việt-nam vong quốc sử của Phan Bội Châu (Văn Sử Địa xuất bản), ở phần «Tiểu truyện các chí sĩ lúc nước mất», trong truyện Nguyễn Hiệu — Phan Bá Phiến, có đoạn: «Gặp phải Nguyễn Thân, người Quảng-ngãi,... là tay đầu sỏ nhất trong bọn nó lệ Pháp, đảng nó Lê Khiết cũng là chó dữ của Pháp...». Vì sự tìm tòi nghiên cứu còn thiếu sót, chúng tôi đã không chú thích gì về Lê Khiết cả. Nay nhân được đọc truyện Lê Khiết trong Việt-nam nghĩa liệt sử in ở Trung-quốc năm 1918, chúng tôi xin dịch lại một đoạn sau đây để nêu lên cái gương hồi cái dững cảm, thanh minh cho người xưa và đồng thời nêu rõ tác dụng tuyên truyền, lời cuốn, thúc dấy và cái lạo của áng văn chương lịch sử: Việt-nam vong quốc sử.

C. T.

NGUỜI Việt ta làm đầy tớ cho Pháp mà thủ đoạn thâm ác nhất, đưa dăng công cho người Pháp nhiều nhất, được người Pháp dựa và dùng mật thiết nhất, lại là người tàn hại đồng bào cũng khốc hại nhất, chưa có đứa nào như tên Nguyễn Thân; thế mà em dôi con di của nó lại có được Lê Khiết là một kỳ đằm trong lịch sử của đảng ta. Ông người Quảng-ngãi, cùng làng xóm với Nguyễn Thân. Mẹ Thân với mẹ ông là chị em ruột. Ông sinh ra khôì ngò, cha Thân là Tấn nuôi ở nhà, dạy làm văn cử nghiệp, nên đỗ được cử nhân. Thân có tài cán, ông cũng linh lợi, hai người rất tương đắc, từ nhỏ đến lớn, ông chưa xa rời Thân một ngày. Nước mất, Thân khéo thờ người Pháp, cáo mượn oai hùm để trừng mắt nạt nộ mọi người. Ông coi quen đi không lấy làm quái lạ. Khoảng năm Đồng-khánh ngò, mùi (1), Phan — công

(1) Năm ngò, mùi đây là Giáp ngò, Ất mùi (1894-1895) ở đời Thành-thái, chứ ở đời Đồng-khánh (1885-1888) không có ngò, mùi.

Đình Phùng chiếm giữ cả vùng thượng du Nghệ Tĩnh làm khó khăn cho Pháp đến bấy giờ đã gần 10 năm, nghiêm nhiên thành một nước độc lập nhỏ, người Pháp lấy làm khổ lắm. Tên Thân trước kia đã đánh võ đảng Nam Ngãi, người Pháp cho Thân là giỏi, bổ nhiệm Thân làm Nghệ Tĩnh kinh lược tiết chế đại sứ. Thân đem ông theo trong quân, dùng làm tán tương. Ông giúp Thân bình được đảng Nghệ Tĩnh, được thưởng thụ bố chánh sứ Nghệ-an, thụ lý tổng đốc. Bấy giờ Phan công Thị Hán gặp việc khốn ách, ông thấy là người kỳ lạ, ra sức cứu thoát, như vậy nhỡn quang ông vốn từ không ác, chỉ vì sinh trưởng ở gia đình nô lệ thành ra vì làm tay sai cho Pháp mà cả bản tướng. Thân ôi ! Người ta không phải thần thánh, biết tránh không để cho tập quán làm cho nhầm lẫn, thật là khó thay, thật là khó thay ! Hội chủ Kỳ Ngoại hầu xuất dương, ông được tin cũng tự phần khích, nguyện cùng giao du với đảng mới. Vừa gặp Lê công Võ từ ngoài Bắc về, cầm cuốn *Vong quốc sử* của Sào Nam tử viết đưa bảo ông xem. Ông đọc một mạch, nước mắt đầm đìa rơi theo tiếng đọc. Đến câu « Tên Lê Khiết là chó dữ của Nguyễn Thân », ông quẳng sách xuống đứng dậy kêu lớn rằng : « Đau xót thay ! những điều ta đã làm trước đây thật là chó, chó thật ! Tuy nhiên từ nay ta mới bắt đầu làm người ! » Rồi từ đấy, ông đi lại quanh quần giữa đảng mới Nam Ngãi, ngầm giúp việc đảng, nhiệt thành cố sức, phạm những việc khó khăn mà người khác không dám làm, ông tất đảm nhiệm. Một hôm, Lê công Võ bảo ông rằng : « Đảng ta muốn mưu toan làm một việc lớn, nhưng phải được một tên đầy tớ Pháp có thể lực làm viện ngầm ở trong, nhất đán khởi sự, trong ứng ngoài hợp, thì hy sinh ít mà thành công nhiều. Hiện nay đầy tớ Pháp, duy Nguyễn Thân là có thể lực, anh có thể vận động được nó không ? Được nó như được một thành trì quan trọng ». Ông nói :

« — Bệnh nô lệ của kẻ ấy đã vào đến góc ngách tim gan, không thể chữa thuốc được nữa. Nay dụ nó, nó không theo tất quay lại cắn. Tuy nhiên cứ tạm thử xem. Ví có chết Khiết này, không có hại gì đến việc đảng ». Lập tức ông đến nhà tên Thân, lấy quyển *Vong quốc sử* ở trong bọc ra bảo Thân : « — Chà chà ! cái đảng mới nó bảo anh và em là chó săn của người Pháp. Nay con chó nhanh đã chết rồi thì bọn ta còn lấy gì mà tự sống còn được ! »

Thân biết ông làm du thuyết cho người đảng, cười nhạt mà không đáp. Từ đấy ông càng siêng việc đảng hơn trước, thường chạy khắp mọi quận huyện, lớn tiếng kêu gào đề xướng việc độc lập. Người Pháp lấy làm lo, dặn tên Thân phải mưu giết ông. Vừa lúc việc chống sưu ở Nam Ngãi nổ ra, Thân xúi người Pháp giết ông đi, bảo đó là kẻ thù xướng việc loạn. Ông bị án tử hình. Khi lên đoạn đầu đài, ông thông dong bảo mọi người rằng : « Cái diễm nhor của thân ta nửa đời trước đây trên lịch sử, thì nay ta đem dòng máu ở cổ này rửa sạch đi là vinh hạnh nhiều lắm ! » Lập tức dương cổ cho chém, đầu rơi xuống đất, mặt vẫn còn vẻ tươi cười. Cổ nhân có nói : « Một lẽ bước thành sâu vạn cổ, quay đầu lại thân đã trăm năm ». Như Lê công đòi lỗi thật dũng cảm, theo nghĩa thật oanh liệt, há không phải thực là kẻ hào kiệt đời này ư !

CHỤ THIÊN dịch

HOẠT ĐỘNG VĂN SỬ ĐỊA QUỐC TẾ

**ĐIỆN VĂN CHÚC MỪNG CỦA VIỆN KHOA HỌC LIÊN XÔ
VÀ VIỆN KHOA HỌC TRIỀU TIÊN
GỬI BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA
NHÂN DỊP QUỐC KHÁNH VIỆT NAM**

Kính gửi Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam Hà-nội

Nhân dịp kỷ niệm 13 năm thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, Ban Giám đốc và Ngành nghiên cứu Đông Nam Á châu của Viện Đông phương thuộc Viện khoa học Liên-xô, xin kính gửi tới các đồng chí lời chúc mừng đạt được nhiều thành tích mới trong việc phát triển khoa học Việt-nam.

Giám đốc Viện : **GA-I-U-ROP**

Giám đốc ngành : **VA-SI-LEP-VA**

••

*Kính gửi ông Trưởng Ban nghiên cứu Văn Sử Địa
nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa*

Nhân dịp ngày hội dân tộc của nhân dân Việt-nam anh em kỷ niệm 13 năm nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố độc lập, thay mặt Chủ tịch đoàn Viện khoa học Triều-tiên và nhân danh cá nhân tôi, chúng tôi xin gửi tới đồng chí và toàn thể cán bộ Ban nghiên cứu Văn Sử Địa lời chúc mừng đạt được những thành công rực rỡ trong công tác góp phần vào việc phát triển khoa học Việt-nam. ☉

Chủ tịch Viện khoa học nước Cộng hòa nhân dân
Triều-tiên

Viện sĩ : **BẠCH NAM VẤN**

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC TRUNG QUỐC CỬ HÀNH ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG LẦN THỨ HAI

Từ 1-7 tới 5-7-58, Đại hội đại biểu Đảng lần thứ hai của các cơ quan trong Viện Hàn lâm khoa học Trung-quốc đã cử hành tại Bắc-kinh. Đại hội cho thấy rõ: Không những Đảng có thể và phải lãnh đạo công tác hành chính và tổ chức khoa học mà còn có thể và phải lãnh đạo nghiệp vụ khoa học. Việc Sở nghiên cứu ở Bắc-kinh mới rồi sáng tạo được 972 công trình nghiên cứu (trong đó có 107 công trình đạt hoặc vượt tiêu chuẩn quốc tế) để mừng ngày sinh nhật Đảng và Đại hội đại biểu Đảng của Viện chứng minh rằng khoa học chỉ có thể tiến nhanh được khi có Đảng lãnh đạo.

Bản báo cáo của đồng chí bí thư Đảng ủy Viện cho thấy từ Đại hội đại biểu Đảng lần thứ nhất đến nay, trong 3 năm, thành tích chủ yếu của Viện đã đạt được là: Tổ chức và chỉnh đốn đội ngũ khoa học, chuẩn bị điều kiện cho công tác khoa học, mở rộng công tác nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng cán bộ, đạt được một số thành quả nghiên cứu khoa học đồng thời về mặt chính trị và tư tưởng đã giành được những thắng lợi lớn để tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội. Bản báo cáo nêu rõ: Trước chỉnh phong, công tác Đảng trong Viện có khuyết điểm chủ yếu là còn yếu ớt về mặt tư tưởng chính trị, nhưng đến thời kỳ chỉnh phong thì khuyết điểm đó đã được cơ bản khắc phục.

Rất nhiều đại biểu đã phát biểu ý kiến chứng minh khoa học muốn tiến nhanh cần phải có sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời cũng cho thấy rõ bất cứ ở bộ phận nào công tác lãnh đạo yếu thì việc nghiên cứu khoa học đều vấp vấp không phát triển được.

Đại hội đã thảo luận vấn đề làm thế nào để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khoa học. Tổng kết ý kiến thảo luận, đại hội nhận thấy: Tác dụng lãnh đạo của Đảng đối với khoa học trước hết phải biểu hiện ở chỗ nắm được rõ tình hình, làm cho công tác đi đúng phương hướng, dẫn công tác đạt được thắng lợi. Đảng phải nắm được nghiệp vụ khoa học đồng thời phải thông qua nghiệp vụ để nắm vững tư tưởng của người công tác khoa học. Chỉ khi nào tư tưởng chính trị thông suốt thì nghiệp vụ mới có thể phát triển được.

Đối với vấn đề làm thế nào để Đảng lãnh đạo khoa học phát triển một cách mạnh mẽ, Đại hội đều nhất trí thông qua 5 nguyên tắc: Lấy chính trị dẫn nghiệp vụ, lấy *hồng* (lập trường vô sản) dẫn *chuyên* (chuyên môn); kẻ tục giải phóng tư tưởng, bài bỏ mê tín; đi đúng đường lối quần chúng; tổ chức công tác tiên vọt; vận động tiên vọt một cách nhịp nhàng, hết đợt nọ đến đợt kia.

Đảng dựa vào ai để lãnh đạo sự nghiệp khoa học phát triển? Trước chỉnh phong đối với vấn đề này nhiều cán bộ lãnh đạo đã nhận thức một cách không được chính xác cho lắm. Có người chủ trương dựa vào những nhà khoa học kỳ cựu, có người lại chủ trương dựa vào thanh niên. Nhưng nói chung thì xu hướng dựa vào các nhà khoa học kỳ cựu chiếm ưu thế. Lần này đại hội nhận thấy hai khuynh hướng đó đều chỉ là phiến diện và đã kết luận là cần phải trước sau như một dựa vào đa số quần chúng và cần phải hết sức coi trọng việc bồi dưỡng lực lượng thanh niên mới. Trước kia khuyết điểm chủ yếu là dựa vào một thiểu số chuyên gia. Có người nêu ý kiến trong các cơ quan khoa học số người trí thức

tư sản rất đông, như vậy thì có thể dựa vào họ được không? Đại hội nhận thấy vấn đề dựa được hay không là ở chỗ Đảng lãnh đạo, ở sự cải tạo tư tưởng của các nhà trí thức cũ, cải tạo càng triệt để thì càng có thể dựa được.

Trước chính phong đòi với vấn đề thực hiện đường lối quần chúng, có người đã quan niệm sai là vì công tác khoa học có tính chất đặc biệt của nó nên đường lối quần chúng của Đảng không thể thích dụng được. Đại hội nhận thấy trong công tác khoa học cũng như các công tác khác vẫn không những có thể mà còn phải thông suốt đường lối quần chúng. Như thế nghĩa là phải làm thế nào để các nhà chuyên môn kết hợp được chặt chẽ với quần chúng đông đảo, trong đơn vị công tác phải nêu lên phương châm: Già trẻ kết hợp, nhân viên cao, trung, sơ cấp kết hợp, các loại nhân viên công tác kết hợp.

Đại hội đã thông qua cương yều đẩy mạnh công tác khoa học của Đảng ủy Viện đề ra. Cương yều nêu rõ những điểm: Chính trị dẫn đầu nghiệp vụ, bồi dưỡng các nhà công tác khoa học làm cho họ thông suốt lập trường vô sản và sâu vào chuyên môn, cải biến tác phong công tác, cải biến phương pháp làm việc. Một điểm trong cương yều làm cho mọi người phấn khởi nhất là: Cò làm thế nào trong thời hạn 5 năm hay ngắn hơn một chút xây dựng được một đội ngũ lớn mạnh các nhà khoa học của giai cấp công nhân, trên cơ sở hiện tại phải làm thế nào để sau độ một năm, số lượng đảng viên lấy trong số nhân viên khoa học kỹ thuật cao cấp, số nhân viên khoa học kỹ thuật trẻ, số cán bộ hành chính và số công nhân của Viện được tăng lên nhiều hơn nữa.

Theo tạp chí Trung-quốc « Tân hoa bán nguyệt san », số 14 năm 1958

CÔNG TÁC CẢI CÁCH CHỮ HÁN Ở TRUNG QUỐC

Công tác cải cách chữ Hán là một bộ phận nằm trong cuộc cách mạng văn hóa hiện tại ở Trung-quốc. Mục đích của công tác đó là làm cho quảng đại quần chúng dùng chữ Hán được dễ dàng hơn, làm cho công cuộc xóa nạn mù chữ được tiến hành nhanh hơn và cũng làm cho văn hóa được phổ cập và nâng cao hơn.

Chữ Hán, một loại chữ cổ nhất trên thế giới, thuộc về loại tượng hình, đã có lịch sử hơn ba nghìn năm. So với loại chữ ghép vần trên thế giới thì chữ Hán phức tạp hơn nhiều vì muốn dùng nó phải nhớ từng âm chữ một, từng nét chữ một kể cả những chữ có rất nhiều nét. Chỉ kể riêng những chữ thường dùng cũng phải nhớ đến sáu, bảy nghìn chữ nên phải học tập rất công phu mới có thể sử dụng chữ Hán được. Ứng dụng nó trong việc đánh máy chữ, đánh điện tín v.v... cũng gặp phải nhiều khó khăn.

Do đó, cải cách làm cho chữ Hán dễ dàng hơn để mau chóng nâng cao trình độ văn hóa là nguyện vọng thiết tha từ lâu của nhân dân Trung-quốc. Trong sáu chục năm gần đây nhiều nhân sĩ ái quốc trong đó có cả nhà đại văn hào Lỗ Tấn đã đưa ra nhiều đề án cải cách nhưng đều không thể thực hiện được* vì bọn phản động thông trị có lợi trong việc duy trì tình trạng dốt nát của nhân dân.

Sau ngày giải phóng, chính phủ nhân dân đã hết sức chú ý đến công tác cải cách chữ Hán theo ba hướng: Đơn giản hóa chữ Hán,

đẩy mạnh việc dùng tiếng phổ thông, chế định và đem lưu hành văn tự Hán viết theo lối chữ ghép vần.

Mục đích của công tác đơn giản hóa chữ Hán là làm bớt nét chữ đi, làm bớt số chữ đi để việc học tập và sử dụng nó đỡ khó khăn. Về mặt này, quảng đại quần chúng đã tự chế ra nhiều chữ bớt nét, nhưng trước kia bọn thống trị đã không công nhận những chữ đó, coi chúng là những « biệt tự », « tục tự ». Do đó công tác hiện tại phải có nhiệm vụ sưu tầm tất cả những chữ đó để rồi chỉnh lý và sử dụng một cách hợp pháp thay cho những chữ phức tạp trước kia.

Hiện nay trong toàn quốc, khi in, người ta đã thông nhất dùng 425 chữ bớt nét, những chữ đó đã được quảng đại quần chúng nhiệt liệt hoan nghênh. Nhưng không phải tất cả mọi chữ phức tạp đều đã được bớt nét. Vì thế kế hoạch định là trong một vài năm nữa sẽ cơ bản hoàn thành việc bớt nét tất cả mọi chữ cần phải đơn giản hóa.

Trong chữ Hán cũng còn có rất nhiều chữ ý nghĩa giống nhau, phát âm giống nhau, nhưng viết khác nhau, vì thế cũng cần phải giảm bớt số chữ đó đi. Về mặt này, tính tới nay người ta đã giảm bớt đi được chừng trên dưới 1.000 chữ.

Việc bớt nét và giảm bớt số chữ trong chữ Hán tuy cũng đã giảm bớt được nhiều khó khăn cho người học và dùng chữ Hán nhưng chưa giải quyết được tận gốc vấn đề cải cách văn tự ở Trung-quốc. Do đó, vấn đề đặt ra từ sáu chục năm nay là cần phải tiến hành công tác làm cho chữ Hán trở thành loại chữ ghép. Nhưng muốn thực hiện tốt đẹp mục đích đó, cần phải làm một số công tác chuẩn bị trong đó có công tác rất cần yếu là đẩy mạnh và mở rộng việc dùng tiếng phổ thông trong toàn quốc, để nhân dân toàn quốc trước kia phát âm tiếng Hán từng vùng khác nhau sẽ đều có một thứ tiếng chung, lấy tiếng Bắc-kinh làm tiêu chuẩn.

Sau ngày giải phóng, công tác này đã đạt được một số thành tích. Bắt đầu từ mùa thu 1956, các trường tiểu học, trung học và sư phạm toàn quốc đều đã thông nhất dùng tiếng phổ thông. Nhưng từ nay cho đến khi toàn thể 600 triệu nhân dân Trung-quốc đều thông dụng tiếng phổ thông còn cần phải phấn đấu nhiều, vượt qua nhiều khó khăn trong khoảng một thời gian không phải là ngắn thì nhiệm vụ đó mới có thể hoàn thành được.

Cuối cùng, nói đến công tác làm cho chữ Hán trở thành loại chữ ghép vần thì từ 1956 trên dưới 1.200 phương án của hơn 1.000 nhân sĩ đã được đưa ra để nhân dân toàn quốc chọn lọc và thảo luận. Có những phương án sáng tạo hẳn ra những chữ cái mới, có những phương án chủ trương dùng chữ cái phổ thông trên thế giới, lại có những phương án sử dụng những hình ký hà học hoặc những phụ hiệu tộc ký... làm chữ cái. Sau một quá trình thảo luận rộng rãi người ta đã quyết định dùng chữ cái la-tinh vì loại chữ cái này rất phổ thông trên thế giới và cũng đã có một số cơ sở nhất định ở Trung-quốc. Cuối cùng, tháng 2-1958, Quốc hội Trung-hoa đã phê chuẩn phương án la-tinh hóa chữ Hán.

Chữ Hán la-tinh hóa đã được sử dụng dần dần vào các việc: Chú âm chữ Hán, dạy học tiếng phổ thông, làm cơ sở chung để cải tạo văn tự của dân tộc thiểu số, phiên dịch các tên người, tên đất, danh từ khoa học, giúp cho người ngoại quốc học mau tiếng Trung-quốc...

Công tác cải cách chữ Hán trong chín năm gần đây đã đạt được kết quả hơn rất nhiều năm chực năm trước kia dưới sự thông trị của bọn phản động. Hiện nay công tác lưu hành phương án la-tinh hóa chữ Hán đang được đẩy mạnh và người ta đã chuẩn bị để hết 1958, năm đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ hai, nhân dân toàn quốc sẽ đều có thể nhận thức được các chữ cái la-tinh.

*Viết theo tài liệu của Ngô Ngọc Chương,
Chủ nhiệm Ủy viên hội cải cách văn tự Trung-quốc*

ĐẠI HỘI CÔNG TÁC VĂN HỌC DÂN GIAN TOÀN TRUNG QUỐC

Trong cao trào lao động xã hội chủ nghĩa tiền vọt hiện nay, để biểu lộ tư tưởng, tình cảm và nguyện vọng của mình, nhân dân quần chúng Trung-quốc đã sáng tác rất nhiều tác phẩm văn học ca tụng lao động, ca tụng quan hệ mới giữa người với người, giữa người với thiên nhiên, ca tụng các sự vật mới, ca tụng sự lãnh đạo của Đảng. Các tác phẩm văn học dân gian phản ánh sự nỗ lực của quần chúng, ngược trở lại, các tác phẩm đó cổ vũ lại quần chúng nỗ lực thêm để kiến thiết chủ nghĩa xã hội. Nhân dân đâu đâu cũng sáng tác, công tác văn học dân gian do đó đã có một tầm quan trọng đặc biệt. Giữa lúc phong trào nhân dân toàn quốc đương sôi nổi sáng tác, Hội nghiên cứu văn nghệ dân gian Trung-quốc đã triệu tập Đại hội công tác văn học dân gian toàn quốc tại Bắc-kinh từ 9 đến 17-7-1958. Hơn 200 đại biểu gồm có các nhà thơ, các nhà công tác văn học dân gian, các cán bộ công tác văn hóa quần chúng, các tác gia, văn nghệ gia... đã nhiệt liệt thảo luận phương pháp tăng cường công tác văn học dân gian, sao cho văn học dân gian được phát triển hơn nữa và phục vụ cho sản xuất được mạnh hơn nữa.

Các đại biểu báo cáo tình hình dân gian sáng tác nói chung đều cho thấy hiện tượng : « Sản xuất càng khẩn trương, sáng tác càng tiền mạnh ». Các đại biểu cũng cho thấy rất nhiều cái mới như : Tỉnh Giang-tây có hơn 5.000 tổ chức quần chúng sáng tác gọi là « Sơ ca xã », riêng huyện Hồng-an thuộc tỉnh Hồ-bắc đã có tới hơn 1.000 nhà thơ dân gian, trên báo tường trong thời kỳ chính phong của công ty sắt thép Vũ-hán, người ta đã thông kê được tới hơn 50 vạn bài thơ, v.v...

Đại hội đã giải quyết nhiều vấn đề trọng đại trong công tác văn học dân gian, Đại hội nhận thấy từ cuộc vận động « Ngũ Tứ », đời với văn học dân gian và công tác văn học dân gian vẫn tồn tại cuộc đấu tranh giữa hai đường lối. Bọn nhà văn tư sản thì rõ rệt có khuynh hướng coi khinh, mặt sát văn học dân gian ; còn giai cấp vô sản thì không những tôn trọng các sáng tác của nhân dân lao động, coi trọng văn học dân gian mà còn coi nó là cơ sở để phát triển nền văn hóa xã hội chủ nghĩa mới. Đặc biệt là từ 1942, sau khi Mao Chủ tịch phát biểu ý kiến tại cuộc tọa đàm ở Diên-an, nêu rõ phương hướng văn nghệ phải phục vụ công nông binh, và đầu năm nay trong hội nghị Đảng, Người lại kêu gọi nhân dân sưu tầm trên một qui mô lớn dân ca của tất cả các địa phương, công tác sưu tầm chỉnh lý văn nghệ dân gian đã được mở rộng rất nhiều và đã thúc đẩy nền văn nghệ mới phát triển mạnh hơn nữa. Sau ngày giải phóng, cuộc đấu tranh giữa hai đường lối vẫn tiếp diễn,

Các quan điểm tư sản coi thường văn học dân gian đều đã bị đập mạnh và bọn Hồ Phong, Phùng Tuyết Phong, Chung Kính Văn... đại biểu cho khuynh hướng tư sản phản động đều đã bị vạch mặt.

Sau khi thảo luận, đại hội đều có một nhận thức nhất trí về giá trị của văn học dân gian, coi nó là một vũ khí tuyên truyền rất mạnh cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và có tác dụng rất lớn xúc tiến văn học nghệ thuật được quần chúng hóa, dân tộc hóa hơn nữa.

Đại hội đã xác định phương châm sưu tầm, chỉnh lý, nghiên cứu văn học dân gian như sau :

Cần trước tiên sưu tầm các tác phẩm văn học dân gian của các thời kỳ cách mạng đặc biệt trong khoảng 40 năm gần đây, và thời kỳ tiền thiết chủ nghĩa xã hội. Các tác phẩm này không những chỉ có giá trị về văn nghệ mà còn là những sử liệu cách mạng rất quý. Ngoài ra các tác phẩm ưu tú được lưu truyền trong dân gian cũng cần phải được sưu tầm kịp thời để tránh khỏi bị thất truyền.

Chỉnh lý cần có trọng điểm. Đầu tiên phải chỉnh lý các tác phẩm mới và những tác phẩm trọng yếu đã được lưu truyền trong dân gian.

Các địa phương cần có kế hoạch xuất bản những tuyển tập dân ca, chuyện dân gian, ca kịch của địa phương mình.

Hội nghiên cứu văn nghệ dân gian Trung-quốc và Sở nghiên cứu văn học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Trung-quốc sẽ căn cứ vào những tuyển tập địa phương để nghiên cứu rồi biên tập, xuất bản những tuyển tập văn học dân gian trong toàn quốc. Các địa phương cũng cần phải tổ chức lực lượng không phải chỉ trông chờ vào một số nhỏ nhà chuyên môn mà phải nhìn vào lực lượng của toàn Đảng, toàn dân, để tăng cường công tác sưu tầm nghiên cứu văn học dân gian và đẩy mạnh việc sáng tác của quần chúng.

Nhiều nhà khoa học, văn học, nghệ thuật nổi danh như Quách Mạt Nhược, Chu Dương, Lão Xá đều có dự Đại hội và phát biểu ý kiến. Đặc biệt Mao Chủ tịch đã có giành riêng thì giờ tiếp tất cả các đại biểu. Cuối cùng Đại hội thông qua chương trình mới và bầu lại Ban chấp hành Hội nghiên cứu văn nghệ dân gian Trung-quốc gồm có 92 người với Quách Mạt Nhược làm chủ tịch, Chu Dương, Lão Xá, Trịnh Chân Đặc làm phó chủ tịch.

Theo « Tân Hoa bán nguyệt san »
số 16 — 1958

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Thư ký tòa soạn : **Trần Huy Liệu**

Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Việt-nam

MỤC LỤC

- Cách mạng tháng Tám và Kháng chiến là một cuộc
cách mạng quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng
MINH TRANH 1
- Mấy ý kiến về văn học cổ điển Việt-nam
VŨ NGỌC PHAN 6
- « Mấy vấn đề về văn học sử Việt-nam » của Trương
Tữu hay là một lối xuyên tạc chủ nghĩa Mác —
Lê-nin VĂN TÂN 24
- Tình hình và đặc tính của giai cấp tư sản Việt-nam
thời Pháp thuộc (IV) NGUYỄN CÔNG BÌNH 39
- Nói thêm về Phan Bội Châu sau khi đọc hai bài góp
ý kiến của các ông Hải Thu và Lê Văn Trinh
TÔN QUANG PHIỆT 53
- Một số tài liệu về ngoại thương ở Đường ngoài đầu
thế kỷ XVII THÀNH THẾ VỸ 66

Ý kiến trao đổi :

- Mấy ý kiến cùng ông Hoa Bằng về thể văn lục bát
ĐẶNG VIỆT THANH 81
- Một gương cải tạo dũng cảm : Lê Khiết
CHU THIÊN dịch
(theo Việt-nam nghĩa liệt sĩ) 87
- * *
- Hoạt động Văn Sử Địa quốc tế
NGUYỄN KHẮC ĐẠM 89

文 史 地 研 究

月 刊

第四十四期 一九五八年九月

主 任：陳 輝 燎

目 次

- 一 越南八月革命和抗法戰爭是黨領導下
的一個羣衆性革命 明 瑋 (1)
- 一 關於越南古典文學的幾點意見 武玉璠 (6)
- 一 張酒著“越南文學史的一些問題”亦
就是對馬列主義的一種歪曲 文 新 (24)
- 一 法屬時期越南資產階級的實況和特徵
(續四) 阮公平 (39)
- 一 讀海秋和黎文貞兩位先生對“潘佩珠
和潘周楨”一書的意見發表後再談
潘佩珠革命的傾向 孫光閣 (53)
- 一 十七世紀初“越南”北河對外貿易的
一些資料 成世煒 (66)

意 見 討 論

- 一 就“六八式”詩體問題向花朋先生提
出的幾點意見 鄧越青 (81)
- 一 一箇勇敢自我改造的榜樣：黎潔
周天譯
摘在“越南義烈史”書裏。(87)
- 一 國際文史地學科動態 阮克淡 (89)

文史地出版社出版的文史地雜刊和其他各種刊物訂購處
越南書刊出口所 河內陳國瓊街第十九號

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Xuất bản - Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

REVUE

des Études littéraires, historiques et géographiques

Secrétaire de la rédaction : TRẦN HUY LIỆU

Comité des Études littéraires, historiques et géographiques du Việt-nam

SOMMAIRE

- La Révolution d'Août 1945 et la Résistance sont une révolution populaire dirigée par le Parti MINH TRANH 1
- Quelques idées sur le classicisme dans la littérature vietnamienne VŨ NGỌC PHAN 6
- « Sur quelques questions d'histoire de la littérature vietnamienne » de Trương Tửu ou une manière de falsifier le marxisme — léninisme VĂN TÂN 24
- Situation et caractères spéciaux de la classe bourgeoise au Việt-nam pendant la période de domination française (IV) NGUYỄN CÔNG BÌNH 39
- Quelques idées à ajouter sur Phan Bội Châu après lecture des deux articles de Hải Thu et de Lê Văn Trinh concernant le grand patriote TÔN QUANG PHIỆT 53
- Documents sur le commerce extérieur au Tonkin dans les premières décades du XVII^e siècle THÀNH THẾ VỸ 66

Echange d'opinions :

- Quelques idées à échanger avec M Hoa Bằng sur la forme des vers de six et huit pieds ĐẶNG VIỆT THANH 81
- Un exemple de rééducation héroïque : Lê Khiết
Traduction de CHU THIÊN
(d'après le « Việt-nam nghĩa liệt sử ») 87
- *
* *
- Les activités internationales dans les branches littéraires historiques et géographiques NGUYỄN KHẮC ĐẠM 89

ĐÃ XUẤT BẢN :

ĐỊA LÝ KINH TẾ

(KHÁI LUẬN)

của **TRƯƠNG VĂN KHUÊ**

LÊ VĂN PHƯỚC và **VÕ VĂN NHUNG** dịch

★

VIỆT NAM VONG QUỐC SỬ

của **PHAN BỘI CHÂU**

CHU THIÊN và **CHƯƠNG THÂU** dịch

★

TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT NAM

Tập I, II, III, IV và V — In lần thứ hai — Có bổ sung

của **TRẦN HUY LIỆU** — **VĂN TẠO** — **NGUYỄN CÔNG BÌNH**

NGUYỄN KHẮC ĐẠM

★

HÁT VÍ NGHỆ TĨNH

của **NGUYỄN CHUNG ANH**

★

**NHỮNG THỦ ĐOẠN BỐC LỘT
CỦA TƯ BẢN PHÁP Ở VIỆT NAM**

của **NGUYỄN KHẮC ĐẠM**

★

TỤC NGŨ VÀ DÂN CA VIỆT NAM

Tập I và Tập II

In lần thứ ba — Có bổ sung

của **VŨ NGỌC PHAN**

★

SẮP XUẤT BẢN :

KHO TÀNG TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM

TẬP II — của **NGUYỄN ĐỒNG CHI**

★

SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

Quyển II

của **VĂN TÂN** — **NGUYỄN HỒNG PHONG**

NGUYỄN ĐỒNG CHI

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA
SỞ PHÁT HÀNH SÁCH TRUNG ƯƠNG TỔNG PHÁT HÀNH**